

Economics

8th Edition

David Begg
Stanley Fischer
Rudiger Dornbusch

Kinh tế học



Education

www.mcgraw-hill.co.uk



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

www.nxbthongke.com.vn

Kinh tế học

© Sách được McGraw-Hill ủy quyền cho
Nhà xuất bản Thống kê độc quyền dịch,
xuất bản tại Việt Nam.

**David Begg
Stanley Fischer
Rudiger Dornbusch**

Kinh tế học

Biên dịch: Nhóm giảng viên Khoa Kinh tế học
Đại học Kinh tế quốc dân

Hiệu đính: Trần Phú Thuyết



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Hà Nội, tháng 3/2007**

Economics Eighth Edition
David Begg, Stanley Fischer and Rüdiger Dornbusch
ISBN-13: 978-007710775-8
ISBN-10: 0-07-7107756



Published by McGraw-Hill Education
Shoppenhangers Road
Maidenhead
Berkshire
SL6 2QL
Telephone: 44 (0) 1628 502 500
Fax: 44 (0) 1628 770 224
Website: www.mcgraw-hill.co.uk

Original edition copyright 2005 McGraw-Hill International
UK Limited. All rights reserved.

KINH TẾ HỌC by Begg, Fischer and Dornbusch 8th edition
copyright 2007 by Statistical Publishing House. All rights
reserved.



LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Sự hội nhập này hứa hẹn mang lại nhiều cơ hội cho chúng ta phát triển, song cũng mang lại cho chúng ta không ít thách thức phải vượt qua. Hành trang hội nhập vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi chúng ta cần phải có kiến thức về kinh tế học hiện đại. Đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, học tập của sinh viên, nghiên cứu sinh, giảng viên trong các trường đại học và đặc biệt là các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách Nhà xuất bản Thống kê tổ chức biên dịch và xuất bản bộ sách **KINH TẾ HỌC** của David Begg, phiên bản thứ 8.

Lần xuất bản này, so với những lần trước, nội dung sách đã được sửa đổi, bổ sung nhiều, phù hợp với thực tế phát triển của nền kinh tế thế giới. Trong mỗi chương, các vấn đề cơ bản được trình bày một cách có hệ thống, ngắn gọn và dễ hiểu, các định nghĩa chuẩn xác, có nhiều ví dụ thực tế minh họa cho phần lý thuyết, sách còn cập nhật nhiều số liệu thống kê về tình hình phát triển kinh tế thế giới. Cuối mỗi chương có phần tóm tắt nội dung và một số bài tập để bạn đọc kiểm tra kiến thức thu nhận được của mình.

Cuốn sách là một công trình lớn của tác giả nổi tiếng: David Begg - Giáo sư kinh tế học trường Tổng hợp London, Anh; Stanley Fischer - Giáo sư kinh tế học, Thống đốc Ngân hàng trung ương Israel và Rudiger Dornbusch - Giáo sư kinh tế học Học viện Công nghệ Massachusetts, Mỹ. Tại Việt Nam, năm 1992 bộ sách Kinh tế học (phiên bản thứ 3) lần đầu tiên đã được Nhà xuất bản Thống kê phối hợp với trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội dịch, xuất bản và phát hành. Sau 15 năm vắng bóng, cùng với sự ủy quyền của McGraw- Hill, Nhà xuất bản Thống kê lại tổ chức dịch, xuất bản bộ sách (phiên bản thứ 8).

Cùng với việc xuất bản cuốn sách **KINH TẾ HỌC** trên, chúng tôi còn tiến hành biên dịch và xuất bản cuốn sách kèm theo: **BÀI TẬP KINH TẾ HỌC** của tác giả Damian Ward và David Begg. Sách cung cấp các bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải)... hỗ trợ cho lý thuyết, giúp người đọc rèn luyện kỹ năng và kiểm tra sự hiểu biết của mình trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Cuốn sách được nhóm giảng viên đang giảng dạy tại khoa Kinh tế học trường Đại học Kinh tế quốc dân biên dịch: PGS. TS Vũ Kim Dũng; PGS. TS Phạm Văn Minh; PGS. TS Nguyễn Văn Công; Th.S Hồ Đình Bảo; PGS. TS Cao Thúy Xiêm; Th.S Nguyễn Việt Hưng; Th.S Hoàng Thúy Nga; Th.S Trần Hương Giang. Hiệu đính là ông Trần Phú Thuyết, người đã dịch và hiệu đính lần xuất bản trước.

Trong quá trình biên dịch cuốn sách do thời gian có hạn nên khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn. Thư góp ý xin gửi về Phòng sách Tin học và Giáo trình - Nhà xuất bản Thông kê. Địa chỉ: số 86 - 98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội; E-mail: nxhthongke-chi@fpt.vn.

Xin chân thành cảm ơn!

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Mục lục tóm tắt

<i>Lời nhà xuất bản</i>	v
<i>Mục lục chi tiết</i>	ix
<i>Khung chương trình gợi ý cho một khoá học ngắn hạn</i>	xviii
<i>Lời mở đầu</i>	xx
<i>Quy trình đọc</i>	xxiii

Phân một Giới thiệu	1
-----------------------------------	---

1. Kinh tế học và nền kinh tế	3
2. Các công cụ phân tích kinh tế	17
3. Cầu, cung và thị trường	33

Phân hai Kinh tế học vi mô thực chứng	47
---	----

4. Độ co giãn của cung và cầu	49
5. Lựa chọn của người tiêu dùng và quyết định cầu	66
6. Các quyết định cung ứng	88
7. Cung và chi phí	105
8. Cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền thuần tuý	124
9. Cấu trúc thị trường và cạnh tranh không hoàn hảo	148
10. Thị trường lao động	170
11. Các loại lao động	195
12. Các thị trường yếu tố và phân phối thu nhập	212
13. Rủi ro và thông tin	234
14. Nền kinh tế thông tin	255

Phân ba Kinh tế học phúc lợi	273
--	-----

15. Kinh tế học phúc lợi	275
16. Thu và chi của chính phủ	297
17. Chính sách ngành và chính sách cạnh tranh	317
18. Độc quyền tự nhiên: công cộng hay tư nhân?	336

Phân bốn Kinh tế học vĩ mô	355
--	-----

19. Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô	357
20. Sản lượng và tổng cầu	377

VIII
Mục lục tóm tắt

21. Chính sách tài khóa và ngoại thương	393
22. Tiền tệ và hoạt động ngân hàng	411
23. Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ	429
24. Chính sách tiền tệ và tài khóa	447
25. Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc	460
26. Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy	478
27. Thất nghiệp	503
28. Tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán	520
29. Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở	537
30. Tăng trưởng kinh tế	555
31. Chu kỳ kinh doanh	575
32. Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết	590
Phần năm Kinh tế thế giới	607
33. Thương mại quốc tế	609
34. Các chế độ tỷ giá hối đoái	632
35. Hội nhập châu Âu	648
36. Các nước kém phát triển	665
<i>Phụ lục: Đáp án</i>	681
<i>Thuật ngữ</i>	690

Mục lục chi tiết

<i>Lời nhà xuất bản</i>	v
<i>Mục lục tóm tắt</i>	vii
<i>Khung chương trình gợi ý cho một khoá học ngắn hạn</i>	xviii
<i>Lời mở đầu</i>	xx
<i>Quy trình đọc</i>	xxiii
Phần một	
Giới thiệu	1
Chương 1	
Kinh tế học và nền kinh tế	3
1.1 Các vấn đề kinh tế	4
1.2 Khan hiếm và các mục đích sử dụng các nguồn lực khác nhau	7
1.3 Vai trò của thị trường	9
1.4 Thực chứng và chuẩn tắc	12
1.5 Vì mô và ví mô	13
Tóm tắt	14
Câu hỏi ôn tập	15
Chương 2	
Các công cụ phân tích kinh tế	17
2.1 Số liệu kinh tế	18
2.2 Các chỉ số	19
2.3 Các biến thực tế và biến danh nghĩa	21
2.4 Đo lường sự thay đổi của các biến số kinh tế	22
2.5 Các mô hình kinh tế	23
2.6 Mô hình và số liệu	24
2.7 Các đô thị đi kèm, đường và phương trình	25
2.8 Cách tiếp cận khác đối với “các yếu tố khác không đổi”	27
2.9 Các lý thuyết và minh chứng	28
2.10 Những phê phán phổ biến về kinh tế học và các nhà kinh tế	28
Tóm tắt	30
Câu hỏi ôn tập	31
Chương 3	
Cầu, cung và thị trường	33
3.1 Thị trường	33
3.2 Cầu, cung và sự cân bằng	34
3.3 Đường cầu và đường cung	35
3.4 Đằng sau đường cầu	36
3.5 Sự dịch chuyển của đường cầu	38
3.6 Đằng sau đường cung	39
3.7 Sự dịch chuyển đường cung	41
3.8 Thị trường tự do và sự kiểm soát giá	42
3.9 Sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai	44
Tóm tắt	45
Câu hỏi ôn tập	46

Phần hai	Kinh tế học vi mô thực chứng	47
Chương 4	Độ co giãn của cung và cầu	49
	4.1 Phản ứng của cầu đối với giá	49
	4.2 Giá, lượng cầu và tổng chi tiêu	54
	4.3 Các ứng dụng khác của độ co giãn của cầu	55
	4.4 Ngắn hạn và dài hạn	57
	4.5 Độ co giãn chéo của cầu	57
	4.6 Ảnh hưởng của thu nhập đến cầu	58
	4.7 Lạm phát và cầu	60
	4.8 Độ co giãn của cung	61
	4.9 Ai thực sự là người chịu thuế?	62
	Tóm tắt	63
	Câu hỏi ôn tập	64
Chương 5	Lựa chọn của người tiêu dùng và quyết định cầu	66
	5.1 Cầu cá nhân	66
	5.2 Sự điều chỉnh đối với thay đổi thu nhập	74
	5.3 Điều chỉnh đối với thay đổi giá	75
	5.4 Đường cầu thị trường	81
	5.5 Hàng hoá bổ sung và hàng hoá thay thế	82
	5.6 Trợ cấp bằng hiện vật	82
	Tóm tắt	83
	Câu hỏi ôn tập	84
	Phụ lục: lựa chọn tiêu dùng với lợi ích có thể đo lường	85
Chương 6	Các quyết định cung ứng	88
	6.1 Tổ chức doanh nghiệp	89
	6.2 Tài khoản của một hãng	89
	6.3 Các hãng và tối đa hoá lợi nhuận	94
	6.4 Tài chính công ty và kiểm soát công ty	94
	6.5 Quyết định cung của hãng	96
	6.6 Chi phí cận biên và doanh thu cận biên	97
	6.7 Đường chi phí cận biên và đường doanh thu cận biên	101
	Tóm tắt	102
	Câu hỏi ôn tập	103
Chương 7	Cung và chi phí	105
	7.1 Đầu vào và đầu ra	105
	7.2 Chi phí và lựa chọn công nghệ	107
	7.3 Tổng chi phí, chi phí trung bình, chi phí cận biên trong dài hạn	108
	7.4 Hiệu suất theo quy mô	109
	7.5 Chi phí trung bình và chi phí cận biên	113
	7.6 Quyết định sản lượng trong dài hạn	114
	7.7 Chi phí ngắn hạn và quy luật năng suất cận biên giảm dần	114
	7.8 Quyết định sản lượng của một hãng trong ngắn hạn	119
	7.9 Chi phí ngắn hạn và dài hạn	121
	Tóm tắt	121
	Câu hỏi ôn tập	123

Chương 8	Cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền thuần tuý	124
8.1	Cạnh tranh hoàn hảo	125
8.2	Quyết định sản lượng của một hảng cạnh tranh hoàn hảo	126
8.3	Đường cung của ngành	129
8.4	Số sánh tĩnh trong một ngành cạnh tranh hoàn hảo	132
8.5	Cạnh tranh toàn cầu	134
8.6	Độc quyền thuần tuý: trường hợp đối lập với cạnh tranh hoàn hảo	136
8.7	Sản lượng tối đa hoá lợi nhuận của một hảng độc quyền	137
8.8	Giá, sản lượng trong độc quyền và cạnh tranh	139
8.9	Độc quyền không có đường cung	141
8.10	Độc quyền và sự thay đổi công nghệ	144
	Tóm tắt	145
	Câu hỏi ôn tập	146
Chương 9	Cấu trúc thị trường và cạnh tranh không hoàn hảo	148
9.1	Tại sao các cấu trúc thị trường lại khác nhau	149
9.2	Cạnh tranh độc quyền	153
9.3	Độc quyền tập đoàn và sự phụ thuộc lẫn nhau	154
9.4	Lý thuyết trò chơi và các quyết định phụ thuộc lẫn nhau	157
9.5	Hàm phản ứng	159
9.6	Sự gia nhập mới và cạnh tranh tiềm năng	163
9.7	Sự ngăn cản gia nhập có tính chiến lược	165
9.8	Kết luận	167
	Tóm tắt	168
	Câu hỏi ôn tập	169
Chương 10	Thị trường lao động	170
10.1	Câu về yếu tố của một hảng trong dài hạn	171
10.2	Câu về lao động của một hảng trong ngắn hạn	173
10.3	Đường cầu lao động của ngành	177
10.4	Cung lao động	178
10.5	Cân bằng thị trường lao động của ngành	183
10.6	Thu nhập chuyển giao và tô kinh tế	184
10.7	Thị trường lao động có thanh toán hết không?	185
10.8	Tiền lương và việc làm ở Liên hiệp Anh	188
	Tóm tắt	189
	Câu hỏi ôn tập	190
	Phụ lục: Đường đồng lương và sự lựa chọn kỹ thuật sản xuất	191
Chương 11	Các loại lao động	195
11.1	Sự khác biệt về năng suất lao động	196
11.2	Phân biệt đối xử	202
11.3	Nghịệp đoàn	205
	Tóm tắt	210
	Câu hỏi ôn tập	211

Chương 12	Các thị trường yếu tố và phân phối thu nhập	212
12.1	Vốn vật chất	213
12.2	Tiền thuê, lãi suất và giá của tài sản	214
12.3	Tiết kiệm, đầu tư và lãi suất thực tế	219
12.4	Nhu cầu về dịch vụ vốn	220
12.5	Cung ứng các dịch vụ vốn	221
12.6	Cân bằng và điều chỉnh trên thị trường dịch vụ vốn	223
12.7	Giá của tài sản vốn	225
12.8	Đất đai và tiền thuê đất	226
12.9	Phân bổ cung đất đai cố định cho các mục đích sử dụng cạnh tranh	227
12.10	Các số liệu thực tế	228
12.11	Phân phối thu nhập ở Liên hiệp Anh	229
	Tóm tắt	231
	Câu hỏi ôn tập	232
	Phụ lục: Phép đại số đơn giản cho giá trị hiện tại và chiết khấu	233
Chương 13	Rủi ro và thông tin	234
13.1	Thái độ của cá nhân đối với rủi ro	234
13.2	Bảo hiểm và rủi ro	236
13.3	Sự không chắc chắn và lợi tức tài sản	240
13.4	Lựa chọn danh mục đầu tư	242
13.5	Các thị trường tài sản có hiệu quả	247
13.6	Bàn thêm về rủi ro	250
	Tóm tắt	252
	Câu hỏi ôn tập	253
Chương 14	Nền kinh tế thông tin	255
14.1	Các sản phẩm thông tin	255
14.2	Tiêu dùng thông tin	256
14.3	Các nhà phân phối thông tin	261
14.4	Thiết lập các tiêu chuẩn	266
14.5	Tóm tắt lại	267
14.6	Bùng nổ và phá sản của các công ty dot.com	267
	Tóm tắt	270
	Câu hỏi ôn tập	271
Phần ba	Kinh tế học phúc lợi	273
Chương 15	Kinh tế học phúc lợi	275
15.1	Công bằng và hiệu quả	276
15.2	Cạnh tranh hoàn hảo và hiệu quả Pareto	277
15.3	Sự méo mó và điều tốt thứ nhì	280
15.4	Thất bại của thị trường	282
15.5	Ánh hưởng hướng ngoại	284
15.6	Các vấn đề môi trường	287
15.7	Các thị trường không tồn tại: thời gian và rủi ro	291
15.8	Chất lượng, y tế và an toàn	291
	Tóm tắt	293
	Câu hỏi ôn tập	295

Chương 16	Thu và chi của chính phủ	297
16.1	Đánh thuế và chi tiêu của chính phủ	299
16.2	Chính phủ trong nền kinh tế thị trường	300
16.3	Các nguyên tắc đánh thuế	303
16.4	Đánh thuế và kinh tế học hướng cung	307
16.5	Chính quyền địa phương	308
16.6	Chủ quyền kinh tế	309
16.7	Kinh tế chính trị: các chính phủ quyết định như thế nào	311
	Tóm tắt	314
	Câu hỏi ôn tập	315
Chương 17	Chính sách ngành và chính sách cạnh tranh	317
17.1	Chính sách ngành	318
17.2	Địa lý kinh tế	321
17.3	Chi phí xã hội của sức mạnh độc quyền	323
17.4	Chính sách cạnh tranh	328
17.5	Sáp nhập	331
	Tóm tắt	333
	Câu hỏi ôn tập	334
Chương 18	Độc quyền tự nhiên: công cộng hay tư nhân?	336
18.1	Độc quyền tự nhiên	337
18.2	Các ngành quốc hữu hoá	338
18.3	Công cộng và tư nhân	343
18.4	Tư nhân hoá trong thực tế	345
18.5	Điều tiết độc quyền tư nhân	347
18.6	Sáng kiến tài chính tư nhân	349
	Tóm tắt	351
	Câu hỏi ôn tập	352
Phần bốn	Kinh tế học vĩ mô	355
Chương 19	Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô	357
19.1	Những vấn đề lớn	358
19.2	Thực tế	358
19.3	Tổng quan	359
19.4	Hạch toán thu nhập quốc dân	361
19.5	GNP do lường gì	371
	Tóm tắt	374
	Câu hỏi ôn tập	375
Chương 20	Sản lượng và tổng cầu	377
20.1	Các thành tố của tổng cầu	379
20.2	Tổng cầu	382
20.3	Sản lượng cân bằng	382
20.4	Một cách tiếp cận khác: Tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch	384
20.5	Giảm tổng cầu	386

20.6	Số nhân	387
20.7	Nghịch lý của tiết kiệm	389
	Tóm tắt	390
	Câu hỏi ôn tập	391
Chương 21	Chính sách tài khóa và ngoại thương	393
21.1	Chính phủ và dòng luân chuyển	394
21.2	Chính phủ và tổng cầu	395
21.3	Ngân sách chính phủ	399
21.4	Thâm hụt và tình hình tài khóa	400
21.5	Các công cụ tự ổn định và chính sách tài khóa chủ động	402
21.6	Nợ quốc gia và thâm hụt	403
21.7	Ngoại thương và xác định thu nhập	405
	Tóm tắt	408
	Câu hỏi ôn tập	410
Chương 22	Tiền tệ và hoạt động ngân hàng	411
22.1	Tiền và các chức năng của tiền	411
22.2	Ngân hàng hiện đại	414
22.3	Các ngân hàng tạo tiền như thế nào	416
22.4	Cơ sở tiền và số nhân tiền	418
22.5	Các thước đo tiền	420
22.6	Cạnh tranh giữa các ngân hàng	422
22.7	Cầu tiền	422
	Tóm tắt	427
	Câu hỏi ôn tập	428
Chương 23	Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ	429
23.1	Ngân hàng Anh	429
23.2	Ngân hàng trung ương và cung ứng tiền tệ	430
23.3	Người cho vay cứu viện cuối cùng	432
23.4	Sự cân bằng trên các thị trường tài chính	433
23.5	Kiểm soát tiền tệ	436
23.6	Các mục tiêu và công cụ của chính sách tiền tệ	438
23.7	Cơ chế lan truyền	438
	Tóm tắt	445
	Câu hỏi ôn tập	446
Chương 24	Chính sách tiền tệ và tài khóa	447
24.1	Các quy tắc của chính sách tiền tệ	448
24.2	Mô hình IS-LM	449
24.3	Mô hình IS-LM trong thực tiễn	451
24.4	Các cú sốc đối với cầu tiền	453
24.5	Sự phối hợp chính sách	453
24.6	Tác động của thuế trong tương lai	455
24.7	Lại bàn về quản lý nhu cầu	457
	Tóm tắt	458
	Câu hỏi ôn tập	459



Chương 25	Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc	460
25.1	Lạm phát và tổng cầu	461
25.2	Tổng cung	463
25.3	Lạm phát cân bằng	464
25.4	Thị trường lao động và hành vi tiền lương	467
25.5	Tổng cung trong ngắn hạn	469
25.6	Quá trình điều chỉnh	470
25.7	Sự điều chỉnh chậm chạp đối với các cú sốc	472
25.8	Sự đánh đổi trong các mục tiêu tiền tệ	474
	Tóm tắt	475
	Câu hỏi ôn tập	476
Chương 26	Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy	478
26.1	Tiền tệ và lạm phát	479
26.2	Lạm phát và lãi suất	481
26.3	Lạm phát, tiền tệ và thâm hụt	483
26.4	Lạm phát, thất nghiệp và sản lượng	485
26.5	Chi phí của lạm phát	491
26.6	Chống lạm phát	495
26.7	Ủy ban Chính sách tiền tệ	498
	Tóm tắt	500
	Câu hỏi ôn tập	501
Chương 27	Thất nghiệp	503
27.1	Thị trường lao động	504
27.2	Phân tích thất nghiệp	505
27.3	Giải thích những thay đổi trong tỷ lệ thất nghiệp	509
27.4	Biến động thất nghiệp theo chu kỳ	514
27.5	Chi phí do thất nghiệp	515
	Tóm tắt	518
	Câu hỏi ôn tập	519
Chương 28	Tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán	520
28.1	Thị trường ngoại hối	520
28.2	Các chế độ tỷ giá	523
28.3	Cán cân thanh toán	524
28.4	Tỷ giá thực tế	526
28.5	Những nhân tố quyết định tài khoản vãng lai	528
28.6	Tài khoản tài chính	529
28.7	Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài	531
28.8	Tỷ giá thực tế cân bằng dài hạn	532
	Tóm tắt	535
	Câu hỏi ôn tập	536
Chương 29	Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở	537
29.1	Chế độ tỷ giá cố định	537
29.2	Chính sách kinh tế vĩ mô trong chế độ tỷ giá cố định	541

29.3	Phá giá	542
29.4	Chế độ tỷ giá thả nổi	545
29.5	Chính sách tiền tệ và tài khóa trong chế độ tỷ giá thả nổi	549
29.6	Đóng bảng từ năm 1980	551
	Tóm tắt	552
	Câu hỏi ôn tập	553
Chương 30	Tăng trưởng kinh tế	555
30.1	Tăng trưởng kinh tế	556
30.2	Tổng quan về tăng trưởng	558
30.3	Tri thức công nghệ	560
30.4	Tăng trưởng và tích luỹ	562
30.5	Tăng trưởng thông qua tiến bộ công nghệ	565
30.6	Tăng trưởng ở các nước thuộc OECD	566
30.7	Tăng trưởng nội sinh	570
30.8	Chi phí cho tăng trưởng	572
	Tóm tắt	573
	Câu hỏi ôn tập	574
Chương 31	Chu kỳ kinh doanh	575
31.1	Xu thế và chu kỳ: thống kê hay kinh tế học?	576
31.2	Các lý thuyết về chu kỳ kinh doanh	578
31.3	Các chu kỳ kinh doanh thực tế	581
31.4	Một chu kỳ kinh doanh quốc tế	585
31.5	Phục hồi kinh tế của Liên hiệp Anh sau năm 1992	586
31.6	Cuộc phiêu lưu mới sau năm 2001	587
	Tóm tắt	588
	Câu hỏi ôn tập	588
Chương 32	Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết	590
32.1	Các lĩnh vực bất đồng	591
32.2	Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới	595
32.3	Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiền	598
32.4	Những người theo thuyết Keynes ôn hòa	599
32.5	Những người theo thuyết Keynes cực đoan	601
32.6	Tổng kết	602
	Tóm tắt	603
	Câu hỏi ôn tập	604
Phần năm	Kinh tế thế giới	607
Chương 33	Thương mại quốc tế	609
33.1	Các xu hướng thương mại	610
33.2	Lợi thế so sánh	612
33.3	Thương mại nội ngành	617
33.4	Những người được lợi và những người bị thiệt	619
33.5	Kinh tế học về thuế quan	620
33.6	Các lập luận tốt và xấu về thuế quan	622

33.7	Các mức thuế quan: không quá tồi?	627
33.8	Các chính sách thương mại khác	628
	Tóm tắt	629
	Câu hỏi ôn tập	630
Chương 34	Các chế độ tỷ giá hối đoái	632
34.1	Bản vị vàng	633
34.2	Kiểm soát có điều chỉnh	635
34.3	Tỷ giá hối đoái thả nổi	636
34.4	Các cuộc tấn công đầu cơ vào tỷ giá hối đoái kiểm chế	637
34.5	Cố định và thả nổi	639
34.6	Sự phối hợp chính sách quốc tế	641
34.7	Hệ thống tiền tệ châu Âu	642
	Tóm tắt	646
	Câu hỏi ôn tập	647
Chương 35	Hội nhập châu Âu	648
35.1	Thị trường thống nhất	648
35.2	Lợi ích của thị trường chung	649
35.3	Từ EMS đến EMU	651
35.4	Kinh tế học về EMU	653
35.5	Trung và Đông Âu	657
	Tóm tắt	663
	Câu hỏi ôn tập	664
Chương 36	Các nước kém phát triển	665
36.1	Phân phối thu nhập của thế giới	665
36.2	Các trở ngại đối với sự phát triển	666
36.3	Phát triển thông qua trao đổi thương mại các sản phẩm thô	668
36.4	Công nghiệp hoá	672
36.5	Vay để tăng trưởng	674
36.6	Phát triển thông qua điều chỉnh cơ cấu	677
36.7	Viện trợ	677
	Tóm tắt	679
	Câu hỏi ôn tập	680
Phụ lục: Đáp án		681
Thuật ngữ		690



Khung chương trình gợi ý cho một khoá học ngắn hạn

Nếu một giảng viên sử dụng cuốn sách này phục vụ cho việc giảng dạy một khoá kinh tế học, bạn có thể không có điều kiện để sử dụng toàn bộ cuốn sách này. Dưới đây là một số gợi ý cách thức sử dụng nó cho một khoá học ngắn hạn, hay sử dụng như một tài liệu đối với các khoá kinh tế vi mô hoặc kinh tế vĩ mô.

Phương án 1

Giới thiệu kinh tế học một cách tóm lược

- 1 Kinh tế học và nền kinh tế
- 2 Các công cụ phân tích kinh tế
- 3 Cầu, cung và thị trường
- 4 Độ co giãn của cung và cầu
- 5 Các quyết định cung ứng
- 6 Cung và chi phí
- 8 Cảnh tranh hoàn hảo và độc quyền thuần tuý
- 9 Cấu trúc thị trường và cạnh tranh không hoàn hảo
- 10 Thị trường lao động
- 12 Các thị trường yếu tố và phân phối thu nhập
- 15 Kinh tế học phúc lợi
- 19 Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô
- 20 Sản lượng và tổng cầu
- 21 Chính sách tài khóa và ngoại thương
- 22 Tiền tệ và hoạt động ngân hàng
- 23 Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ
- 24 Chính sách tiền tệ và tài khóa
- 32 Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết
- 33 Thương mại quốc tế

Phương án 2

Giới thiệu về kinh tế học vi mô

- 1 Kinh tế học và nền kinh tế
- 2 Các công cụ phân tích kinh tế
- 3 Cầu, cung và thị trường
- 4 Độ co giãn của cung và cầu
- 5 Lựa chọn của người tiêu dùng và quyết định cầu
- 6 Các quyết định cung ứng
- 7 Cung và chi phí
- 8 Cảnh tranh hoàn hảo và độc quyền thuần tuý
- 9 Cấu trúc thị trường và cạnh tranh không hoàn hảo
- 10 Thị trường lao động
- 12 Các thị trường yếu tố và phân phối thu nhập
- 15 Kinh tế học phúc lợi

- 16 Thu và chi của chính phủ
- 17 Chính sách ngành và chính sách cạnh tranh
- 18 Độc quyền tự nhiên: công cộng hay tư nhân?
- 33 Thương mại quốc tế

Phương án 3

Giới thiệu kinh tế vĩ mô

- 1 Kinh tế học và nền kinh tế
- 2 Các công cụ phân tích kinh tế
- 3 Cầu, cung và thị trường
- 19 Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô
- 20 Sản lượng và tổng cầu
- 21 Chính sách tài khóa và ngoại thương
- 22 Tiền tệ và hoạt động ngân hàng
- 23 Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ
- 24 Chính sách tiền tệ và tài khóa
- 25 Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc
- 26 Lam phát, kỳ vọng và độ tin cậy
- 27 Thất nghiệp
- 28 Tỷ giá hối đoái và cân cân thanh toán
- 29 Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở
- 30 Tăng trưởng kinh tế
- 31 Chu kỳ kinh doanh
- 32 Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết
- 34 Các chế độ tỷ giá hối đoái

Lời mở đầu

Kinh tế học là một lĩnh vực rất thú vị mà không chỉ dành riêng cho các nhà kinh tế chuyên nghiệp. Nó ảnh hưởng đến tất cả mọi hoạt động, không chỉ trong công việc hay trong các cửa hàng mua bán mà ngay cả ở nhà và nơi bỏ phiếu bầu. Nó ảnh hưởng đến việc chúng ta bảo vệ hành tinh của mình, chăm sóc cho tương lai của con cái chúng ta tốt như thế nào, nó ảnh hưởng đến mức độ mà chúng ta có thể quan tâm đến những người nghèo và những người bị thiệt thòi, quan tâm đến những tài nguyên mà chúng ta sử dụng.

Những vấn đề này được đề cập hàng ngày trong các quán bar, xe bus cũng như các cuộc họp nội các hay các phòng điều hành. Nghiên cứu chính thống về kinh tế học rất hấp dẫn vì nó giới thiệu một phương pháp cho phép chúng ta hiểu các vấn đề một cách tốt hơn. Tất cả mọi người đều hiểu rằng động cơ thải khói là một dấu hiệu không tốt, nhưng đôi khi chỉ một thợ cơ khí được đào tạo mới có thể đưa ra lời khuyên đúng về việc khắc phục nó như thế nào.

Cuốn sách này được thiết kế để giúp bạn công cụ đó và giúp bạn thực hành trong việc sử dụng nó. Không một ai mang một hộp đồ lớn đi quá xa. Các công cụ hữu dụng là đủ nhỏ để có thể mang theo nhưng hàm chứa đầy đủ các công cụ đã được kiểm chứng để đối phó với những vấn đề thường nhật và những tình huống không được dự đoán trước. Cùng với việc thực hành bạn sẽ thấy ngạc nhiên về việc phân tích này có thể chiếu sáng cuộc sống thường nhật đến mức như thế nào. Cuốn sách này được thiết kế để làm cho kinh tế học tỏ ra là hữu dụng trong thực tế.

Các nhà kinh tế bất đồng đến mức nào?

Có một sự phàn nàn từ rất lâu về việc các nhà kinh tế không bao giờ thống nhất về bất cứ một điều gì. Điều này là sai. Các phóng viên, những người lái xe taxi và các nhà chính trị thích nói về những chủ đề có sự bất đồng; sẽ là một buổi truyền hình tệ nhạt nếu tất cả các thành viên tham gia trong buổi thảo luận có cùng quan điểm. Nhưng kinh tế học không phải là một môn mà luôn có một câu trả lời thống nhất cho tất cả mọi thứ, nó có nhiều câu trả lời cho rất nhiều câu hỏi. Chúng ta sẽ chỉ ra các nhà kinh tế thống nhất ở đâu, đối với cái gì và vì lý do gì, và vì sao đôi khi họ không thống nhất.

Kinh tế học trong thế kỷ 21

Mục tiêu của chúng ta là làm cho các sinh viên hiểu được môi trường kinh tế hiện nay. Điều này đòi hỏi nắm vững lý thuyết và thực hành những áp dụng của nó. Giống như các lý thuyết về gen hay công nghệ thông tin phát triển thì lý thuyết kinh tế cũng liên tục thay đổi, đôi khi rất nhanh và theo những cách thức thú vị.

Chúng tôi tin tưởng vào cách thức giới thiệu cho sinh viên những kiến thức mới nhất trong kinh tế học. Nếu có thể chuyển giao kiến thức đó một cách đơn giản, tại sao phải bắt sinh viên sử dụng những phương pháp cũ ít tác dụng hơn? Hai diễn biến gần đây trong kinh tế học sẽ nhấn mạnh việc mà chúng tôi làm. Một là vai trò thông tin và hai là quá trình toàn cầu hoá.

Việc thông tin được truyền tải và xử lý như thế nào là trọng tâm đối với nhiều vấn đề về các động lực và sự cạnh tranh, bao gồm sự bùng nổ gần đây trong lĩnh vực thương mại điện tử. Sự đơn giản trong việc tiếp cận thông tin cộng với chi phí vận tải thấp cũng giải thích các xu hướng đối với toàn cầu hoá, và sự giảm sút liên đới về chủ quyền quốc

gia đặc biệt là đối với các nước nhỏ. Kinh tế học hiện đại giúp chúng ta hiểu được thế giới đang thay đổi, suy đoán về xu hướng sắp tới và đánh giá những lựa chọn mà chúng ta thường gặp phải.

Học tập thông qua thực hành

Ít ai luyện tập để thi bằng lái chỉ bằng việc đọc một cuốn sách. Ngay cả khi bạn cho rằng bạn hiểu được cách thức để điều khiển xe lên dốc, nó cũng đòi hỏi phải luyện tập rất nhiều để thuần thục những điểm cốt yếu. Cũng cách thức như vậy, chúng tôi đưa ra cho bạn rất nhiều ví dụ và các ứng dụng trong thực tế không chỉ để nhấn mạnh sự hiện diện của kinh tế học mà còn để giúp bạn nắm bắt được nó. Chúng tôi bắt đầu bằng việc giới thiệu và dẫn dắt bạn qua các công cụ phân tích lý thuyết và cách thức áp dụng chúng. Chúng tôi không sử dụng số học và có rất ít phương trình trong cuốn sách này. Các ý tưởng tốt nhất là đơn giản và luôn có thể được giải thích một cách khá dễ dàng.

Nghiên cứu như thế nào

Không nên chỉ đọc về kinh tế học mà hãy thử làm nó! Khi trong sách nói “rõ ràng” hãy tự hỏi bản thân mình tại sao nó rõ ràng? Thử xem xem bạn có thể xây dựng một đồ thị trước khi bạn đọc nó. Ngay khi bạn không thể theo tiếp một điều gì đó hãy quay lại và đọc lại nó. Cố gắng tìm kiếm những ví dụ khác mà trong đó lý thuyết có thể áp dụng. Cách thức duy nhất để kiểm tra xem bạn đã thực sự nắm được các vấn đề chưa là thử các câu hỏi ôn tập và kiểm tra lại xem bạn có trả lời đúng không. Lần xuất bản thứ 8 này có đáp án cho các câu hỏi mà bạn có thể tìm thấy ở trang 681 - 689. Bạn cũng có thể khai thác các tài liệu trên mạng đi liền với cuốn sách này như các tài liệu phụ trợ, hay cũng có thể tìm hiểu cuốn bài tập phục vụ cho cuốn sách này.

Để hỗ trợ bạn trong quá trình học, chúng tôi có xây dựng một số ký hiệu nghiên cứu nổi bật. Để làm quen với các ký hiệu này mời bạn mở trang quy trình đọc (trang xxiii - xxiv).

Những thay đổi trong lần xuất bản thứ 8

Lần xuất bản thứ 8 đã được tu chỉnh cẩn thận, mặc dù chúng tôi vẫn duy trì cấu trúc quen thuộc để đảm bảo cuốn sách có được những ý tưởng mới nhất về thế giới đang phát triển và cách thức mà kinh tế học có thể phân tích nó.

Những thay đổi cụ thể trong lần xuất bản mới này bao gồm:

- Đổi mới hoàn toàn trong việc bàn về chính sách cạnh tranh ở Liên hiệp Anh, phản ánh những thay đổi trong thực tế điều chỉnh và luật pháp, bằn thân chúng phản ứng đổi với sự thay đổi những điều kiện thị trường mà chúng ta giải thích.
- Bàn luận một cách thực tế về chính sách tiền tệ hiện đại sử dụng cách đặt mục tiêu lạm phát. Các phân tích truyền thống mà dựa vào mô hình IS-LM với cung tiền cố định đã lỗi thời hơn bao giờ hết, và trọng tâm của Phần 4 kết hợp chính sách tiền tệ mới với những thảo luận truyền thống về tổng cung và đường Phillips.
- Lần xuất bản thứ 8 đưa ra thảo luận về chính sách tiền tệ mới một cách kỹ lưỡng hơn, lần đầu tiên được giới thiệu trong lần xuất bản thứ 7, để cập đến những cơ sở của nó để làm cho người lần đầu tiên nghiên cứu kinh tế học có thể tiếp cận được.
- Cập nhật tất cả các số liệu đến 2003/2004 trong các hình vẽ và các bảng biểu, và rất nhiều các hộp được sử dụng để minh họa những ý tưởng cơ bản, thích hợp cho việc học tập và nghiên cứu.

- Trình bày được đổi mới trong đó bố trí các thuật ngữ cơ bản ra bên ngoài lề sách để thuận tiện cho việc tham khảo và làm cho các nội dung dễ dàng nắm bắt và sử dụng hơn.
- Cung cấp nhiều tài liệu hơn cho người dạy.

Các tài liệu bổ trợ

Kinh tế học lần xuất bản thứ 8 đưa ra hàng loạt các tài liệu cho việc giảng dạy và học tập kinh tế học. Các tài liệu được đưa ra trong lần xuất bản mới này với mục đích đáp ứng những phản hồi của các độc giả để cung cấp cho người dạy hàng loạt những tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy và đánh giá. Các sinh viên cũng được cung cấp thêm tài liệu để hỗ trợ trong việc học tập, tu chỉnh lại và áp dụng các nguyên lý kinh tế học.

Quy trình đọc

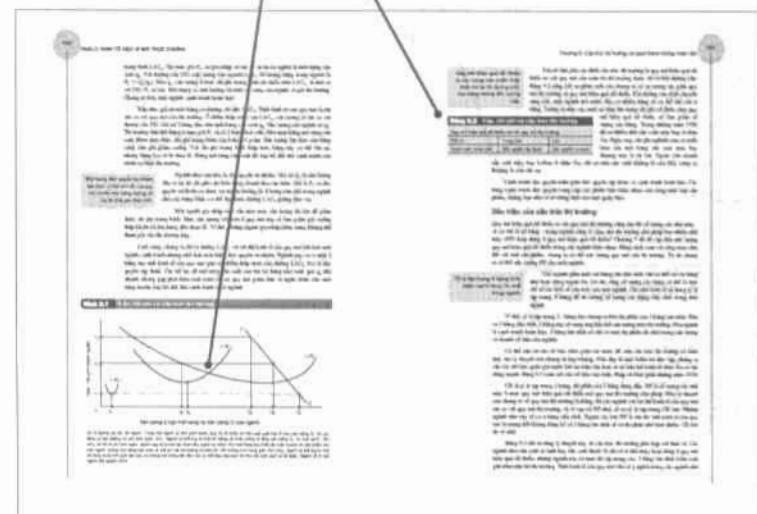


Mục tiêu nghiên cứu

Mỗi chương được mở đầu với một loạt các mục tiêu nghiên cứu, giới thiệu những vấn đề sẽ được đề cập trong chương đó và đưa ra một sự chỉ dẫn cho các sinh viên trong việc học tân.

Các hình và bảng

Mỗi chương đưa ra một số hình và bảng để giúp bạn hình dung về các mô hình kinh tế khác nhau và để minh họa, tổng kết các khái niệm quan trọng. Các lời chú thích đưa ra những giải thích về các hình vẽ quan trọng.

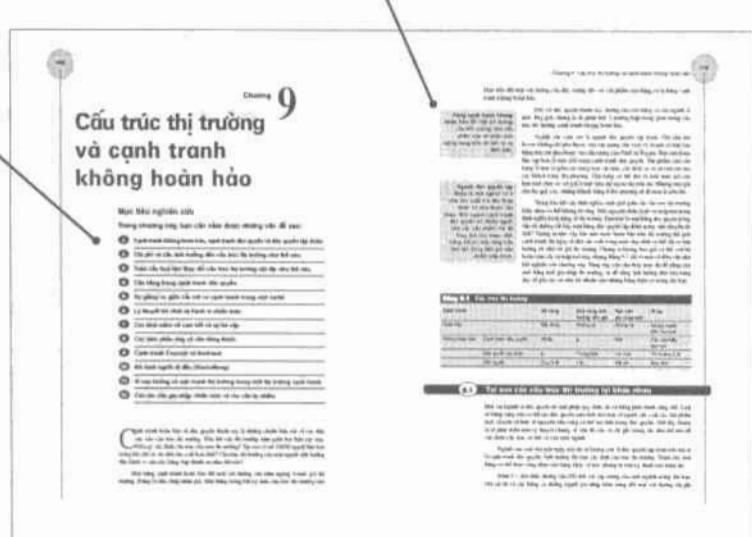


Phần mở đầu

Có 5 phần mở đầu trong đó giới thiệu chủ đề và thuật ngữ trong toàn bộ nội dung của 5 phần.

Những khái niệm quan trọng

Những khái niệm này được làm rõ trong từng chương và đưa ra những điểm cốt yếu cho việc tham khảo được dễ dàng. Phần thuật ngữ ở cuối cuốn sách biên soạn các thuật ngữ cơ bản cho tài liệu tham khảo cầm tay.



Hình 1. Mô hình kinh tế học và kinh doanh

Mô hình kinh tế học và kinh doanh là một khái niệm tổng quát để chỉ các khía cạnh chung của kinh tế học và kinh doanh. Kinh tế học là một khoa học xã hội nghiên cứu về cách thức sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ. Kinh doanh là một hoạt động kinh tế nhằm tạo ra giá trị và thu lợi nhuận. Mô hình kinh tế học và kinh doanh là sự kết hợp giữa hai lĩnh vực này, nhằm cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quát về cách thức hoạt động của kinh tế.

Điều kiện khởi đầu và các khía cạnh kinh tế

Bản đồ kinh tế học và kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện khởi đầu:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Các khía cạnh kinh tế:** Các khía cạnh kinh tế bao gồm: Sản xuất, phân phối, tiêu thụ, giá cả, lợi nhuận, rủi ro, v.v.

Điều kiện kinh doanh và các khía cạnh kinh doanh

Bản đồ kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện kinh doanh:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Các khía cạnh kinh doanh:** Các khía cạnh kinh doanh bao gồm: Sản xuất, phân phối, tiêu thụ, giá cả, lợi nhuận, rủi ro, v.v.

Điều kiện kinh doanh và kinh doanh

Bản đồ kinh doanh và kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện kinh doanh:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Kinh doanh:** Kinh doanh là một hoạt động kinh tế nhằm tạo ra giá trị và thu lợi nhuận.

Điều kiện kinh doanh và kinh doanh

Bản đồ kinh doanh và kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện kinh doanh:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Kinh doanh:** Kinh doanh là một hoạt động kinh tế nhằm tạo ra giá trị và thu lợi nhuận.

Các hộp

Các ví dụ trong toàn bộ các chương đưa kinh tế học vào cuộc sống và minh họa ứng dụng của các lý thuyết và khái niệm vào các vấn đề đương đại.

Câu hỏi ôn tập

Những câu hỏi này giúp bạn ôn tập lại và áp dụng những kiến thức mà bạn đạt được trong mỗi chương và có thể được sử dụng để kiểm tra kiến thức của bạn hoặc làm trọng tâm cho việc thảo luận ở trên lớp. Các sinh viên có thể kiểm tra bằng việc xem đáp án ở cuối sách.

Tóm tắt cuối chương

Tóm tắt này nhắc lại và nhấn mạnh một cách ngắn gọn những chủ đề chính được đề cập trong từng chương, nó cũng là một công cụ quan trọng để kiểm tra lại kiến thức về những khái niệm quan trọng nhất đã được đề cập.

Hình 2. Mô hình kinh tế học và kinh doanh

Mô hình kinh tế học và kinh doanh là một khái niệm tổng quát để chỉ các khía cạnh chung của kinh tế học và kinh doanh. Kinh tế học là một khoa học xã hội nghiên cứu về cách thức sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ. Kinh doanh là một hoạt động kinh tế nhằm tạo ra giá trị và thu lợi nhuận. Mô hình kinh tế học và kinh doanh là sự kết hợp giữa hai lĩnh vực này, nhằm cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quát về cách thức hoạt động của kinh tế.

Điều kiện khởi đầu và các khía cạnh kinh tế

Bản đồ kinh tế học và kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện khởi đầu:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Các khía cạnh kinh tế:** Các khía cạnh kinh tế bao gồm: Sản xuất, phân phối, tiêu thụ, giá cả, lợi nhuận, rủi ro, v.v.

Điều kiện kinh doanh và các khía cạnh kinh doanh

Bản đồ kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện kinh doanh:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Các khía cạnh kinh doanh:** Các khía cạnh kinh doanh bao gồm: Sản xuất, phân phối, tiêu thụ, giá cả, lợi nhuận, rủi ro, v.v.

Điều kiện kinh doanh và kinh doanh

Bản đồ kinh doanh và kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện kinh doanh:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Kinh doanh:** Kinh doanh là một hoạt động kinh tế nhằm tạo ra giá trị và thu lợi nhuận.

Điều kiện kinh doanh và kinh doanh

Bản đồ kinh doanh và kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện kinh doanh:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Kinh doanh:** Kinh doanh là một hoạt động kinh tế nhằm tạo ra giá trị và thu lợi nhuận.

Các phụ lục chương

Những mục này ở cuối chương cung cấp những giải thích sâu hơn về các mô hình kinh tế cho những người có ý định sử dụng chúng. Nó không nhất thiết cho việc hiểu nội dung kinh tế học của cuốn sách này mà nó dành cho những người quan tâm đến việc mở rộng kiến thức của mình.

Hình 3. Mô hình kinh tế học và kinh doanh

Mô hình kinh tế học và kinh doanh là một khái niệm tổng quát để chỉ các khía cạnh chung của kinh tế học và kinh doanh. Kinh tế học là một khoa học xã hội nghiên cứu về cách thức sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ. Kinh doanh là một hoạt động kinh tế nhằm tạo ra giá trị và thu lợi nhuận. Mô hình kinh tế học và kinh doanh là sự kết hợp giữa hai lĩnh vực này, nhằm cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quát về cách thức hoạt động của kinh tế.

Điều kiện khởi đầu và các khía cạnh kinh tế

Bản đồ kinh tế học và kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện khởi đầu:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Các khía cạnh kinh tế:** Các khía cạnh kinh tế bao gồm: Sản xuất, phân phối, tiêu thụ, giá cả, lợi nhuận, rủi ro, v.v.

Điều kiện kinh doanh và các khía cạnh kinh doanh

Bản đồ kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện kinh doanh:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Các khía cạnh kinh doanh:** Các khía cạnh kinh doanh bao gồm: Sản xuất, phân phối, tiêu thụ, giá cả, lợi nhuận, rủi ro, v.v.

Điều kiện kinh doanh và kinh doanh

Bản đồ kinh doanh và kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện kinh doanh:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Kinh doanh:** Kinh doanh là một hoạt động kinh tế nhằm tạo ra giá trị và thu lợi nhuận.

Điều kiện kinh doanh và kinh doanh

Bản đồ kinh doanh và kinh doanh bao gồm các khía cạnh sau:

- Điều kiện kinh doanh:** Điều kiện ban đầu để bắt đầu một doanh nghiệp.
- Kinh doanh:** Kinh doanh là một hoạt động kinh tế nhằm tạo ra giá trị và thu lợi nhuận.

Phân một Giới thiệu

Kinh tế học ở ngay xung quanh ta. Nó cho biết xã hội giải quyết vấn đề khan hiếm như thế nào. Chúng ta không thể có tất cả những gì mình muốn, cho dù đó là kỳ nghỉ kéo dài hoặc không khí hoàn toàn trong sạch. Chúng ta phải thực hiện sự lựa chọn. Kinh tế học là sự nghiên cứu cách thức xã hội đưa ra các lựa chọn. Kinh tế học không chỉ nghiên cứu về thu nhập, giá cả và tiền tệ. Đôi khi việc sử dụng thị trường là hợp lý, đôi khi chúng ta cần những cách giải quyết khác. Phương pháp phân tích kinh tế giúp chúng ta quyết định khi nào nên để việc lựa chọn cho thị trường giải quyết, khi nào bỏ qua thị trường.

Chương 1 giới thiệu những vấn đề cơ bản về sự khan hiếm và lựa chọn, và mức độ can thiệp của chính phủ trong những quyết định đó. Chương 2 giới thiệu những lập luận kinh tế, xem xét cách thức kết hợp giữa lý thuyết và thực tế để nâng cao những hiểu biết của chúng ta. Chương 3 minh họa sự hoạt động của thị trường.

Nội dung:

-
- ① Kinh tế học và nền kinh tế 3
-

- ② Các công cụ phân tích kinh tế 17
-

- ③ Cầu, cung và thị trường 33
-

Kinh tế học và nền kinh tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** Kinh tế học là việc nghiên cứu xem xã hội giải quyết vấn đề khan hiếm như thế nào.
- 2** Các cách thức xã hội quyết định các vấn đề sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai.
- 3** Khái niệm chi phí cơ hội.
- 4** Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc.
- 5** Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.

Tất cả các nhóm người đều phải giải quyết ba vấn đề cơ bản của cuộc sống hàng ngày: Sản xuất hàng hoá, dịch vụ gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai.

Kinh tế học là việc nghiên cứu xem xã hội quyết định các vấn đề sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai.

Hàng hoá là những sản phẩm vật chất như thép hay quả dâu tây. Dịch vụ là những hoạt động như massage hay các buổi hòa nhạc trên sân khấu, được tiêu dùng hay thưởng thức ngay khi chúng được tạo ra. Hiếm khi các vấn đề sản xuất cái gì, như thế nào và sản xuất cho ai được giải quyết sẵn. Thông thường xã hội phải giải đáp cả 3 vấn đề trên.

Bằng việc nhấn mạnh đến vai trò của xã hội, định nghĩa của chúng ta đặt kinh tế học trong các môn khoa học xã hội, chuyên nghiên cứu và giải thích hành vi con người. Kinh tế học nghiên cứu hành vi trong sản xuất, trao đổi và sử dụng hàng hoá, dịch vụ. Vấn đề kinh tế cốt yếu đối với xã hội là dung hoà mâu thuẫn giữa mong muốn vô hạn của con người đối với hàng hoá, dịch vụ, và sự khan hiếm của các nguồn lực (lao động, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu) để sản xuất các hàng hoá, dịch vụ này.

Trong việc giải quyết các vấn đề sản xuất cái gì, như thế nào và sản xuất cho ai, kinh tế học giải thích các nguồn lực khan hiếm được phân bổ như thế nào cho các mục đích sử dụng khác nhau.

Mặc dù kinh tế học nghiên cứu hành vi con người, nhưng chúng ta mô tả nó như một môn khoa học. Điều này phản ánh phương pháp phân tích, chứ không phải

Phần 1: GIỚI THIỆU

chủ đề của kinh tế học. Kinh tế học phát triển các lý thuyết về hành vi con người và kiểm chứng với thực tế. Chương 2 sẽ xem xét các công cụ mà các nhà kinh tế học sử dụng và giải thích ý nghĩa khoa học của phương pháp này. Điều này không có nghĩa là kinh tế học bỏ qua con người như các cá nhân. Hơn nữa, kinh tế học còn mang yếu tố nghệ thuật. Chỉ khi có được cảm giác về việc con người thực tế hành động như thế nào, các nhà kinh tế mới có thể tập trung sự phân tích của mình vào các vấn đề cốt yếu.

Hộp 1-1 Phần lớn sản lượng là dịch vụ

Vào đầu thế kỷ 21, ở các nước phát triển, sản lượng nông nghiệp chiếm khoảng 1% tổng sản phẩm quốc dân và công nghiệp là dưới 30%. Phần còn lại trong tổng sản phẩm là dịch vụ, bao gồm: ngân hàng, vận tải, giải trí, viễn thông, du lịch và dịch vụ công cộng (quốc phòng, an ninh, giáo dục, y tế).

Dịch vụ là thành phần phát triển nhanh nhất trong tổng sản phẩm và trong kim ngạch xuất khẩu. Sự thành công trong việc xuất khẩu dịch vụ ngân hàng, thời trang và giải trí đã đưa Liên hiệp Anh thành nước xuất khẩu dịch vụ lớn thứ 2 thế giới.

% tổng sản phẩm quốc dân	Anh	Mỹ	Pháp	Nhật
Nông nghiệp	1	2	3	2
Công nghiệp	27	25	26	33
Dịch vụ	72	73	71	66

Nguồn: World Bank, *World Development Report*.

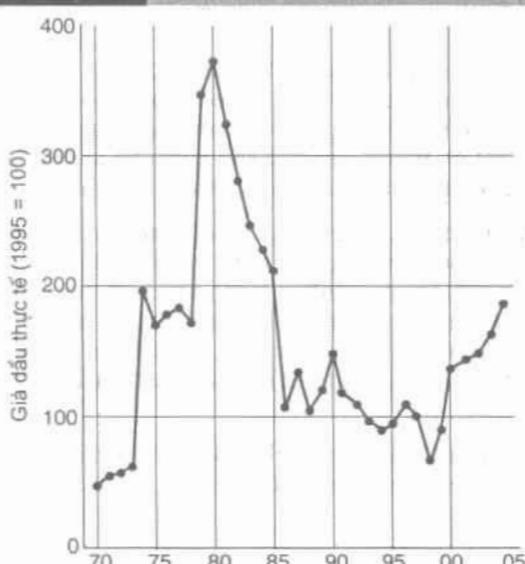
1.1

Các vấn đề kinh tế

Việc cố gắng hiểu kinh tế học là gì thông qua nghiên cứu các khái niệm cũng giống như học bơi thông qua đọc sách hướng dẫn. Phân tích chính thống chỉ có ý nghĩa khi bạn có kinh nghiệm thực hành. Trong mục này, chúng ta sẽ bàn đến 2 ví dụ về việc xã hội phân bổ các nguồn lực khan hiếm như thế nào cho các mục đích sử dụng khác nhau. Trong từng ví dụ chúng ta sẽ thấy được tầm quan trọng của các vấn đề sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, và sản xuất cho ai?

Hình 1.1

Giá dầu thực tế, 1970 - 2004



Nguồn: IMF, International Financial Statistics.

Các cú sốc giá dầu

Dầu mỏ cung cấp nhiên liệu để sưởi ấm, vận tải và vận hành động cơ, là đầu vào của các sản phẩm hoá dầu và các sản phẩm dân dụng từ đĩa nhựa cho đến quần áo polyester.

Trước năm 1973 nhu cầu sử dụng dầu mỏ tăng lên một cách ổn định. Dầu trước đây vốn rẻ và dồi dào. Năm 1973, OPEC - Tổ chức các nước xuất khẩu dầu (www.opec.org) - thực hiện việc cắt giảm sản lượng, dẫn đến dầu trở lên khan hiếm và giá của nó tăng gấp 3 lần. Nhiều người sử dụng không thể ngay lập tức dừng việc sử dụng dầu. Làm cho dầu trở lên khan hiếm là điều rất có lợi cho các nước thành viên OPEC.

Hình 1.1 minh họa giá dầu thực tế (đã điều chỉnh theo lạm phát) từ năm 1970 đến năm 2004. Giá tăng gấp 3 lần vào năm 1973 - 1974 và gấp 2 lần vào năm 1979 - 1980. Hình 1.1 cũng cho thấy rằng các thị trường đã tìm kiếm cách thức vượt qua sự thiếu hụt dầu do OPEC tạo ra. Giá dầu cao không tiếp diễn mãi mãi. Ở một thời điểm nhất định, giá

cao sẽ làm cho người tiêu dùng sử dụng ít dầu hơn và những nhà sản xuất ngoài OPEC bán được nhiều hơn. Những phản ứng này được chi phối bởi giá cả và là một phần trong cách thức mà rất nhiều xã hội xác định sản xuất cái gì, như thế nào và sản xuất cho ai?

Trước hết ta xem xét việc các hàng hóa được sản xuất như thế nào. Khi giá dầu tăng cao, các hãng cát giảm việc sử dụng các sản phẩm phụ thuộc vào dầu của mình. Các hàng hóa chất phát triển các đầu vào nhân tạo thay cho các đầu vào từ dầu, các hàng hàng không đặt hàng nhiều hơn đối với các máy bay tiết kiệm nhiên liệu, và điện được sản xuất từ các máy phát đốt khí nhiên liệu. Giá dầu cao hơn làm cho nền kinh tế sản xuất theo hướng sử dụng ít dầu hơn.

Thế còn vấn đề sản xuất cái gì? Các hộ gia đình chuyển sang sử dụng lò sưởi khí đốt tập trung và sử dụng xe ôtô nhỏ hơn. Những người đi làm luân phiên cùng đi ô tô của nhau hoặc đi bộ đến trung tâm thành phố. Giá cao làm giảm mạnh cầu đối với các hàng hóa liên quan đến dầu, khuyến khích người tiêu dùng mua sắm các hàng hóa thay thế. Cầu cao hơn đối với các hàng hóa này sẽ làm tăng giá của chúng và khuyến khích hoạt động sản xuất. Những người thiết kế sản xuất ôtô cỡ nhỏ hơn, kiến trúc sư sử dụng năng lượng mặt trời và các phòng nghiên cứu tạo ra những sản phẩm thay thế cho dầu trong công nghiệp hóa chất.

Vấn đề sản xuất cho ai trong ví dụ này có một câu trả lời rõ ràng. Doanh thu từ dầu của OPEC tăng nhanh sau năm 1973. Phần nhiều trong phần doanh thu tăng lên đó được chỉ tiêu cho những hàng hóa được sản xuất ở các nước công nghiệp phương Tây. Ngược lại, các nước nhập khẩu dầu phải từ bỏ nhiều hơn sản phẩm của mình để trao đổi cho việc nhập khẩu dầu. Trên phương diện hàng hóa, giá dầu tăng làm tăng sức mua của OPEC và làm giảm sức mua của các nước nhập khẩu dầu như Đức, Nhật Bản. Nền kinh tế thế giới sản xuất nhiều hơn cho OPEC và ít hơn cho Đức và Nhật Bản.

Hình 1.1 cũng chỉ ra rằng giá dầu tiếp tục dao động. Sau năm 1982 sức mạnh của OPEC suy giảm dần vì những nhà cung cấp dầu khác tham gia và người sử dụng đã dùng các hàng hóa thay thế thích hợp. Tuy nhiên, OPEC hành động một lần nữa vào năm 1999, cắt giảm sản lượng, đẩy giá dầu tăng cao và gây ra một cuộc khủng hoảng nhiên liệu khác vào năm 2000. Năm 2004, Mỹ và EU thúc ép OPEC tăng sản lượng cung cấp để chống lại việc giá dầu tăng cao trong thời gian có những bất ổn ở Iraq và Trung Đông.

Các cú sốc giá dầu minh họa xã hội phân bổ các nguồn lực khan hiếm như thế nào cho các mục đích sử dụng khác nhau. Giá dầu cao hơn phản ánh sự khan hiếm nhiều hơn của nó khi OPEC cắt giảm mức sản xuất.

Phân phối thu nhập

Bạn và gia đình có một lượng thu nhập hàng năm để mua sắm các hàng hóa, dịch vụ và sinh sống ở một địa điểm nhất định. Mức sống của bạn bao gồm những hàng hóa thiết yếu cho cuộc sống như: thức ăn, nơi ở, y tế, giáo dục, giải trí... Thu nhập của bạn thấp hơn một số người nhưng cao hơn một số người khác.

Các quốc gia có các mức thu nhập khác nhau. Thu nhập của một quốc gia hay thu nhập quốc dân là tổng thu nhập của tất cả các công dân của quốc gia đó. Thu nhập thế giới là tổng thu nhập của tất cả các quốc gia, như vậy là tổng thu nhập kiểm được của tất cả mọi người sống trên thế giới.

Phân phối thu nhập có mối quan hệ chặt chẽ với 3 vấn đề kinh tế là sản xuất cái gì, như thế nào và sản xuất cho ai. Bảng 1.1 minh họa tỷ lệ phần trăm dân số thế giới sống ở các nhóm quốc gia khác nhau. 41% dân số thế giới sống ở các nước nghèo, trong

Một nguồn lực là khan hiếm
nếu cầu tại mức giá bằng
không vượt quá cung sẵn có.

Phân phối thu nhập (trong 1
quốc gia, hay trên thế giới)
cho biết tổng thu nhập được
phân chia như thế nào cho
các nhóm hay các cá nhân
khác nhau.

Phần 1: GIỚI THIỆU

đó 3 quốc gia lớn nhất là Ấn Độ, Trung Quốc và Indonesia. 44% sống ở các quốc gia có thu nhập trung bình, bao gồm các quốc gia như: Thailand, Brazil, Mexico và Hungary. Các nước giàu, bao gồm Mỹ, Tây Âu, Canada và Nhật Bản chỉ chiếm 15% dân số thế giới.

Thu nhập trên đầu người chỉ ra mức sống trung bình. Bảng 1.1 cho thấy ở các nước nghèo thu nhập bình quân đầu người là 285£/năm. Ở các nước công nghiệp giàu có thu nhập hàng năm là 17162£/đầu người, gấp gần 60 lần. Đây là những chênh lệch thu nhập rất lớn.

Bảng 1.1 Dân số và thu nhập thế giới

	Nhóm các nước		
	Nghèo	Trung bình	Giàu
Thu nhập trên đầu người (bảng)	285	1275	17162
% dân số thế giới	41	44	15
% thu nhập thế giới	4	15	81

Nguồn: World Bank, *World Development Report 2003*.

Bảng 1.1 cũng cho thấy rằng các nước nghèo chiếm 2/5 dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 4% thu nhập thế giới. Các nước giàu chiếm 15% dân số thế giới nhưng chiếm 81% thu nhập thế giới.

Như vậy, nền kinh tế thế giới sản xuất cho ai? Chủ yếu là sản xuất cho 15% dân số thế giới sống ở các nước công nghiệp giàu có. Câu trả lời này cũng giúp chúng ta giải đáp cho câu hỏi sản xuất cái gì. Sản lượng thế giới chủ yếu hướng tới những hàng hoá, dịch vụ được tiêu dùng

ở các nước giàu. Những điều bất công bằng này chính là một phần những gì mà những người đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản muốn nhấn mạnh.

Hộp 1-2 Người giàu nhất nước Anh

Phân phối thu nhập đã trở nên bình đẳng hơn rất nhiều trong mấy thế kỷ gần đây. Ngày nay các chính phủ tái phân phối thu nhập và cai quản cho những người nghèo. Dưới chế độ phong kiến, vua chúa và tầng lớp quý tộc vơ vét hầu hết của cải của quốc gia cho bản thân.

Để chỉ ra sự bất bình đẳng đã diễn ra như thế nào, bảng dưới đây minh họa sự phân chia thu nhập quốc dân cho từng cá nhân, nhưng biểu thị chúng theo % thu nhập thực tế của Anh năm 2003. Kết quả là gì? Người giàu nhất nước Anh là một quý tộc người Nooc Mäng, người đã chiến đấu trong trận Hastings năm 1066 và được ban thưởng vùng đất mà ngày nay

nó trị giá 57 tỷ bảng. Tuy nhiên, William nhà Warenne, bá tước xứ Surrey, không sống lâu để tận hưởng điều này: ông ấy bị giết bởi một mũi tên trong một trận đánh khác hai năm sau đó.

William nhà Warenne, bá tước xứ Surrey	65 tỷ bảng
Richard Fitzalan, bá tước xứ Arundel	54 tỷ bảng
Robert, bá tước xứ Mortain	52 tỷ bảng
Odo of Bayeux, bá tước xứ Kent	49 tỷ bảng
John nhà Gaunt, công tước xứ Lancaster	49 tỷ bảng
Edward, hoàng tử	32 tỷ bảng

Nguồn: www.SundayTimes.co.uk

Tại sao xảy ra sự bất bình đẳng lớn như vậy? Nó phản ánh việc hàng hóa được sản xuất như thế nào. Các quốc gia nghèo có ít máy móc và ít lao động được đào tạo chuyên nghiệp và có kỹ thuật. Một công nhân Mỹ sử dụng máy đào đất chạy bằng động cơ hoàn thành được một công việc thì tại châu Phi phải cần nhiều công nhân sử dụng xêng. Công nhân tại các quốc gia nghèo có năng suất lao động kém hơn vì họ làm việc trong những điều kiện bất lợi.

Thu nhập được phân phối bất bình đẳng trong nội bộ một quốc gia cũng như giữa các quốc gia. Tại Brazil, 10% dân số giàu nhất chiếm 48% thu nhập quốc dân, nhưng tại Anh 10% dân số giàu nhất chỉ chiếm 27% thu nhập quốc dân và tại Đan Mạch, chỉ là 20%.

Sự chênh lệch đó phản ánh điều mà chúng ta đã xem xét. Ví dụ, giáo dục của nhà nước tăng cơ hội giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, khi xem xét phân phối thu nhập quốc dân trong một nước chúng ta phải bổ sung hai điều mà thường ít quan trọng hơn khi bàn về chênh lệch thu nhập tính theo đầu người giữa các quốc gia.

Thứ nhất, thu nhập cá nhân có được không chỉ nhờ làm việc mà còn nhờ sở hữu tài sản (đất đai, nhà cửa, cổ phần công ty) thu được tiền thuê, lợi tức hoặc cổ tức. Tại Brazil, quyền sở hữu đất đai và nhà xưởng tập trung trong tay một nhóm nhỏ; tại Đan Mạch thì không.

Thứ hai, xã hội có thể quyết định xem có thay đổi sự phân phối thu nhập hay không. Một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thuần túy có mục tiêu đạt được sự công bằng về thu nhập và tài sản. Ngược lại, trong một nền kinh tế sở hữu tư nhân, tài sản và quyền lực tập trung vào tay của một số ít người. Giữa hai thái cực này, chính phủ có thể thực hiện đánh thuế để điều chỉnh phân phối thu nhập. Một lý do tại sao Đan Mạch có phân phối thu nhập công bằng hơn so với Brazil là Đan Mạch đánh thuế cao vào những người có thu nhập cao để làm giảm sức mua của những người giàu và đánh thuế cao vào tài sản thừa kế để làm giảm sự tập trung tài sản vào tay của một số ít gia đình.

Mức độ của sự phân phối thu nhập không công bằng trong một quốc gia không chỉ ảnh hưởng đến việc hàng hoá, dịch vụ được sản xuất cho ai mà còn ảnh hưởng đến việc hàng hoá, dịch vụ gì được sản xuất ra. Ở Brazil, thu nhập phân phối không công bằng, người giàu sử dụng người nghèo làm người giúp việc, đầu bếp và làm tài xế. Ở Đan Mạch, vấn đề công bằng tốt hơn, có ít người có khả năng thuê người giúp việc.

1.2

Khan hiếm và các mục đích sử dụng các nguồn lực khác nhau

Xem xét một nền kinh tế có 4 lao động, có thể sản xuất lương thực hoặc film. Bảng 1.2 cho thấy số lượng mỗi hàng hoá được sản xuất. Câu trả lời phụ thuộc vào việc bao nhiêu lao động được phân bổ trong 2 ngành sản xuất. Trong mỗi ngành, nhiều lao động hơn hàm ý sản lượng hàng hoá đó nhiều hơn.

Quy luật hiệu suất giảm dần phát biểu rằng mỗi đơn vị lao động tăng thêm sẽ bổ sung ít hơn vào tổng sản phẩm so với đơn vị lao động trước.

Quy luật hiệu suất giảm dần được áp dụng khi một yếu tố sản xuất thay đổi (ví dụ lao động) còn các yếu tố khác (ví dụ như máy móc thiết bị, đất đai) được giữ cố định. Giả sử những người lao động trong ngành sản xuất film có thể sử dụng một số lượng cố định máy quay và phòng quay phim. Người lao động đầu tiên được độc quyền sử dụng các phương tiện này. Với số lượng lao động nhiều hơn, những phương tiện này bị chia sẻ cho mọi người. Việc tăng thêm số lượng lao động sẽ làm giảm khả năng sử dụng các thiết bị trên một đơn vị lao động. Số lượng sản phẩm trên mỗi lao động sản xuất film giảm xuống khi số lượng lao động tăng thêm. Hiện tượng tương tự xảy ra đối với ngành sản xuất lương thực. Mỗi ngành sản xuất đều gặp phải hiện tượng hiệu suất giảm dần khi số lượng lao động gia tăng.

Bảng 1.2 Các khả năng sản xuất

Lương thực	Film		
Lao động	Sản lượng	Lao động	Sản lượng
4	25	0	0
3	22	1	9
2	17	2	17
1	10	3	24
0	0	4	30

Bảng 1.2 minh họa các kết hợp giữa lượng thực và film được sản xuất nếu cả 4 lao động đều được sử dụng. Bằng việc chuyển đổi lao động từ ngành này sang ngành khác, nền kinh tế có thể sản xuất nhiều hơn một hàng hoá nhưng ít hơn hàng hoá khác. Có sự đánh đổi giữa sản lượng lương thực và sản lượng film.

Hình 1.2 minh họa các kết hợp tối đa có thể có của lương thực và film mà nền kinh tế có thể làm ra. Điểm A thể hiện dòng đầu tiên trong Bảng 1.2, tại đó sản lượng lương thực là 25 và sản lượng film là

0. Điểm B, C, D và E tương ứng với các dòng tiếp theo trong Bảng 1.2. Đường cong nối các điểm từ A đến E trong Hình 1.2 được gọi là “đường giới hạn khả năng sản xuất” hay PPF.

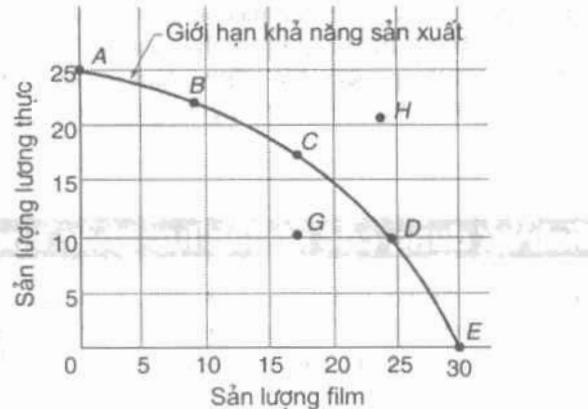
Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) minh họa số lượng tối đa của một hàng hóa có thể sản xuất với mỗi mức sản lượng của hàng hóa khác.

Chi phí cơ hội của một hàng hóa là số lượng hàng hóa khác phải hy sinh để có thêm một đơn vị hàng hóa đó.

Đường giới hạn khả năng sản xuất này lõm so với gốc tọa độ (sản lượng của 2 hàng hóa bằng 0). Điều này phản ánh quy luật hiệu suất giảm dần. Những sự vận động từ A sang B sang C thể hiện sự chuyển dịch lao động từ ngành sản xuất lương thực sang ngành sản xuất film. Mỗi sự chuyển dịch đó làm giảm số lượng sản xuất trên mỗi lao động trong ngành film nhưng làm tăng số lượng sản xuất trên mỗi lao động trong ngành lương thực. Mỗi sự chuyển dịch đó thể hiện số lượng film tăng lên ngày càng giảm nhưng số lượng lương thực phải hy sinh ngày càng tăng.

Trong Hình 1.2 giả sử chúng ta bắt đầu ở điểm A với 25 đơn vị lương thực và không sản xuất film. Thay đổi từ A sang B, chúng ta có thêm 9 film nhưng mất đi 3 đơn vị lương thực. Như vậy, 3 đơn vị lương thực là chi phí cơ hội của việc sản xuất 9 film đầu tiên. Độ dốc của đường PPF cho chúng ta biết chi phí cơ hội của một hàng hóa: số lượng một hàng hóa phải hy sinh để sản xuất thêm hàng hóa khác.

Để hiểu tại sao đường PPF là “đường biên”, chúng ta xem xét điểm G trong Hình 1.2. Xã hội sản xuất 10 đơn vị lương thực và 17 cuốn film. Điểm này là trong khả năng sản xuất của xã hội. Từ Bảng 1.2 ta thấy cần 1 lao động trong ngành lương thực và 2 lao động trong ngành film. Xã hội thừa nguồn lực. Lao động thứ tư không được sử dụng. G không phải là điểm nằm trên đường PPF vì chúng ta có thể sản xuất thêm 1 hàng hóa mà không phải hy sinh sản lượng của hàng hóa khác. Việc sử dụng thêm một lao động trong ngành lương thực sẽ đưa chúng ta đạt điểm C có thêm 7 đơn vị lương thực và số lượng film được sản xuất như cũ. Việc sử dụng thêm một lao động trong ngành film sẽ đưa chúng ta đạt điểm D có thêm 7 cuốn film và số lượng lương thực như cũ.



Đường giới hạn khả năng sản xuất minh họa các kết hợp tối đa của các hàng hóa mà nền kinh tế có thể sản xuất với tất cả nguồn lực sẵn có. Đường giới hạn khả năng sản xuất mô tả sự đánh đổi: nhiều hơn hàng hóa này hàm ý sản xuất được ít hơn hàng hóa khác. Các điểm nằm bên ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất đòi hỏi nhiều nguồn lực hơn số lượng sẵn có của nền kinh tế. Các điểm nằm phía bên trong đường giới hạn khả năng sản xuất là những điểm không có hiệu quả. Bằng việc sử dụng toàn bộ nguồn lực sẵn có nền kinh tế có thể sản xuất ở những điểm nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất.

Hộp 1-3 Sự khan hiếm về số lượng giường bệnh

Chúng ta chi tiêu nhiều hơn cho y tế, hay các bệnh viện xuống cấp? Chi tiêu thực tế của chính phủ Anh (đã điều chỉnh lạm phát) cho y tế tăng lên 50% so với năm 1990. Vậy tại sao người ta cho rằng dịch vụ y tế bị cắt giảm? Thứ nhất, tuổi thọ của người dân tăng lên. Trong toàn dân số Anh, số người có độ tuổi trên 65 sẽ tăng từ 23% năm 1980 lên 31% vào năm 2030. Những người lớn tuổi hơn cần nhiều sự chăm sóc y tế hơn. Tổng số tiền chi ra không đổi, thì mức chuẩn trên đầu người giảm xuống. Thứ hai, những tiến bộ trong lĩnh vực y học tạo ra những phương pháp điều trị có hiệu quả nhưng đòi hỏi chi phí điều trị cao.

Chi tiêu cho y tế tăng nhanh hơn chút ít so với tổng sản phẩm quốc dân. Tuy nhiên, với một dân số đang già đi, chi tiêu cho y tế phải tăng nhanh hơn để giữ được mức chuẩn tính theo đầu người. Để tiếp cận được những cách điều trị mới (thường có chi phí cao) thì chi tiêu cho y tế cần tăng nhanh hơn rất nhiều.

Vấn đề thực tế là sự khan hiếm, chúng ta chi tiêu các nguồn lực hạn chế của chúng ta cho những hoạt động nào? Chúng ta có ít giáo viên và truyền hình hơn để chuyển nhiều nguồn lực hơn cho y tế? Nếu không chúng ta phải hạn chế chăm sóc y tế. Việc hạn chế có thể thực hiện thông qua thị trường (đặt giá cho chăm sóc y tế dẫn đến người dân sẽ đi khám ít hơn) hay thông qua các quy định (hạn chế việc tiếp cận điều trị). Quyết định của xã hội ảnh hưởng đến vấn đề sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và đặc biệt trong ví dụ này là sản xuất cho ai.

Dịch vụ y tế tốt hơn không phải là miễn phí. Chi phí cơ hội của việc có nhiều y tá và bác sĩ hơn là khối lượng giáo dục, giải trí và các hàng hóa khác phải hy sinh để chuyển các nguồn lực khan hiếm nhiều hơn cho chăm sóc y tế.

Đường PPF minh họa các điểm sản xuất hiệu quả của xã hội. Các điểm như điểm G nằm bên trong đường này là không có hiệu quả vì xã hội lãng phí nguồn lực. Sản xuất nhiều hơn một hàng hóa này không đòi hỏi sản xuất ít hơn hàng hóa khác. Như vậy, không có chi phí cơ hội cho việc sản xuất thêm một hàng hóa.

Các điểm nằm phía bên ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất, ví dụ như điểm H trong Hình 1.2, là những điểm không thể đạt được. Với ràng buộc nguồn lực sẵn có, nền kinh tế không thể làm ra được kết hợp sản lượng này. Nguồn lực khan hiếm, xã hội phải lựa chọn những điểm nằm bên trong hoặc nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất. Xã hội phải chọn lựa việc phân bổ các nguồn lực khan hiếm như thế nào cho các mục đích sử dụng khác nhau.

Hiệu quả sản xuất có nghĩa là việc sản xuất nhiều hơn một hàng hóa này chỉ có thể đạt được bằng việc hy sinh sản lượng của hàng hóa khác.

Vì con người thích film ảnh và lương thực, xã hội nên sản xuất một cách có hiệu quả. Các điểm nằm bên trong đường PPF hy sinh sản lượng một cách không cần thiết. Xã hội lựa chọn giữa các điểm nằm trên đường PPF. Để làm được điều đó, xã hội không chỉ quyết định sản xuất hàng hóa gì mà còn phải quyết định sản xuất như thế nào. Bảng 1.2 minh họa số lượng lao động phân bổ cho mỗi ngành để làm ra một kết hợp sản lượng nhất định. Tuy nhiên, ví dụ của chúng ta quá đơn giản để chỉ ra xã hội sản xuất cho ai.

Xã hội quyết định như thế nào, sản xuất ở điểm nào trên đường giới hạn khả năng sản xuất? Chính phủ có thể quyết định điều này. Tuy nhiên ở các nền kinh tế phương Tây, quá trình quan trọng nhất xác định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai là do sự hoạt động của thị trường.

Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

1.3

Vai trò của thị trường

Thị trường đưa người mua và người bán các hàng hóa, dịch vụ lại gần nhau. Trong một số trường hợp, ví dụ như quầy bán hoa quả ở một vùng, người mua và người bán trực tiếp gặp nhau. Trong các trường hợp khác, ví dụ như thị trường cổ phiếu; giao dịch có thể được thực hiện bằng máy tính.

Giá của hàng hóa và nguồn lực (lao động, máy móc, đất đai và năng lượng) điều chỉnh để đảm bảo rằng các nguồn lực khan hiếm được sử dụng để sản xuất các hàng hóa, dịch vụ mà xã hội mong muốn. Bạn mua một chiếc bánh hamburger cho bữa trưa vì nó nhanh, rẻ và tiện lợi. Bạn thích bít tết hơn nhưng nó có giá đắt hơn. Giá của bít tết khá cao để đảm bảo rằng xã hội trả lời câu hỏi sản xuất cho ai về bữa ăn trưa bằng bít tết cho một số người khác là có lợi.

Thị trường là một quá trình mà qua đó tất cả các quyết định của hộ gia đình về tiêu dùng các hàng hóa khác nhau, các quyết định của doanh nghiệp về sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và các quyết định của người lao động về làm việc cho ai, làm việc bao nhiêu được cân bằng thông qua sự điều chỉnh của giá cả.

McDonald hoạt động kinh doanh vì ở một mức giá nhất định của thịt làm hamburger, tiền thuê cửa hàng và tiền lương trả cho nhân viên, họ vẫn có thể bán hamburger có lãi. Nếu tiền thuê mặt bằng tăng lên, họ có thể sẽ phải chuyển sang bán hamburger ở những khu vực khác có tiền thuê rẻ hơn hoặc chuyển sang phục vụ các bữa ăn trưa cao cấp cho những giám đốc điều hành giàu có. Sinh viên làm việc bán thời gian trong các quầy hàng vì công việc giúp họ chi trả học phí. Nếu tiền lương giảm xuống, họ sẽ không làm việc. Ngược lại, công việc này không đòi hỏi kỹ năng và có quá nhiều sinh viên tìm kiếm các công việc như vậy, do đó McDonald không phải trả tiền lương cao hơn.

Giá cả chi phối quyết định mua một chiếc hamburger của bạn, quyết định bán hamburger của McDonald và quyết định làm việc của sinh viên. Xã hội phân bổ các nguồn lực - thịt, cửa hàng và lao động - vào việc sản xuất hamburger thông qua hệ thống giá. Nếu người tiêu dùng không thích hamburger, doanh thu sẽ không đủ để bù đắp chi phí. Xã hội sẽ không phân bổ các nguồn lực vào sản xuất hamburger. Sở thích của người tiêu dùng đối với hamburger chi phối sự phân bổ các nguồn lực vào việc sản xuất hamburger.

Tuy nhiên khi gia súc mắc BSE, người tiêu dùng từ bỏ hamburger và chuyển sang sandwich kẹp thịt hun khói và giá của BLT tăng lên. Khi ngành sản xuất thức ăn nhanh chuyển sang sử dụng thịt lợn, giá thịt lợn tăng lên và giá thịt bò giảm xuống. Những điều chỉnh trong giá khuyến khích xã hội tái phân bổ đất đai từ nuôi bò sang nuôi lợn. Cao độ của khủng hoảng thịt bò ở Anh là vào những năm 1990, khủng hoảng này là do sự lo sợ về bệnh bò điên, giá thịt lợn tăng 25% trong khi giá thịt bò giảm xuống. Đây là một động lực mạnh để tái cơ cấu.

Nền kinh tế mệnh lệnh

Trong một **nền kinh tế mệnh lệnh**, một cơ quan kế hoạch hoá nhà nước quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai. Các chỉ dẫn cụ thể được đưa đến các hộ gia đình, doanh nghiệp và người lao động.

Các nguồn lực sẽ được phân bổ như thế nào nếu các thị trường không tồn tại? Một quá trình kế hoạch hoá như vậy là rất phức tạp. Không có một nền kinh tế mệnh lệnh tuyệt đối mà tất cả các quyết định phân bổ đều được thực hiện theo cách đó. Tuy nhiên, ở nhiều quốc gia, ví dụ như Trung Quốc, Cuba và Liên Xô cũ, đã có kế hoạch hoá và chỉ đạo tập trung trên quy mô lớn. Nhà nước sở hữu các nhà máy, đất đai và đưa ra các quyết định quan trọng nhất về việc người dân tiêu dùng hàng hoá gì, các hàng hoá được sản xuất như thế nào và người ta làm việc như thế nào.

Hộp 1-4 Chủ nghĩa Marx cho những nhà hoạch định kế hoạch tập trung

Trong suốt thời kỳ chiến tranh lạnh, các nhà kinh tế thường tranh cãi về những giá trị tương đối của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, Liên Xô từ bỏ kế hoạch hoá tập trung theo chủ nghĩa Mác sau năm 1990 và bắt đầu quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Năm 2003 các cổ động viên của câu lạc bộ bóng đá Chelsea chào đón ông chủ mới Roman Abramovitch người đi lên trong kinh tế thị trường, bắt đầu là một nhà buôn bán dầu mỏ và sau đó là chủ tịch của một trong những công ty dầu mỏ hàng đầu ở Nga.

Bức tường Berlin sụp đổ vì Liên Xô đã tụt hậu xa so với các nền kinh tế thị trường ở phương Tây. Những khó khăn cốt yếu này sinh ra:

- Quá tải thông tin:** Các nhà hoạch định kế hoạch không thể theo kịp những chi tiết của hoạt động kinh tế. Máy móc thiết bị bị gỉ sét vì không có người lắp đặt sau khi giao hàng, mùa màng thu hoạch bị thối rữa vì lưu kho và phân phối không phối hợp được.

- Động lực kém:** Việc đảm bảo việc làm tuyệt đối làm giảm động cơ làm việc. Những người quản lý các nhà máy đặt hàng nguyên vật liệu vượt quá số lượng cần thiết để đảm bảo nguyên vật liệu cho năm kế tiếp. Vì những nhà hoạch định kế hoạch có thể điều hành số lượng dễ dàng hơn so với chất lượng nên các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu mục tiêu số lượng bằng cách bỏ qua yêu cầu chất lượng. Thiếu những tiêu chuẩn về môi trường, các doanh nghiệp gây ô nhiễm nghiêm trọng. Kế hoạch hoá tập trung dẫn đến hàng hoá chất lượng thấp và làm hại cho môi trường.

- Cạnh tranh phi hiệu quả:** Các nhà hoạch định kế hoạch tin tưởng rằng to lớn là tốt đẹp. Nhưng quy mô lớn làm cho các nhà hoạch định kế hoạch mất thông tin từ các hàng cạnh tranh, nên rất khó đánh giá hiệu quả. Thiếu sự cạnh tranh để chọn lựa thì không thể tránh được những sai lầm kinh tế.

Đây là một nhiệm vụ rất lớn. Hãy tưởng tượng bạn phải điều hành thành phố hay thị trấn mà bạn đang sống bằng mệnh lệnh. Nghĩ đến các quyết định phân bổ lương thực, quần áo, nhà ở mà bạn phải đưa ra. Bạn sẽ quyết định ai được hưởng cái gì và quá trình mà các hàng hoá, dịch vụ được sản xuất như thế nào? Các quyết định này được thực hiện hàng ngày chủ yếu bằng cơ chế phân bổ của thị trường và giá cả.

"Bàn tay vô hình"

Thị trường mà các chính phủ không can thiệp vào được gọi là thị trường tự do.

"Bàn tay vô hình" là sự khẳng định rằng cá nhân mưu cầu lợi ích riêng của mình trong thị trường tự do có thể phân bổ các nguồn lực một cách có hiệu quả theo quan điểm của xã hội.

thành một triệu phú trong cùng quá trình đó. Smith cho rằng mưu cầu lợi ích cá nhân không có bất kỳ sự lãnh đạo tập trung nào có thể tạo ra một xã hội cố kết mà có thể đưa ra các quyết định phân bổ khôn ngoan.

Phát kiến đáng giá này đã được nghiên cứu trong một thời gian dài bởi các nhà kinh tế hiện đại. Trong các chương sau, chúng ta sẽ giải thích khi nào bàn tay vô hình hoạt động tốt, khi nào hoạt động thất bại. Lúc đó sự can thiệp phần nào của chính phủ là cần thiết.

Nền kinh tế hỗn hợp

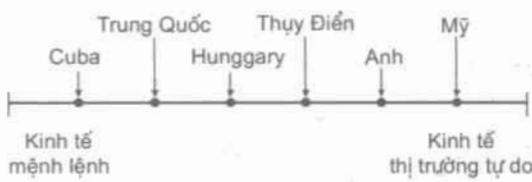
Trong một nền kinh tế hỗn hợp khu vực chính phủ và khu vực tư nhân cùng tham gia giải quyết các vấn đề kinh tế. Chính phủ can thiệp vào các quyết định thông qua đánh thuế, trợ cấp và cung cấp các dịch vụ miễn phí như quốc phòng và an ninh. Chính phủ cũng thực hiện điều tiết mức độ mà các cá nhân có thể mưu cầu lợi ích.

Thị trường tự do cho phép các cá nhân mưu cầu lợi ích riêng của mình mà không có những hạn chế của chính phủ. Nền kinh tế mệnh lệnh dung nhượng phạm vi hạn hẹp đối với tự do kinh tế của cá nhân. Các quyết định do chính phủ đưa ra từ trên xuống. Nằm giữa hai thái cực này là nền kinh tế hỗn hợp.

Phần lớn các nước có nền kinh tế hỗn hợp, mặc dù một số gần với kinh tế mệnh lệnh hơn và một số khác gần với nền kinh tế thị trường tự do hơn. Hình 1.3 minh họa điều này. Ngay cả Cuba cũng cho phép người tiêu dùng một số lựa chọn đối với hàng hoá mà họ mua sắm. Ngược lại, các quốc gia như Mỹ, chấp nhận phương thức thị trường tự do rộng rãi hơn, cũng có những mức độ nhất định về hoạt động của chính phủ trong việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng, phân phối lại thu nhập thông qua thuế và thanh toán chuyểnh lượng, và đồng thời điều tiết thị trường.

Hình 1.3

Định hướng thị trường



Vai trò của thị trường trong phân bổ nguồn lực là rất khác nhau giữa các quốc gia. Trong kinh tế mệnh lệnh các nguồn lực được phân bổ bằng kế hoạch hóa tập trung của chính phủ. Trong kinh tế thị trường tự do không có sự điều tiết của chính phủ đối với tiêu dùng, sản xuất và trao đổi hàng hóa. Nằm giữa hai hình thức này là kinh tế hỗn hợp, các lực lượng thị trường đóng vai trò rất lớn nhưng đồng thời cũng có sự can thiệp của chính phủ.

1.4 Thực chứng và chuẩn tắc

Kinh tế học thực chứng
nghiên cứu mục đích hay
những lý giải khoa học về cách
vận hành của nền kinh tế.

Trong nghiên cứu kinh tế học cần phân biệt giữa “kinh tế học chuẩn tắc” và “kinh tế học thực chứng”. Mục tiêu của kinh tế học thực chứng là phân tích xem xã hội ra quyết định như thế nào về tiêu dùng, sản xuất và trao đổi hàng hoá. Nó vừa có mục đích giải thích nguyên nhân hoạt động của nền kinh tế vừa cho phép dự báo về cách phản ứng của nền kinh tế trước những biến động. Trong kinh tế học thực chứng, chúng ta hành động như những nhà khoa học khách quan. Bất kể quan điểm chính trị hay giá trị văn hoá của chúng ta là gì, chúng ta xem xét thế giới thực sự hoạt động như thế nào. Ở giai đoạn này, không có chỗ cho những nhận định mang giá trị cá nhân. Chúng ta xem xét những luận điểm dưới dạng: nếu điều này thay đổi thì điều kia sẽ xảy ra. Về mặt này, kinh tế học thực chứng giống như những môn khoa học tự nhiên (Vật lý, Địa chất học hay Thiên văn học).

Các nhà kinh tế học với các quan điểm chính trị hoàn toàn khác nhau đều đồng ý rằng khi chính phủ áp đặt thuế đối với một hàng hoá, giá của hàng hoá đó sẽ tăng lên. Câu hỏi chuẩn tắc liên quan đến việc giá cả tăng lên có tốt hay không là một vấn đề hoàn toàn khác.

Cũng giống như bất kỳ một môn khoa học nào khác, nó cũng có những câu hỏi chưa giải đáp được, còn có nhiều bất đồng. Những bất đồng này chính là những thách thức đặt ra cho kinh tế học thực chứng. Quá trình nghiên cứu sẽ giải đáp một số các vấn đề này nhưng những vấn đề mới lại phát sinh, cung cấp hướng cho các nghiên cứu mới.

Kinh tế học chuẩn tắc đưa
ra những khuyến nghị dựa
trên những nhận định mang
giá trị cá nhân.

tắc: “Những người cao tuổi có chi phí chăm sóc y tế rất cao và chính phủ nên trợ cấp cho họ”. Phần thứ nhất của luận điểm trên là nhận định trong kinh tế học thực chứng. Nó là một nhận định về sự vận động của thế giới thực. Chúng ta có thể hình dung được một chương trình nghiên cứu để xác định nhận định đó có chính xác không.

Hộp 1-5 Mảng xanh

Hành tinh chúng ta đang mất dần đi những cánh rừng và những hố cà. Tại sao chúng ta quản lý môi trường tồi như vậy? Phản ứng của một nhà kinh tế là “vì chúng ta không đặt giá cho nó giống như các hàng hoá khác”. Thị trường đã giải quyết vấn đề khan hiếm khi OPEC hạn chế nguồn cung dầu mỏ. Giá cao hơn làm tăng cung và giảm cầu. Tại sao không đặt giá cho môi trường, khuyến khích con người chăm sóc nó?

Cho đến nay, lý do đặt ra là công nghệ. Bất kỳ người nào cũng có thể đi trên đồng, chôn rác sau khi trời tối, bơm hoá chất ra sông hay vứt rác ra đường phố công cộng. Tuy nhiên dần dần việc kiểm soát bằng điện tử trở nên dễ dàng hơn và chi phí thấp hơn. Lúc đó có thể coi môi trường giống như một hàng hoá có thể được thực hiện thông qua thị trường. Điều này

thúc đẩy sự tranh cãi mạnh mẽ về các vấn đề sản xuất cái gì, như thế nào và sản xuất cho ai.

Chúng ta biết phải thu phí đối với ôtô khi sử dụng một đường phố nhất định tại một thời điểm nhất định. Một thẻ thông minh trong xe sẽ thu được tín hiệu khi nó đi qua mỗi điểm thu phí. Người lái xe nhận được hóa đơn hàng tháng giống như hóa đơn của thẻ tín dụng. Đến giờ cao điểm phải trả phí cao hơn. Vấn đề sản xuất cho ai cũng có thể được giải quyết. Các cư dân có thể thanh toán với tỷ lệ đều hàng năm thay cho việc hỗ trợ cho đường sá. Định giá cho môi trường có một lợi thế rất lớn. Nó đưa ra cơ chế phản hồi. Khi xã hội đưa ra quyết định sai lầm lập tức chuông báo động tự động rung lên. Giá cả của những hàng hoá khan hiếm tăng lên.

Phản thứ hai của luận điểm này - để xuất về việc chính phủ nên làm gì - không thể chứng minh được là đúng hay sai bằng bất cứ điều tra nghiên cứu khoa học nào. Nó là một nhận định mang giá trị chủ quan dựa trên cảm giác của người đưa ra nhận định đó. Nhiều người có thể cũng có cùng nhận định chủ quan này. Những người khác có thể phản đối một cách hợp lý. Bạn có thể cho rằng tốt hơn là chuyển nguồn lực khan hiếm của xã hội sang việc cải thiện môi trường hơn là để chăm sóc sức khỏe của người đã có tuổi.

Kinh tế học không thể chỉ ra nhận định này của kinh tế học chuẩn tắc là đúng và nhận định kia là sai. Nó hoàn toàn phụ thuộc vào sở thích hay các ưu tiên của cá nhân hay xã hội đưa ra sự lựa chọn. Nhưng chúng ta có thể sử dụng kinh tế học thực chứng để chỉ rõ một danh mục các lựa chọn mà từ đó xã hội phải đưa ra sự lựa chọn chuẩn tắc của mình.

Hầu hết các nhà kinh tế đều có quan điểm chuẩn tắc. Một số nhà kinh tế nổi tiếng về những khuyến nghị chuẩn tắc nhất định. Tuy nhiên, vai trò ủng hộ này về việc xã hội nên làm gì cần phải được phân biệt rõ ràng với vai trò của nhà kinh tế là một chuyên gia về các kết cục của việc thực hiện một hành động. Trong vai trò sau, nhà kinh tế chuyên nghiệp đưa ra lời khuyên chuyên môn dựa trên kinh tế học thực chứng. Các nhà kinh tế thận trọng thường phân biệt rạch ròi giữa vai trò là một nhà tư vấn chuyên môn trên phương diện kinh tế thực chứng với việc họ là một công dân đang ủng hộ cho những lựa chọn chuẩn tắc nhất định.

1.5

Ví mô và vĩ mô

Nhiều nhà kinh tế chuyên nghiên cứu một bộ môn nhất định của kinh tế học. Kinh tế học lao động xem xét tiền lương và việc làm. Kinh tế học đô thị xem xét việc sử dụng đất đai, vận tải, ùn tắc giao thông và nhà ở. Tuy nhiên, chúng ta không cần thiết phải phân chia rõ ràng các bộ môn của kinh tế học theo các chủ đề của kinh tế học. Chúng ta cũng có thể phân loại các bộ môn kinh tế học theo cách tiếp cận được sử dụng. Việc phân chia các cách thức tiếp cận thành kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô đã xuyên suốt các chủ đề trên.

Ví dụ, chúng ta có thể nghiên cứu tại sao các cá nhân ưa thích ôtô hơn xe đạp và những nhà sản xuất quyết định việc sản xuất ôtô hay xe đạp như thế nào. Sau đó, chúng

ta có thể tổng hợp hành vi của tất cả các hộ gia đình và tất cả các doanh nghiệp để xem xét tổng số lượng tiêu dùng và sản xuất ôtô. Chúng ta có thể xem xét thị trường ôtô. So sánh thị trường này với thị trường xe đạp, chúng ta có thể giải thích giá tương đối của ôtô, xe đạp và sản lượng tương đối của hai mặt hàng này. Một nhánh nghiên cứu phức tạp của kinh tế vi mô là lý thuyết cân bằng tổng thể mở rộng cách tiếp cận này

để đưa ra kết luận lô gíc của mình. Nó nghiên cứu đồng thời tất cả các thị trường đối với tất cả các hàng hoá. Từ đó hy vọng có thể nắm bắt được toàn bộ xu hướng tiêu dùng, sản xuất và trao đổi của toàn bộ nền kinh tế tại một thời điểm.

Nhưng điều này là rất phức tạp. Nó dẫn đến việc mất sự tập trung vào hiện tượng mà chúng ta quan tâm. Một cách thức thứ vị, là một phần của nghệ thuật trong khoa học kinh tế, là đặt ra những đơn giản hóa khôn ngoan để duy trì phân tích có thể khống chế mà không làm sai lệch thực tế quá nhiều. Ở đây các nhà kinh tế vi mô và các nhà kinh tế vĩ mô sử dụng những cách thức khác nhau.

Các nhà kinh tế vi mô có xu hướng đưa ra cách phân tích chi tiết về một khía cạnh của hành vi kinh tế nhưng bỏ qua sự tác động qua lại với phần còn lại của nền kinh tế để duy trì sự đơn giản của phân tích. Một phân tích kinh tế vi mô về tiền lương của các cầu thủ bóng đá sẽ nhấn mạnh đến đặc điểm của các cầu thủ bóng đá và khả năng chi trả của câu lạc bộ. Nó bỏ qua những ảnh hưởng gián tiếp mà sự tăng lương của cầu thủ

Kinh tế học vi mô đưa ra phân tích chi tiết về các quyết định cá nhân đối với các hàng hoá cụ thể.

Kinh tế học vĩ mô nhấn mạnh sự tác động qua lại trong toàn bộ nền kinh tế. Nó cố ý đơn giản hóa các cấu phần riêng lẻ trong phân tích để phân tích toàn bộ tác động qua lại của nền kinh tế.

bóng đá có thể ảnh hưởng đến (ví dụ như giá nhà cao cấp tăng lên, làm tăng mạnh xây dựng bể bơi). Khi phân tích, kinh tế vĩ mô bỏ qua những ảnh hưởng xảy ra một cách gián tiếp, nó là phân tích “bộ phận” chứ không phải là phân tích “tổng thể”.

Trong một số trường hợp, ảnh hưởng gián tiếp có thể là không quan trọng và việc bỏ qua chúng để xem xét các ngành hay các hoạt động nhất định một cách chi tiết là có ý nghĩa. Khi các ảnh hưởng gián tiếp rất quan trọng, thì cần phải có một sự đơn giản hóa khác.

Các nhà kinh tế vĩ mô không quan tâm đến phân chia hàng hoá tiêu dùng thành ôtô, xe đạp và video. Ngược lại, họ coi chúng là một giờ hàng hoá chung được gọi là “hàng hoá tiêu dùng” bởi vì họ muốn nghiên cứu sự tác động qua lại giữa hoạt động mua sắm của hộ gia đình đối với hàng hoá tiêu dùng và quyết định mua sắm của các doanh nghiệp đối với máy móc thiết bị và nhà xưởng.

Bởi vì các khái niệm kinh tế vĩ mô liên quan đến toàn bộ nền kinh tế, nên chúng phổ biến hơn so với các khái niệm kinh tế vi mô (chủ yếu là mối quan tâm của một nhóm người nhất định). Dưới đây là 3 khái niệm kinh tế vĩ mô mà bạn thường gặp.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là giá trị tổng sản phẩm của một nền kinh tế trong vòng 1 năm.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Sau cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9, người ta lo sợ rằng nền kinh tế thế giới có thể rơi vào suy thoái. Trong thời kỳ suy thoái, GDP giảm xuống hoặc tăng lên nhưng rất chậm.

Mức giá chung đo lường giá cả trung bình của các hàng hoá, dịch vụ.

Mức giá chung

Giá cả của các hàng hoá khác nhau biến động khác nhau. Mức giá chung cho chúng ta biết điều gì xảy ra đối với giá cả trung bình. Khi mức giá này tăng lên, chúng ta nói có lạm phát.

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm của lực lượng lao động không có việc làm nhưng đang tìm kiếm công việc.

Tỷ lệ thất nghiệp

Lực lượng lao động là số người ở độ tuổi lao động có hoặc muốn có việc làm. Một số người giàu có, người lười biếng và những người ốm yếu cũng ở độ tuổi lao động nhưng không tìm kiếm công việc. Họ không nằm trong lực lượng lao động và cũng không được tính là thất nghiệp.

Người ta không thích cả lạm phát lẫn thất nghiệp. Vào những năm 1970, giá dầu tăng mạnh và in tiền vượt mức dẫn đến lạm phát cao. Sau đó lạm phát giảm xuống nhưng thất nghiệp tăng lên. Năm 2000 cả lạm phát và thất nghiệp cùng giảm xuống mức thấp. Năm 2001 một cuộc suy thoái toàn cầu mới xảy ra. Các nhà kinh tế vĩ mô muốn lý giải điều gì gây ra những sự dao động này.

TÓM TẮT

- Kinh tế học** phân tích việc xã hội sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai. Vấn đề kinh tế cơ bản là dung hòa mâu thuẫn giữa nhu cầu h้าu như vô hạn của con người và khả năng hạn chế của xã hội để sản xuất hàng hoá, dịch vụ nhằm đáp ứng những nhu cầu đó.
- Đường giới hạn khả năng sản xuất** (PPF) minh họa khối lượng tối đa một hàng hóa có thể sản xuất khi cho trước sản lượng của hàng hóa khác. Nó minh họa sự đánh đổi hay danh mục các lựa chọn đối với xã hội trong việc quyết định sản xuất

cái gì. Các nguồn lực là khan hiếm và các điểm nằm ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất là không thể đạt được. Các điểm nằm bên trong đường giới hạn khả năng sản xuất là những điểm không có hiệu quả.

- **Chi phí cơ hội** của một hàng hóa là số lượng các hàng hóa khác phải hy sinh để có thêm 1 đơn vị hàng hóa đó. Nó chính là độ dốc của đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF).
- Các nước công nghiệp chủ yếu dựa vào **thị trường** để phân phối nguồn lực. Thị trường giải quyết các quyết định sản xuất và tiêu dùng thông qua điều chỉnh giá.
- Trong một **nền kinh tế mệnh lệnh**, các quyết định sản xuất cái gì, như thế nào và sản xuất cho ai được đưa ra bởi một cơ quan kế hoạch hóa tập trung. Không có nền kinh tế nào hoàn toàn dựa vào cơ chế mệnh lệnh.
- Một **nền kinh tế thị trường tự do** không có sự can thiệp của chính phủ. Các nguồn lực được phân bổ hoàn toàn thông qua thị trường trong đó các cá nhân mưu cầu lợi ích của bản thân. Adam Smith cho rằng một "bàn tay vô hình" có thể phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả.
- Các **nền kinh tế hiện đại** là hỗn hợp, chủ yếu dựa vào thị trường nhưng có sự can thiệp rộng rãi của chính phủ. Mức can thiệp tối ưu của chính phủ là một chủ đề được tranh cãi sôi nổi.
- **Kinh tế học thực chứng** nghiên cứu xem nền kinh tế trên thực tế hoạt động như thế nào. Kinh tế học chuẩn tắc đưa ra khuyễn nghị nên làm cái gì. Hai bộ môn này là tách biệt nhau. Với sự nghiên cứu thoả đáng, các nhà kinh tế có thể thống nhất đối với những vấn đề trong kinh tế học thực chứng. Kinh tế học chuẩn tắc liên quan đến những nhận định mang giá trị chủ quan. Không có lý do gì để mọi người phải thống nhất về những nhận định chuẩn tắc.
- **Kinh tế học vi mô** đưa ra một phân tích chi tiết về các hành vi nhất định trong nền kinh tế. Để đơn giản, nó có thể bỏ qua một số tác động qua lại với phần còn lại của nền kinh tế.
- **Kinh tế học vĩ mô** nhấn mạnh những tác động qua lại này bằng việc bỏ qua những cấu phần riêng lẻ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1 Một nền kinh tế có 5 lao động. Mỗi lao động có thể sản xuất 4 chiếc bánh và 3 chiếc áo, tuy nhiên nhiều lao động khác có thể làm việc trong cùng một ngành. (a) Vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất? (b) Xã hội có thể sản xuất bao nhiêu chiếc bánh nếu không sản xuất áo? (c) Những điểm nào trên đồ thị là những điểm không có hiệu quả? (d) Chi phí cơ hội của việc sản xuất một chiếc áo là gì? (e) Quy luật hiệu suất giảm dần có hiệu lực trong nền kinh tế này?
- 2 Nước Nga thời cộng sản sử dụng giá để phân bổ sản phẩm giữa những người tiêu dùng khác nhau. Các nhà hoạch định kế hoạch tập trung thiết lập các mục tiêu sản xuất nhưng sau đó bày hàng hoá trong các cửa hàng, cố định giá bán và đưa tiền cho người lao động để chi tiêu. Tại sao không lập kế hoạch phân bổ các hàng hoá cụ thể cho từng người nhất định?

- 3** Xã hội từ bỏ giáo dục ở cấp đại học. Các sinh viên phải ngay lập tức đi tìm việc làm. Nếu không có sẵn việc làm, tiền lương và giá cả sẽ điều chỉnh như thế nào để những người muốn có việc làm có thể tìm được?
- 4** Nhận định nào sau đây là thực chứng và nhận định nào là chuẩn tắc? (a) Lạm phát hàng năm dưới 2%. (b) Vì lạm phát thấp, chính phủ nên giảm thuế. (c) Thu nhập ở Anh cao hơn so với ở Ba Lan. (d) Người Anh hạnh phúc hơn người Ba Lan.
- 5** Nhận định nào sau đây thuộc về kinh tế học vi mô, nhận định nào thuộc về kinh tế học vĩ mô? (a) Lạm phát thấp hơn so với những năm 1980. (b) Giá lương thực tháng này giảm. (c) Thời tiết tốt có nghĩa sản lượng thu hoạch tốt. (d) Thất nghiệp ở London thấp hơn so với mức trung bình toàn nước Anh.
- 6** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những nhận định này là sai? (a) Một số nhà kinh tế thuộc Đảng bảo thủ, một số khác thuộc Công đảng, do đó kinh tế học có thể biện minh cho bất kỳ điều gì. (b) Không có điều gì kiểu như một bữa ăn trưa miễn phí. Để có nhiều hơn một hàng hoá bạn phải hy sinh hàng hoá khác. (c) Kinh tế học để cắp đến con người và như vậy không thể là một môn khoa học.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 681.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Chương

2

Các công cụ phân tích kinh tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1 Tại sao các lý thuyết đơn giản hóa thực tế.
- 2 Số liệu theo dãy số thời gian và số liệu chéo.
- 3 Làm sao để xây dựng các chỉ số.
- 4 Các biến thực tế và các biến danh nghĩa.
- 5 Xây dựng một mô hình lý thuyết đơn giản như thế nào.
- 6 Xây dựng và phân tích các đồ thị điểm.
- 7 Sử dụng giả định “các yếu tố khác không đổi” như thế nào.

Tuyệt sự sáng khoái khi chơi tennis nếu bạn biết chơi như thế nào và đốn cây dễ dàng nếu sử dụng cưa máy! Tất cả các hoạt động hay các môn khoa học đều có một hệ thống các công cụ cơ bản. Các công cụ này có thể là huu-hình như dụng cụ của nhà sĩ hay vô hình như khả năng chơi tennis. Chương này sẽ đề cập đến các công cụ của thương mại, trao đổi. Để phân tích các vấn đề kinh tế chúng ta sử dụng cả các mô hình và số liệu.

Một mô hình hay một lý thuyết đưa ra những giả định để từ đó nhận định về việc con người hành xử như thế nào. Nó là sự đơn giản hóa thực tế.

Số liệu là hàng loạt các bằng chứng về hành vi kinh tế.

Các mô hình hay các lý thuyết - chúng ta sử dụng các thuật ngữ này một cách đồng nghĩa - là các cơ sở phân tích để tổ chức cách thức xem xét một vấn đề. Chúng đơn giản hóa bằng cách bỏ qua một số các chi tiết của thế giới thực để tập trung vào các vấn đề cốt yếu. Từ bức tranh có thể thao túng được này của thực tế chúng ta phát triển phân tích về việc nền kinh tế hoạt động như thế nào.

Một nhà kinh tế sử dụng một mô hình giống như một người khách du lịch sử dụng bản đồ. Bản đồ Glasgow bỏ qua nhiều chi tiết thực tế - đèn giao thông, bùng binh, đường hạn chế tốc độ - nhưng với nghiên cứu kĩ càng bạn có được những hiểu biết tốt về sự vận hành của các luồng giao thông và con đường tốt nhất để đi. Bức tranh được đơn giản hóa là dễ dàng xem xét nhưng có thể giúp bạn hiểu được hành vi thực tế khi bạn phải đi trong thành phố vào giờ cao điểm.

Số liệu và các dữ kiện tác động qua lại với mô hình theo hai cách: Thứ nhất, số liệu giúp chúng ta lượng hoá các quan hệ mà các mô hình lý thuyết đang xét đến. Se là không đủ nếu biết rằng tất cả những cây cầu bắc qua Clyde là hầu như bị tắc. Để chọn con đường tốt nhất chúng ta cần biết độ dài xếp hàng chờ ở mỗi cây cầu. Chúng ta cần một số dữ kiện. Mô hình là hữu dụng bởi vì nó cho ta biết dữ kiện nào là quan trọng nhất.

Thứ hai, số liệu giúp chúng ta kiểm nghiệm các mô hình. Giống như tất cả các nhà khoa học thận trọng, các nhà kinh tế phải kiểm nghiệm xem các lý thuyết của họ có phù hợp với thực tế không. Ví dụ số người chết vì bệnh kiết lỵ ở Scotland có quan hệ mật thiết với tỉ lệ lạm phát ở Liên hiệp Anh. Đây là một thực tế trùng hợp hay là nhân tố cốt yếu đối với lý thuyết lạm phát? Các dữ kiện cảnh báo chúng ta phải cân nhắc về câu hỏi này nhưng chúng ta có thể quyết định chỉ bằng suy đoán lôgic.

Trong ví dụ này chúng ta không tìm thấy mối liên hệ lý thuyết nào. Do đó chúng ta có thể khẳng định mối quan hệ chặt chẽ về mặt số liệu giữa số người chết vì bệnh kiết lỵ ở Scotland và tỉ lệ lạm phát ở Liên hiệp Anh là một sự trùng hợp và cần phải được bỏ qua. Nếu thiếu các nhận định lôgic thì các mối liên hệ thực nghiệm sớm muộn cũng sẽ đổ vỡ. Việc chú ý đến mối quan hệ kỳ cục về số liệu sẽ không nâng cao hiểu biết của chúng ta về nền kinh tế cũng như khả năng dự báo cho tương lai.

Sự kết hợp giữa mô hình và số liệu là rất tinh tế. Số liệu cảnh báo chúng ta về những mối quan hệ lôgic mà chúng ta đã bỏ qua. Và bất kỳ lý thuyết nào mà chúng ta mong muốn duy trì chắc chắn cần phải được kiểm nghiệm so với dữ liệu thực tế. Nhưng chỉ những suy luận lý thuyết mới có thể đưa ra những đánh giá khôn ngoan về mối liên hệ hợp lý.

Khi một lý thuyết có ý nghĩa tồn tại trong một thời gian dài đối với các số liệu kinh tế phù hợp thì chúng ta coi đó là một quy luật, ví dụ như quy luật hiệu suất giảm dần.

Một quy luật hành vi là một mối quan hệ lý thuyết không bị bác bỏ bởi các bằng chứng thực tế trong một thời gian dài.

Kế tiếp, chúng ta chuyển sang việc minh họa các số liệu kinh tế. Sau đó chúng ta chỉ ra cách thức một nhà kinh tế có thể phát triển một mô hình lý thuyết về một mối quan hệ kinh tế. Cuối cùng chúng ta sẽ thảo luận về việc số liệu thực tế có thể được sử dụng để kiểm nghiệm một lý thuyết đã được xây dựng như thế nào.

2.1 Số liệu kinh tế

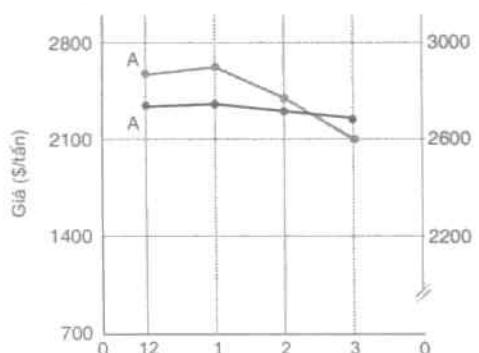
Chúng ta có thể biểu diễn số liệu như thế nào để từ đó xem xét một vấn đề kinh tế.

Số liệu dãy số thời gian

Một dãy số thời gian là một chuỗi số liệu đo lường về cùng một biến ở các thời điểm khác nhau.

Hai cột đầu tiên trong Bảng 2.1 cho biết dãy số thời gian của giá đồng theo tháng. Nó chỉ ra giá đồng thay đổi như thế nào qua thời gian. Thông tin này có thể được minh họa dưới dạng bảng hoặc hình.

Hình 2.1 biểu diễn các số liệu bằng đồ thị. Mỗi điểm trên đồ thị tương ứng với một số liệu trong bảng. Điểm A chỉ ra rằng giá đồng vào tháng 12 năm 2003 là 2200 \$/tấn. Một chuỗi các điểm ở Hình 2.1 trong đồ thị đường phẳng hay đường gãy khúc đều chứa đựng thông tin giống như trong hai cột đầu tiên của Bảng 2.1.

Hình 2.1 Giá đồng hàng tháng, năm 2003 - 2004

Đồ thị đường phẳng sử dụng tỷ lệ xích bên trái, minh họa bằng 2.1. Đồ thị đường gãy khúc sử dụng tỷ lệ xích bên phải. Hình như bày giờ già cả biến động nhiều hơn.

Nguồn: IMF, International Financial Statistics.

Bảng 2.1 Giá đồng 2003 - 2004 (USD/tấn)

Tháng		Quý			
2003	Tháng 12	2200	2003	IV	2057
2004	Tháng 1	2422			
	Tháng 2	2758			
	Tháng 3	2800	2004	I	2660

Nguồn: London Metal Exchange, www.lme.co.uk

Số liệu chéo ghi chép tại một thời điểm một biến kinh tế khác như thế nào so với các cá nhân hay các nhóm khác nhau.

Số liệu chéo

Dãy số thời gian ghi chép lại một biến cụ thể thay đổi như thế nào theo thời gian. Các nhà kinh tế còn sử dụng số liệu chéo. Bảng 2.2 minh họa số liệu chéo về tỷ lệ thất nghiệp năm 2003.

Bảng 2.2 Tỷ lệ thất nghiệp của các quốc gia 2003 (% của lực lượng lao động)

Mỹ	Nhật Bản	Đức	Pháp	Anh
6,0	5,3	9,3	9,4	4,8

Nguồn: OECD, Economic Outlook.

2.2

Các chỉ số

Chỉ số thể hiện số liệu tương đối so với giá trị gốc cho trước.

Để so sánh các số mà không chú trọng đến đơn vị đo lường chúng ta sử dụng các chỉ số.

Bảng 2.3 chỉ ra các giá trị trung bình hàng năm đối với giá nhôm và giá đồng. Chúng ta có thể chọn năm 2001 làm năm gốc và ấn định giá trị 100 cho cả chỉ số giá nhôm và giá đồng cho năm gốc này.

Năm 2004 giá nhôm là 1700\$/tấn gấp 1,13 lần giá năm 2001. Nếu giá nhôm là 100 vào năm 2001 thì chỉ số này là 113 vào năm 2004. Để có giá trị năm 1998 chúng ta chia

Các đồ thị hay hình vẽ phải được phân tích một cách cẩn trọng. Mất thường dễ dàng bỏ qua những thay đổi nhỏ trong số liệu. Trong Hình 2.1 đường phẳng tương ứng với tỷ lệ xích bên trái, đường gãy khúc tương ứng với tỷ lệ xích rộng hơn ở bên phải. Cả hai đường minh họa cùng một số liệu nhưng đường gãy khúc đường như biến động nhiều hơn. Các đồ thị được sắp xếp theo cách có tính chất gợi ý, một điểm dễ hiểu trong quảng cáo và chính trị. Số liệu theo ngày luôn luôn chứa đựng quá nhiều chi tiết. Hãy tưởng tượng việc nghiên cứu giá thường ngày qua mười hay hai mươi năm! Trung bình theo tháng, theo quý, hay theo năm là cách tốt nhất để biểu diễn số liệu. Hai cột cuối cùng của Bảng 2.1 minh họa trung bình theo quý của giá đồng trong năm 2003 - 2004. Bốn quý của một năm là các giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 3, từ tháng 4 đến tháng 6, từ tháng 7 đến tháng 9, từ tháng 10 đến tháng 12. Trong quý đầu tiên của năm 2004 số liệu trong cột thứ hai và thứ tư có trùng lặp từng phần. Trung bình quý là 2660 đối với quý 1 năm 2004 là tổng của các số theo tháng từ tháng 1 đến tháng 3 chia đều.

Bảng 2.3 Giá nhôm và đồng (USD/tấn)

	1998	2001	2004
Giá nhôm	1400	1500	1700
Giá đồng	1810	1700	3000
Chỉ số nhôm (2001 = 100)	93	100	113
Chỉ số đồng (2001 = 100)	106	100	176
Chỉ số kim loại (2001 = 100)	104	100	164

Nguồn: London Metal Exchange, www.lme.co.uk

giá trung bình của nhôm là 1000\$/tấn và trung bình của đồng là 2880. Hãy xác định chỉ số giá đồng và nhôm? (trả lời: 67 và 134).

Chỉ số trung bình

Bây giờ chúng ta xem xét giá kim loại. Giá của các kim loại khác nhau là khác nhau. Để hình thành một chỉ số đo lường giá kim loại chung chúng ta lấy trung bình các giá kim loại khác nhau.

Giá sỉ nhôm và đồng là hai kim loại duy nhất. Một chỉ số giá kim loại hình thành một dãy số thời gian từ các dãy số thời gian trong dòng 3 và 4 của Bảng 2.3. Trong chỉ số giá kim loại, mỗi kim loại có một trọng số hay tỉ lệ phản ánh tầm quan trọng của kim loại đó trong chỉ số được xây dựng. Nếu tổng kết những khoản chi của các hàng cho các đầu vào kim loại, trọng số phản ánh việc sử dụng tương đối của nhôm và đồng như các đầu vào công nghiệp. Đồng được sử dụng rộng rãi hơn so với nhôm. Chúng ta có thể chọn trọng số của đồng là 0,8 và của nhôm là 0,2. Tổng trọng số luôn luôn bằng 1.

Dòng cuối cùng của Bảng 2.3 chỉ ra sự thay đổi theo thời gian của chỉ số giá kim loại là trung bình có trọng số của các chỉ số đối với nhôm và đồng. Trong năm gốc 2001, chỉ số kim loại là 100 ($0,2 \times 100 + 0,8 \times 100$). Năm 2004 chỉ số là 164 ($0,8 \times 176 + 0,2 \times 113$). Năm 1998 chỉ số là 104.

Chỉ số kim loại, trung bình có trọng số của giá nhôm và giá đồng, phải nằm giữa các chỉ số đối với từng kim loại. Trọng số xác định chỉ số kim loại biến động gần với xu hướng của giá đồng hay giá nhôm.

Tỉ lệ lạm phát là tỉ lệ thay đổi hàng năm của chỉ số giá bán lẻ.

RPI và các chỉ số khác

Để theo dõi các mức giá mà người tiêu dùng phải trả, các nước xây dựng chỉ số giá tiêu dùng. Ở Liên hiệp Anh chỉ số này được gọi là chỉ số giá bán lẻ (RPI). RPI được sử dụng để đo lường sự thay đổi trong giá sinh hoạt, lượng tiền mà một hộ gia đình tiêu biểu chi tiêu để mua sắm giờ hàng hoá thông thường.

RPI được xây dựng qua hai giai đoạn. Thứ nhất, các chỉ số được tính toán cho từng loại hàng hoá mà các hộ gia đình mua sắm. Sau đó, RPI được xây dựng bằng việc lấy trung bình có trọng số của các nhóm hàng hoá khác nhau. Bảng 2.4 chỉ ra các trọng số được sử dụng và các nhóm hàng hoá cơ bản. 10% tăng trong giá đồ ăn sẽ làm tăng RPI nhiều hơn so với 10% tăng trong giá thuốc lá vì đồ ăn có trọng số lớn hơn so với thuốc lá.

Bảng 2.4 Trọng số RPI ở Liên hiệp Anh

Hàng hoá	Trọng số
Đồ ăn và đồ uống không cồn	0,108
Đồ uống có cồn và thuốc lá	0,047
Quần áo và giày dép	0,062
Nhà ở, điện, nước, gas	0,104
Đồ dùng, thiết bị gia đình, chi phí bảo dưỡng	0,068
Dịch vụ y tế	0,023
Dịch vụ vận tải	0,144
Dịch vụ viễn thông	0,025
Dịch vụ văn hóa	0,163
Giáo dục	0,02
Nhà hàng và khách sạn	0,135
Các hàng hóa và các dịch vụ phụ trợ khác	0,101

Nguồn: ONS, *Monthly Digest of Statistics*.

Ví dụ về các chỉ số khác bao gồm chỉ số tiền lương trong sản xuất công nghiệp, là một chỉ số trung bình có trọng số của tiền lương trong các ngành sản xuất công nghiệp khác nhau. "Footsie" hay FTSE là chỉ số giá cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán Luân Đôn. Chỉ số sản xuất công nghiệp là trung bình có trọng số của số lượng các hàng hóa được sản xuất trong công nghiệp.

Thao tác tính toán các chỉ số là giống nhau. Chúng ta lựa chọn một thời điểm gốc, tại đó đặt chỉ số bằng 100, sau đó tính toán các trị số khác so với vạch xuất phát đó. Khi chỉ số liên quan đến hai mặt hàng trở lên, chúng ta phải chọn trọng số để tính trung bình cho các hàng hoá khác nhau.

2.3

Các biến thực tế và biến danh nghĩa

Dòng đầu tiên của Bảng 2.5 minh họa giá trung bình của một ngôi nhà mới, tăng từ 3100£ năm 1963 lên 180000£ năm 2003. Có thực sự các ngôi nhà đã tăng 50 lần so với năm 1963 hay không? Câu trả lời là không khi chúng ta tính đến lạm phát đã làm tăng thu nhập và khả năng mua nhà.

Giá trị danh nghĩa được tính bằng giá ở thời điểm tính giá.
Giá trị thực tế điều chỉnh lại giá trị danh nghĩa theo những biến động của mức giá.

Dòng thứ 2 của Bảng 2.5 minh họa chỉ số giá bán lẻ, sử dụng 2003 làm năm gốc. Lạm phát dẫn đến sự gia tăng RPI trong giai đoạn 1963 - 2003. Dòng thứ 3 trong Bảng 2.5 tính toán chỉ số giá nhà thực tế theo giá của năm 2003. Giá trị nhà là như nhau vào năm 2003 trong dòng đầu tiên và dòng cuối cùng.

Để tính toán giá nhà thực tế vào năm 1963, bằng cách tính theo giá năm 2003, chúng ta lấy giá danh nghĩa 3100£ nhân với $[(100)/(7,69)]$ ta có 40312£. Giá thực tế tăng từ 40312£ lên 180000£. Phần lớn mức tăng lên trong giá nhà danh nghĩa ở dòng đầu tiên trong bảng 2.5 là do lạm phát.

Bảng 2.5 Giá nhà ở Liên hiệp Anh (giá trung bình của 1 ngôi nhà mới)			
	1963	1983	2003
Giá nhà (1000 bảng)	3,1	32,9	180
RPI (2003 = 100)	7,69	47,6	100
Giá nhà thực tế	40,3	69,1	180

Nguồn: ONS, Economic Trends.

Giá tương đối hay thực tế

Sự khác biệt giữa các biến danh nghĩa và thực tế áp dụng cho tất cả các biến được đo lường bằng giá trị tiền tệ. Nó không áp dụng cho các đơn vị sản lượng, ví dụ như 4000 tấm thảm 1 năm, liên quan đến các số lượng vật chất. Bất kể tỷ lệ lạm phát như thế nào, 4000 tấm thảm là 4000 tấm thảm. Tuy nhiên chúng ta không biết 100£ là một lượng tiền lớn hay nhỏ chừng nào chúng ta chưa biết mức giá chung của các hàng hoá.

Bây giờ ta bàn đến bản thân các loại giá. Giá danh nghĩa của bạc tăng nhanh từ năm 1970. Để tính toán chỉ số giá thực tế của bạc, hãy chia giá danh nghĩa cho chỉ số giá bán lẻ và nhân với 100. Giá thực tế chỉ ra sự khan hiếm về kinh tế. Chúng ta thấy liệu giá của một mặt hàng có tăng nhanh hơn mức giá chung hay không. Như vậy, giá thực tế đôi khi được gọi là giá tương đối.

Hãy xem xét giá của TV trong 20 năm qua. Giá TV, tính bằng bảng, hầu như không thay đổi. RPI tăng nhanh. Giá thực tế của TV giảm xuống. Những cải tiến công nghệ làm giảm chi phí sản xuất TV. Vì giá thực tế giảm, rất nhiều hộ gia đình ngày nay đã có một vài chiếc TV. Rất dễ dàng nhận thấy chúng ta phân tích trên cơ sở giá trị danh nghĩa của biến số.

Sức mua của tiền là một chỉ số về lượng hàng hóa mà 1£ có thể mua được.

Sức mua của tiền

Khi giá hàng hóa tăng lên, sức mua của tiền giảm xuống vì 1£ mua được ít hàng hóa hơn. Để phân biệt giữa các biến thực tế và biến danh nghĩa chúng ta nhận định rằng biến thực tế do lường biến danh nghĩa như thế sức mua của tiền không đổi. Một cách khác để mô tả điều này là phân biệt biến danh nghĩa dưới giá hiện hành và biến thực tế dưới giá không đổi.

Hộp 2-1 Nhiều nhà triệu phú

1 triệu bảng theo giá của năm	1998	1978	1968	1948	1938
= triệu bảng theo giá năm 2000	2	4	11	22	43

Nguồn: ONS, Economic Trends; UN, Economic Surveys of Europe.

Cứ 500 người lớn ở Liên hiệp Anh có một triệu phú. Bảng trên cho thấy một triệu phú thời xưa có giá trị tài sản là bao nhiêu với giá của ngày nay. Trở thành một triệu phú trở nên dễ dàng hơn qua thời gian.

Hộp 2-2 Siêu lạm phát

Năm 1918, liên quân chiến thắng yêu cầu Đức phải bồi thường thiệt hại và trả lương hưu cho các lực lượng quân đội của liên quân tham gia chiến tranh. Năm 1922, kinh tế đổ vỡ, Đức từ chối bồi thường. Tháng 1 năm 1923 quân Pháp và Bỉ chiếm đóng các mỏ than Ruhr. Công nhân Đức bắt đầu một cuộc

tổng đình công và chính phủ phải in tiền để trả lương cho 2 triệu công nhân.

Giá vượt ra khỏi tầm kiểm soát. Lạm phát hàng tháng tương đương 1 triệu % một năm. Tiền giấy trở nên vô giá trị vì sức mua của nó bị triệt tiêu.

Bảng 2.5 mô tả giá nhà thực tế do lường theo giá năm 2000. Tất nhiên chúng ta cũng có thể sử dụng giá của năm 1960 để thay thế. Mặc dù mức giá thực tế cho nhà ở thường là khác nhau, nhưng chúng có cùng một mức độ tăng như dòng cuối cùng trong Bảng 2.5.

2.4

Đo lường sự thay đổi của các biến số kinh tế

Phản trâm thay đổi là thay đổi tuyệt đối chia cho trị số gốc và sau đó nhân với 100.

Tỷ lệ tăng trưởng là phản trâm thay đổi trong một thời kỳ (thường là 1 năm).

Trong suốt cuộc khủng hoảng BSE năm 1996, sản lượng thịt bò ở Liên hiệp Anh giảm từ 90 000 tấn vào tháng 1 xuống 50 000 tấn vào tháng 4. Mức thay đổi tuyệt đối là -40 000 tấn. Dấu âm cho thấy sự giảm xuống. Thay đổi phản trâm trong sản lượng thịt bò ở Anh là $(100) \times (-40\ 000)/(90\ 000) = -44\%$. Thay đổi tuyệt đối có đơn vị (ví dụ tấn) nhưng thay đổi tương đối là không có đơn vị. Số liệu thường được mô tả dưới dạng này.

Khi chúng ta nghiên cứu số liệu dưới dạng dãy số thời gian qua 1 khoảng thời gian dài ví dụ như 1 thập kỷ, chúng ta không chỉ muốn biết phản trâm thay đổi hay thay đổi tuyệt đối giữa thời điểm đầu tiên và thời điểm cuối cùng. Tăng trưởng âm cho thấy phản trâm giảm. Các nhà kinh tế thường sử dụng thuật ngữ tăng trưởng kinh tế để mô tả phản trâm thay đổi hàng năm về thu nhập quốc dân.

2.5

Các mô hình kinh tế

Bây giờ chúng ta xem xét 1 ví dụ về kinh tế học trong thực tế. Hệ thống tàu điện ngầm ở London luôn luôn chịu thua lỗ và cần trợ cấp từ chính phủ. Các chính sách khác nhau có thể giúp khắc phục điều này được không? Bạn cần phải đặt giá cho dịch vụ tàu điện để tăng doanh thu. Bạn phân tích vấn đề này như thế nào?

Để tổ chức cách suy luận của chúng ta hay xây dựng một mô hình, chúng ta cần đơn giản hóa thực tế, nhất là những nhân tố chủ chốt của vấn đề. Chúng ta bắt đầu với phương trình đơn giản:

$$\text{Doanh thu} = [\text{giá vé}] \times [\text{số lượng khách}] \quad (1)$$

Công ty tàu điện London có thể đặt giá vé, nhưng ảnh hưởng đến số lượng khách chỉ là ảnh hưởng thông qua giá vé đặt. (Các bến đỗ sạch sẽ hơn và dịch vụ tốt hơn cũng có thể ảnh hưởng, ở đây chúng ta bỏ qua những ảnh hưởng này).

Số lượng khách có thể phản ánh thói quen, sự thuận tiện và truyền thống, và có thể hoàn toàn không phản ứng với sự thay đổi giá vé. Nhà kinh tế không áp dụng cách nhìn nhận này. Khách hàng có thể đi lại bằng xe hơi, xe bus, taxi hoặc tàu điện. Quyết định về phương tiện di lại sẽ phụ thuộc vào chi phí tương đối của mỗi phương tiện vận tải. Phương trình (1) đòi hỏi một lý thuyết hay một mô hình xác định số lượng khách. Chúng ta phải mô hình hóa câu đối với dịch vụ vận tải bằng tàu điện.

Thứ nhất, giá vé tàu điện cũng có ảnh hưởng. Các yếu tố khác không đổi, giá vé cao hơn sẽ làm giảm số lượng cầu về đi lại bằng tàu điện. Thứ hai, nếu giá của các phương tiện khác như taxi, bus tăng lên sẽ làm cho số lượng khách đi lại bằng tàu điện tăng lên ở mỗi mức giá vé. Thứ ba, nếu hành khách có thu nhập cao hơn, họ có thể đáp ứng tốt hơn dịch vụ đi lại bằng tàu điện ở mỗi mức giá. Bây giờ chúng ta có mô hình đơn giản về số lượng khách đi lại bằng tàu điện:

$$\text{Số lượng khách} = f \left[\begin{array}{l} \text{giá vé tàu điện, giá vé taxi, giá xăng,} \\ \text{giá vé xe bus, thu nhập của hành khách ...} \end{array} \right] \quad (2)$$

Số lượng khách phụ thuộc hay là một hàm số của giá vé tàu điện, giá vé taxi, giá xăng dầu, giá vé xe bus, thu nhập và một số các yếu tố khác. Ký hiệu $f(\dots)$ là ký hiệu cho “phụ thuộc vào các yếu tố trong ngoặc”. Các dấu ... chỉ ra chúng ta bỏ qua một số các nhân tố có thể ảnh hưởng đến cầu để làm đơn giản cho phân tích của chúng ta. Cầu về đi lại bằng tàu điện có thể phụ thuộc vào thời tiết. Sẽ là không thuận tiện ở trên tàu điện khi trời nóng. Nếu mục đích của mô hình của chúng ta là nghiên cứu sự thay đổi hàng năm về số lượng khách đi tàu điện, chúng ta có thể bỏ qua yếu tố thời tiết, nếu điều kiện thời tiết là tương đối giống nhau qua các năm.

Thiết lập mô hình đòi hỏi chúng ta phải tìm kiếm tất cả các ảnh hưởng liên quan, và phải cân nhắc xem ảnh hưởng nào được đưa vào mô hình, ảnh hưởng nào có thể bỏ qua để trả lời cho câu hỏi đã được đặt ra. Kết hợp phương trình (1) và (2):

$$\begin{aligned} \text{Doanh thu của dịch vụ tàu điện} &= \text{giá vé tàu điện} \times \text{số lượng khách} \\ &= \text{giá vé tàu điện} \times f(\text{giá vé tàu điện,} \\ &\quad \text{giá vé taxi, giá xăng, giá vé xe bus,} \\ &\quad \text{thu nhập của hành khách ...}) \end{aligned} \quad (3)$$

Nó khá phức tạp. Bạn sẽ tổ chức lại phương pháp của mình. Đó là một phản ứng đúng. Các mô hình chẳng qua chỉ là các công cụ để đảm bảo cho chúng ta xem xét vấn đề một cách rõ ràng. Suy luận rõ ràng đòi hỏi sự đơn giản hóa. Thế giới thực quá phức tạp

nên chúng ta không thể xem xét tất cả mọi thứ cùng lúc. Tìm tòi để sử dụng các mô hình mang tính nghệ thuật nhiều hơn là khoa học. Nếu quá đơn giản hóa sẽ bỏ qua nhân tố cốt yếu của phân tích. Quá phức tạp chúng ta sẽ mất đi cảm giác tại sao câu trả lời lại là như vậy.

Đôi khi số liệu chỉ cho chúng ta biết nhân tố nào là cốt yếu, nhân tố nào là không. Cũng đôi khi, như với giá vé tàu điện, hiểu được các nhân tố tác động là chưa đủ. Chúng ta cần lượng hoá chúng. Vì cả hai lý do đó, chúng ta chuyển sang sự tác động tương hỗ giữa các mô hình kinh tế và các số liệu kinh tế.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

2.6

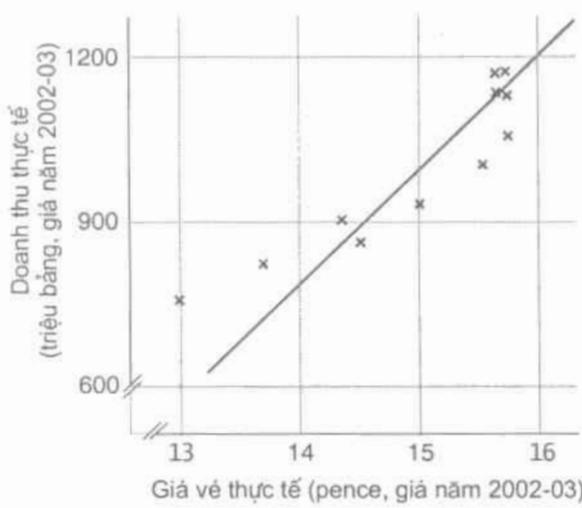
Mô hình và số liệu

Phương trình (3) là mô hình của chúng ta về các nhân tố quyết định đến doanh thu của dịch vụ tàu điện. Giá vé cao hơn sẽ làm tăng doanh thu trên đầu người, nhưng làm giảm số lượng hành khách. Lý thuyết không thể cho chúng ta biết yếu tố nào trội hơn. Tồn tại một vấn đề thực nghiệm ở đây là bao nhiêu hành khách sẽ từ bỏ dịch vụ tàu điện khi giá vé tăng lên.

Bằng chứng thực nghiệm

Chúng ta cần một số nghiên cứu thực nghiệm để đưa ra những kết luận. Khoa học thực nghiệm, bao gồm các bộ môn vật lý và hoá học, tiến hành các thí nghiệm trong điều kiện kiểm soát trong phòng thí nghiệm, mỗi lần thay đổi một yếu tố và giữ các yếu tố khác không thay đổi. Giống như thiên văn học, kinh tế học về cơ bản là khoa học phi thực nghiệm. Các nhà thiên văn học không thể tạm ngừng chuyển động của hành tinh để xem xét mối quan hệ giữa trái đất và mặt trời một cách độc lập; các nhà kinh tế học không thể tạm ngừng các quy luật kinh tế để thực hiện các thí nghiệm trong điều kiện kiểm soát.

Hình 2.2 Giá vé tàu điện và doanh thu
1989 - 2000



Tất cả các nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế học đều phải liên quan đến số liệu được thu thập qua các thời kỳ mà trong đó các yếu tố đều đồng thời thay đổi. Vấn đề đặt ra là làm như thế nào để tách biệt được các ảnh hưởng riêng rẽ đối với hành vi quan sát. Chúng ta thực hiện điều này qua 2 giai đoạn. Thứ nhất, chúng ta xem xét mối quan hệ phụ thuộc giữa doanh thu và giá vé, bỏ qua khả năng các yếu tố khác cũng thay đổi. Sau đó, chúng ta chỉ ra cách các nhà kinh tế xem xét vấn đề phức tạp hơn khi mà sự thay đổi của các yếu tố khác cũng được đưa vào trong phân tích.

Bảng 2.6 biểu thị số liệu về giá vé và số hành khách đi tàu điện. Khi số liệu hàng năm được do lường gối đầu qua các năm theo lịch - ví dụ từ tháng 4 năm 1989 đến tháng 3 năm 1990 - chúng ta minh họa năm đó bằng 1989/90. Cột (1) chỉ ra giá vé thực tế trên 1 km hành khách, cột (2) minh họa cầu về dịch vụ tàu điện, tính bằng tỷ km hành khách một năm, và cột (3) minh họa doanh thu thực tế.

Bảng 2.6 Dịch vụ tàu điện 1992/93 - 2002/03

	(1) Giá vé thực tế (pence giá năm 02/03)	(2) Số chuyến đi (tỷ km hành khách)	(3) Doanh thu thực tế (triệu bảng giá 02/03)
1992/93	13,0	5758	751
1993/94	13,7	5814	799
1994/95	14,5	6051	877
1995/96	14,3	6337	906
1996/97	15,0	6153	922
1997/98	15,5	6479	1006
1998/99	15,8	6716	1059
1999/00	15,8	7171	1131
2000/01	15,7	7470	1172
2002/02	15,8	7451	1176
2002/03	15,7	7367	1138

Nguồn: Transport for London.

không đổi, giá vé cao hơn sẽ làm giảm số lượng hành khách. Trên thực tế, cột (2) cho thấy rằng số lượng sử dụng dịch vụ tàu điện tăng lên khi giá vé cao hơn. Số lượng hành khách tăng khá nhanh. Chúng ta sẽ giải đáp vấn đề học búa này trong mục 2.8.

2.7

Các đồ thị điểm, đường và phương trình

Đồ thị điểm vẽ các điểm ứng với các cặp trị số của hai biến được khảo sát.

Nếu chúng ta vẽ một đường thẳng hoặc một đường cong qua tất cả các điểm này, điều này cho thấy (không chứng minh) mối quan hệ giữa 2 biến. Nếu minh họa các điểm này, chúng không nằm trên các đường thẳng hoặc đường cong đó, điều này cho thấy (không chứng minh) không có mối quan hệ giữa 2 biến. Chỉ khi kinh tế học là một môn khoa học thực nghiệm, trong đó chúng ta có thể tiến hành các thí nghiệm được kiểm soát để đảm bảo tất cả các yếu tố khác không đổi, chúng ta mới phân tích được các đồ thị điểm một cách chính xác. Tuy vậy, chúng thường cung cấp những chứng cứ hữu ích.

Xây dựng các đường thẳng liên tục qua các đồ thị điểm

Trong hình 2.2 chúng ta có thể vẽ một đường thẳng đi qua các điểm được minh họa trên hình. Đường thẳng này cho thấy mối quan hệ trung bình giữa giá vé và doanh thu trong giai đoạn 1992/93 đến 2002/03. Chúng ta cũng có thể lượng hoá mối quan hệ trung bình giữa giá vé và mức độ sử dụng (số chuyến đi).

Kinh tế lượng sử dụng thống kê toán để đo lường các mối quan hệ về số liệu kinh tế.

Từ các điểm cụ thể, chúng ta sẽ xây dựng đường thẳng đó như thế nào, chắc chắn nó sẽ không đi qua tất cả các điểm được minh họa. Các chi tiết cụ thể không dễ cập ở đây, nhưng ý tưởng là khá đơn giản. Sau khi vẽ tất cả các điểm mô tả số liệu thu thập được, máy tính đưa ra một đường thẳng sao cho giảm thiểu được sự phân tán của các điểm xung quanh đường thẳng đó.

Sau một thời gian thực hành, tất cả mọi người đều có thể sử dụng đồ thị không gian 2 chiều như hình 2.2. Một số khác thậm chí có thể vẽ đồ thị trong không gian 3 chiều. Máy tính có thể xây dựng trong không gian 10 hay 20 chiều mặc dù chúng ta không thể hình dung về hình dạng của nó.

Để thuận tiện cho phân tích chúng ta minh họa các số liệu trong bảng 2.6 bằng một đồ thị điểm như hình 2.2. Trục tung do lường cột (3) trong bảng, doanh thu thực tế. Trục hoành minh họa cột (1), giá vé thực tế trên 1 km hành khách. Doanh thu thực tế bằng giá vé thực tế nhân với số km hành khách.

Những năm có doanh thu thực tế thấp nhất là những năm có giá vé thực tế là thấp nhất. Tuy nhiên, ảnh hưởng của giá vé thực tế thay đổi không phải là toàn bộ ảnh hưởng. Các yếu tố khác

Phần 1: GIỚI THIỆU

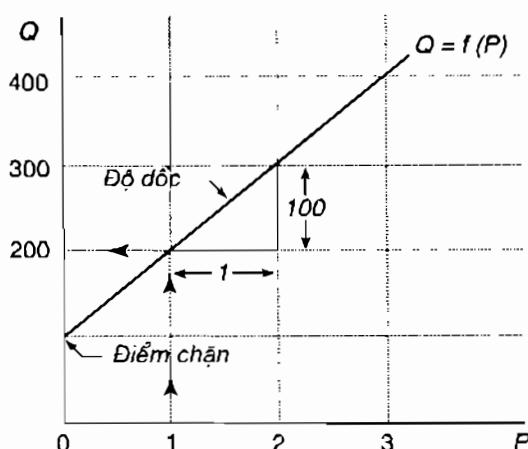
Điều này cho phép giải quyết vấn đề duy trì các yếu tố khác không thay đổi. Máy tính biểu diễn giá vé tàu điện trên 1 trục và giá vé xe bus trên 1 trục khác, giá xăng trên trục thứ 3, thu nhập của khách hàng trên trục thứ 4, và doanh thu trên trục thứ 5, minh họa tất cả các biến này cùng một lúc và xác định mối quan hệ trung bình giữa doanh thu và từng yếu tố ảnh hưởng khi chúng được xem xét một cách đồng thời. Về mặt khái niệm, nó đơn giản là một sự mở rộng cách vẽ các đường thẳng qua các đồ thị điểm rời rạc.

Bằng việc tách biệt các ảnh hưởng riêng rẽ từ số liệu thu thập được khi nhiều yếu tố khác nhau cùng thay đổi, các nhà kinh tế lượng tiến hành nghiên cứu thực nghiệm mặc dù kinh tế học không phải là môn khoa học thực nghiệm như vật lý. Mặc dù các chương sau đưa ra kết quả của nghiên cứu kinh tế lượng, nhưng trong các phân tích lý thuyết chúng ta sẽ không sử dụng những gì phức tạp hơn các đồ thị không gian 2 chiều.

Đọc các đồ thị

Bạn cần phải có khả năng đọc một đồ thị và hiểu chúng có ý nghĩa gì. Hình 2.3 chỉ ra một mối quan hệ lý thuyết giữa 2 biến số: P ký hiệu cho giá và Q ký hiệu cho số lượng. Đồ thị minh họa $Q = f(P)$. Số lượng Q là một hàm số của giá P. Biết các trị số của P chúng ta có thể biết các trị số tương ứng của Q. Chúng ta cần biết các trị số của P để đưa ra nhận định về Q. Trên hình 2.3 Q là một hàm đồng biến. Trị số cao hơn của P dẫn đến trị số cao hơn của Q.

Hình 2.3 Sự phụ thuộc tuyến tính đồng biến

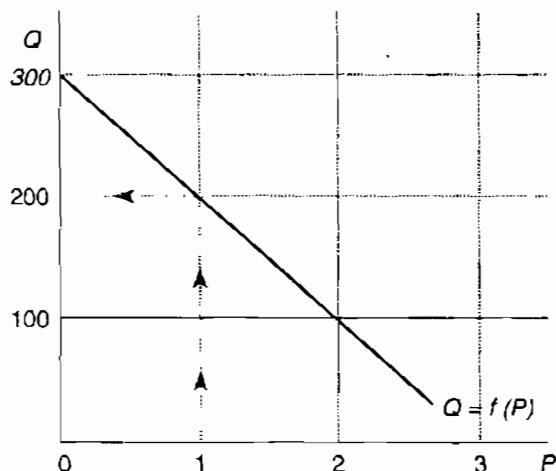
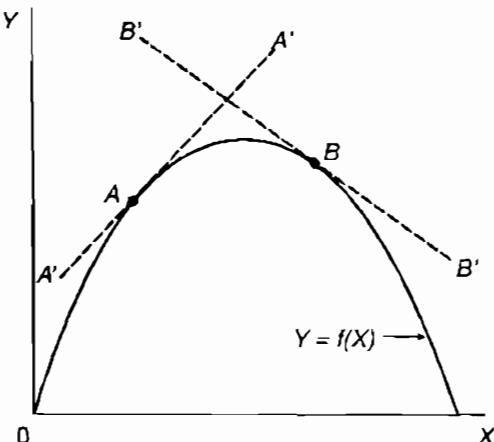
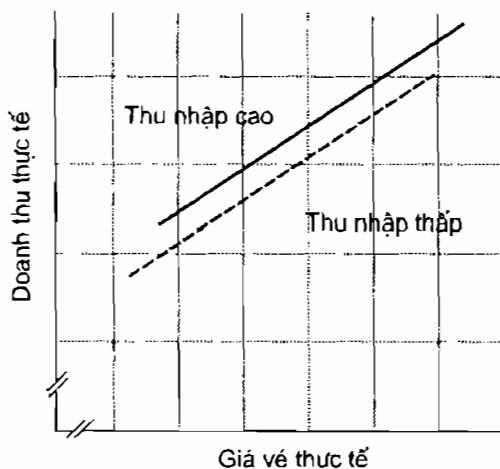


Như trong Hình 2.3, khi hàm này là 1 đường thẳng, chỉ cần 2 thông tin để phác họa toàn bộ quan hệ giữa Q và P. Chúng ta cần hệ số chặn và hệ số góc. Hệ số chặn là độ cao của đường thẳng này khi biến số trên trục hoành bằng 0. Trong Hình 2.3 hệ số chặn là 100, là giá trị của Q khi P = 0.

Có rất nhiều đường thẳng khác nhau đi qua điểm Q = 100 và P = 0. Thuộc tính khác là hệ số góc của đường thẳng này, nó do lường độ dốc. Hệ số góc cho chúng ta biết Q (biến số trên trục tung) thay đổi bao nhiêu khi giá P (biến số trên trục hoành) tăng lên 1 đơn vị. Trong Hình 2.3, hệ số góc là 100. Theo định nghĩa độ dốc của 1 đường thẳng là 1 hằng số. Q tăng thêm 100 khi chúng ta thay đổi giá từ 1 lên 2, từ 2 lên 3 hay từ 3 lên 4.

Hình 2.3 chỉ ra mối quan hệ đồng biến giữa Q và P. Khi giá trị của P tăng lên sẽ làm cho Q tăng lên. Đường thẳng này có độ dốc dương. Hình 2.4 minh họa trường hợp Q là 1 hàm nghịch biến của P. Giá trị của P tăng lên sẽ làm Q giảm xuống. Đường như vậy có độ dốc âm.

Các quan hệ kinh tế không nhất thiết là các đường thẳng hay các mối quan hệ tuyến tính. Hình 2.5 minh họa một mối quan hệ phi tuyến tính giữa 2 biến số Y và X. Độ dốc của đường này thay đổi. Mỗi khi ta tăng X 1 đơn vị ta có những mức độ tăng lên hay giảm xuống khác nhau của Y. Hãy xem xét mối quan hệ giữa thuế suất thu nhập X và doanh thu thuế thu nhập Y. Khi thuế suất bằng 0, không có doanh thu thuế. Khi thuế suất là 100% không cá nhân nào muốn làm việc và doanh thu thuế thu được cũng bằng 0. Bắt đầu từ thuế suất bằng 0, khi thuế suất tăng lên ban đầu sẽ làm tăng doanh thu thuế. Tới một tỷ lệ thuế suất nhất định, việc thuế suất tiếp tục tăng lên sẽ làm giảm doanh thu thuế, và doanh thu thuế sẽ bằng 0 khi thuế suất là 100%. Các đồ thị minh họa bản chất của các vấn đề thực tế.

Hình 2.4**Sự phụ thuộc tuyến tính nghịch biến****Hình 2.5****Sự phụ thuộc phi tuyến tính****2.8****Cách tiếp cận khác đối với “các yếu tố khác không đổi”****Hình 2.6****Các yếu tố khác không đổi**

mỗi quan hệ giữa giá vé và doanh thu trong từng giai đoạn đó. Đường nét đứt tương ứng với mức thu nhập thấp và như vậy cầu đối với đi lại bằng tàu điện ở mức thấp. Đường nét liên minh họa cầu ở mức cao hơn tại mỗi mức giá.

Trong giai đoạn 1992/93 - 2002/03 chúng ta dịch chuyển từ điểm dưới cùng của đường nét đứt tới điểm trên cùng của đường nét liền. Doanh thu tăng lên không chỉ đơn thuần là do giá vé tăng mà còn do thu nhập tăng lên. Tương tự, việc áp dụng phí ỳ ì tắc do sử dụng ôtô ở London cũng sẽ làm tăng cầu đối với đi lại bằng tàu điện tại mỗi mức giá vé và thu nhập nhất định.

Một đô thị có thể hỗ trợ Công ty tàu điện London nghiên cứu về giá vé. Ngoài giá vé ra, yếu tố quyết định chính đối với số hành khách sử dụng tàu điện có thể là thu nhập mà hành khách dành để chi tiêu. Trong giai đoạn 1992/93 và 2002/03 thu nhập quốc dân của Anh được điều chỉnh theo lạm phát đã tăng nhanh vào những năm 1990 và chậm dần sau năm 2000.

Xem lại Bảng 2.6. Nay cả khi giá vé tàu điện cố định, thu nhập tăng lên cũng dẫn đến lượng sử dụng tàu điện tăng và làm tăng doanh thu của dịch vụ tàu điện vào những năm 1990 và tốc độ tăng trưởng của doanh thu này chậm dần khi thu nhập tăng trưởng chậm sau năm 2000.

Khi chúng ta tính đến những biến động cả về giá vé và thu nhập của hành khách thì phân tích của chúng ta trở lên có ý nghĩa hơn. Hãy tưởng tượng ra 2 giai đoạn, một là khi thu nhập thấp và một là khi thu nhập ở mức cao. Hình 2.6 minh họa

Các yếu tố khác không đổi là một công cụ để xem xét mối quan hệ giữa 2 biến số nhưng vẫn duy trì sự ảnh hưởng của các biến số khác.

Các trục của Hình 2.6 hỗ trợ chúng ta trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa giá vé và doanh thu. Khi các yếu tố khác không đổi, giá vé tăng sẽ làm doanh thu tăng lên, chúng ta trượt dọc theo đường thẳng dốc lên đó. Khi một trong các yếu tố này (như thu nhập hay phí ẩn tắc) thay đổi, chúng ta minh họa sự thay đổi này bằng sự dịch chuyển của đường thẳng đó. Cho đến đây chúng ta có thể sử dụng các đồ thị 2 chiều mà không bỏ qua các yếu tố ảnh hưởng khác. Khi các yếu tố không được biểu diễn trên các trục thay đổi, thì các đường thẳng (hay đường cong) sẽ dịch chuyển.

2.9

Các lý thuyết và minh chứng

Các nhà kinh tế phân tích một vấn đề theo 3 giai đoạn. Thứ nhất, một hiện tượng được quan sát và vấn đề được hình thành. Bằng việc suy luận chỉ dựa trên lý thuyết thuần tuý hoặc bằng sự nghiên cứu số liệu thực tế, chúng ta nhận định giá vé có quan hệ với doanh thu của dịch vụ tàu điện. Chúng ta muốn tìm hiểu đó là quan hệ gì và tại sao nó tồn tại.

Thứ hai, chúng ta xây dựng một lý thuyết hoặc một mô hình để nắm bắt bản chất của hiện tượng. Qua việc nghiên cứu thu nhập và quyết định lựa chọn phương tiện đi lại, chúng ta chỉ ra các yếu tố liên quan đến số người sử dụng tàu điện ngầm và doanh thu của ngành này.

Thứ ba, chúng ta kiểm nghiệm các dự đoán của lý thuyết thông qua các số liệu kinh tế tương ứng của nó. Việc nghiên cứu số liệu bằng phương pháp kinh tế lượng có thể lượng hoá các nhân tố mà mô hình đưa ra. Tính trung bình, chúng ta có thể thấy chúng có thay đổi theo hướng mà mô hình đưa ra hay không. Trên thực tế bằng việc sử dụng kiểm định kinh tế lượng chúng ta có thể loại bỏ một số nhân tố ra khỏi mô hình nếu như sự ảnh hưởng của chúng là không quan trọng và việc loại bỏ chúng làm cho mô hình trở nên đơn giản hơn.

Nếu giữa lý thuyết và số liệu thực tế có sự tương thích, chúng ta không thể bác bỏ lý thuyết. Nếu mô hình bị bác bỏ chúng ta phải bắt đầu từ giai đoạn đầu tiên. Nếu mô hình không bị số liệu bác bỏ, điều đó cũng không đảm bảo chúng ta đã tìm được một mô hình chính xác. Có thể có một mô hình tốt hơn khác với mô hình của chúng ta nhưng cũng phù hợp với số liệu thực tế. Vì thời gian trôi đi, chúng ta cần cập nhật những số liệu thực tế mới. Chúng ta cũng có thể sử dụng số liệu từ các quốc gia khác. Nếu mô hình càng được kiểm chứng với nhiều số liệu và vẫn không bị bác bỏ thì độ tin cậy của mô hình càng cao trong việc đưa ra sự giải thích chính xác cho hành vi đang nghiên cứu. Những mối quan hệ mà chúng ta hoàn toàn tin tưởng đó khi được gọi là các quy luật kinh tế.

2.10

Những phê phán phổ biến về kinh tế học và các nhà kinh tế

Chương này đã giới thiệu những công cụ của nhà kinh tế. Bạn có thể còn một số ngại về các công cụ đó. Chúng ta kết thúc chương này bằng việc nói đến một số các phê phán phổ biến về kinh tế học và các nhà kinh tế.

Hộp 2-3**Quan điểm của Becker: Vận dụng các công cụ của nhà kinh tế**

Hầu hết mọi người đều chấp nhận cách phân tích kinh tế về thị trường - xem xét các động cơ ảnh hưởng tới phản ứng của chúng ta như thế nào - giúp chúng ta hiểu về những hiện tượng như lạm phát hay thất nghiệp. Các công cụ tương tự có thể được áp dụng để xem xét những hành vi xã hội khác không? Như tội phạm? Như hôn nhân? Như sử dụng ma túy?

Vì các phân tích kinh tế giả định rằng mọi người đều xuất phát từ động cơ lợi ích cá nhân, hơn là quan tâm tới lợi ích của những người khác, một số nhà kinh tế học ngờ việc vận dụng kinh tế học để giải quyết những vấn đề xã hội. Trong khi đó, những nhà kinh tế học khác thì không ngại vẽ điều này. Năm 1992 nhà kinh tế học Gary Becker ở Chicago được trao giải thưởng Nobel Kinh tế về việc vận dụng lý thuyết kinh tế trong việc xem xét các loại hành vi của con người. Một số ví dụ mà Becker đưa ra như sau:

Hôn nhân và ly hôn

"Phòng xử án không phải là nơi tốt để đưa ra những phán quyết về các tình huống cụ thể của từng cuộc hôn nhân hay quan hệ khác. Chúng ta nên thay thế phán quyết của tòa án bằng các hợp đồng hôn nhân mà trong đó chỉ ra những quy định về tài chính, trách nhiệm với con cái, hay những quy định khác khi xảy ra ly hôn. Các hợp đồng hôn nhân sẽ trở nên thông dụng nếu chúng ta đưa ra những chế tài trong trường hợp hợp đồng không có hiệu lực".

Ma túy

Việc cấm rượu đã sinh ra tên trùm gangster Al Capone ở Mỹ nhưng lại thất bại trong việc ngăn chặn sử dụng rượu. Kết cục của việc cấm đoán này là sự thú nhận rằng Mỹ đã thất bại trong việc cấm rượu. Giải pháp của Becker đối với ma túy là tương tự - luật hóa, tăng doanh thu thuế của chính phủ, bảo vệ lớp người vị thành niên, huỷ bỏ độc quyền buôn bán ma túy của bọn tội phạm có tổ chức.

Những đề xuất của Becker có một số đóng góp. Ví dụ, năm 2001 cảnh sát Brixton nhận được mệnh lệnh không bắt những người hút cannabis ở nơi công cộng, một phần của chính sách này là nhằm chuyển sang tập trung vào những loại ma túy nặng như cocaine và heroin. Vào năm 2000 lượng cannabis bị tịch thu ở Anh chỉ chiếm một nửa so với năm 1997. Khi nguồn cung tăng lên, giá giảm nhanh chóng.

Một số người cho rằng sự khoan dung đối với ma túy nhẹ sẽ dẫn đến sự hợp pháp hóa và làm cho doanh thu thuế tăng lên đối với loại ma túy này. Với lượng tiêu dùng hàng năm 1500 tấn ở Anh, thuế tiêu dùng là 3£/1gram sẽ làm tăng doanh thu thuế lên 5 tỷ bảng một năm. Ở những nền kinh tế lớn hơn, lợi nhuận sẽ lớn hơn. Đồng thời làm giảm 1,4 tỷ bảng chi phí cho việc chống ma túy và 1,5 tỷ bảng (ước tính) chi phí của các hoạt động tội phạm liên quan đến ma túy.

Nguồn: G.S. Becker và G.N. Becker, *The Economics of Life*, McGraw-Hill, 1997; *The Observer*, 8 July 2001.

Không có sự thống nhất hoàn toàn giữa các nhà kinh tế

Chúng ta cần phân biệt kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc. Ngay cả khi tất cả các nhà kinh tế đồng ý trên phương diện kinh tế học thực chứng về cách thức vận hành của nền kinh tế, thì vẫn tồn tại những sự bất đồng lớn trên phương diện các đề xuất chuẩn tắc trên cơ sở những nhận định khác nhau về giá trị. Nhiều bất đồng giữa các nhà kinh tế học xảy ra vì vấn đề này.

Có rất nhiều sự bất đồng về kinh tế học thực chứng. Kinh tế học không phải là môn khoa học thực nghiệm. Thực sự tối kém khi khiến một nửa dân số mất việc chỉ để tìm hiểu cách thức hoạt động của nền kinh tế. Thiếu những thực nghiệm có thể kiểm soát được, chúng ta phải phân biệt những ảnh hưởng khác nhau trong dữ liệu quá khứ để khắc phục vấn đề các yếu tố khác không đổi. Sử dụng dữ liệu qua các năm có thể khắc phục điều đó dễ dàng hơn nhưng lại gây sinh một vấn đề mới. Vì quan điểm và thế chế luôn thay đổi, số liệu qua các năm có thể không còn phù hợp với hành vi hiện tại. Mặc dù tồn tại các khó khăn đó nhưng chúng ta sẽ thực hiện những điều tốt nhất có thể.

Cuối cùng, thật sai lầm khi cho rằng không có những bất đồng lớn nào giữa những nhà vật lý hoặc các bác sĩ hay các kỹ sư. Hầu hết mọi người không có ý định biết nhiều về vật lý; mọi người muốn biết đôi chút về những vấn đề mà những nhà kinh tế học nghiên cứu.

Các mô hình kinh tế là khá đơn giản và ít thực tế

Một mô hình là sự đơn giản hoá thực tế để giúp chúng ta tìm hiểu thực tế rõ ràng hơn. Một mô hình tốt là một mô hình đơn giản nhưng không làm sai lệch thực tế quá nhiều. Nó tập trung vào những đặc điểm chính của vấn đề. Việc kiểm nghiệm một mô hình tốt không phải là kiểm nghiệm xem nó đơn giản như thế nào, mà là kiểm nghiệm khả năng giải thích của nó đối với những hành vi được quan sát.

Đôi khi chúng ta sử dụng một mô hình đơn giản trong một thời gian dài. Bạn sẽ thấy những ví dụ trong những chương sau. Trong những trường hợp khác, hành vi mà chúng ta nghiên cứu là phức tạp và một mô hình đơn giản có thể không hiệu quả. Một mô hình thực tế hơn sẽ vượt qua phạm vi nghiên cứu của cuốn sách này. Chúng tôi sẽ giới thiệu một mô hình đơn giản để hướng dẫn bạn bước đầu xem xét những yếu tố cốt yếu của vấn đề.

Con người không vụ lợi giống như những nhà kinh tế giả định

Những nhà kinh tế học cho rằng tất cả những hiện tượng nghiên cứu, ví dụ như đi bằng xe buýt hay đi bằng tàu điện ngầm, được chi phối chủ yếu bởi những động cơ kinh tế. Điều này không có nghĩa là những động cơ kinh tế là tất cả vấn đề.

Một chiến dịch quảng cáo thành công của dịch vụ tàu điện ngầm sẽ thay đổi số người sử dụng dịch vụ này. Một thay đổi trong thái độ xã hội cũng có ảnh hưởng tương tự: đi tàu điện là văn minh hơn. Kiến thức về chính trị, xã hội học và tâm lý học là cần thiết để mô tả toàn diện hơn về hành vi con người. Có nhiều yếu tố mà những nhà kinh tế học xếp vào nhóm “các yếu tố khác không đổi”. Kinh tế học nhấn mạnh ảnh hưởng của các động cơ kinh tế. Các thái độ xã hội thay đổi chậm và vì nhiều lý do chúng được coi là không đổi. Tuy nhiên, nếu một nhà kinh tế học phát hiện ra một sự thay đổi quan trọng trong thái độ xã hội, nó sẽ dễ dàng được đưa vào phân tích.

Các hành động của con người không thể được coi là các quy luật khoa học

Các nhà vật lý cho rằng các phản ứng riêng biệt di chuyển một cách ngẫu nhiên nhưng chúng ta có thể xây dựng và kiểm nghiệm các lý thuyết dựa trên hành vi thông thường hay có hệ thống của chúng. Các nhà kinh tế cũng sử dụng quan điểm đó đối với con người. Chúng ta sẽ không giải thích được các hành động bột phát hay chỉ vì bạn bức bối suốt ngày. Tuy nhiên, những khác biệt ngẫu nhiên trong hành vi có xu hướng loại trừ lẫn nhau khi lấy trung bình. Chúng ta có thể mô tả hành vi thông thường một cách chắc chắn hơn.

Nếu hành vi cho thấy các xu hướng không có tính hệ thống - các xu hướng khi làm cùng một việc ở cùng một tình huống - thì chẳng phải bàn nhiều. Quá khứ không phải là chỉ dẫn cho tương lai. Tất cả các quyết định là quyết định một lần. Quan điểm này không những là không có tác dụng mà nó cũng không được hỗ trợ bởi số liệu. Các lý thuyết kinh tế tồn tại là nhờ có sự phù hợp, tương thích với số liệu. Hành vi con người càng ngẫu nhiên thì các yếu tố mà chúng ta sử dụng để xây dựng lý thuyết và đưa ra dự báo càng ít tính hệ thống. Nhận định một vài điều về hành vi vẫn tốt hơn là không nói gì cả.

TÓM TẮT

- Có sự tương hỗ qua lại một cách liên tục giữa mô hình và số liệu trong nghiên cứu các mối quan hệ kinh tế. Một mô hình là việc đơn giản hóa thực tế để tổ chức cách thức nghiên cứu một vấn đề.

- **Số liệu** và thực tế là rất quan trọng vì hai lý do. Chúng cho thấy các mối quan hệ mà chúng ta nên tập trung vào để giải thích và chúng cho phép chúng ta kiểm nghiệm những giả thuyết và định lượng các tác động của chúng.
- Các bảng biểu thể hiện số liệu theo một mẫu dễ hiểu. **Số liệu theo dãy số** thời gian là các giá trị của một biến nhất định tại các thời điểm khác nhau. **Số liệu chéo** cho biết các giá trị khác nhau của cùng một biến giữa những cá nhân khác nhau tại cùng một thời điểm.
- **Các chỉ số** mô tả số liệu tương đối so với giá trị gốc.
- Rất nhiều chỉ số đề cập đến giá trị trung bình của nhiều biến. **Chỉ số giá bán lẻ** tổng kết những biến động về giá cả của tất cả các loại hàng hóa mà các hộ gia đình mua. Nó sử dụng trọng số của giá của mỗi loại hàng hóa theo mức độ quan trọng của hàng hóa đó trong ngân sách của một hộ gia đình điển hình.
- Phần trăm thay đổi hàng năm trong chỉ số giá bán lẻ là thước đo lạm phát nói chung, giá cả biến động theo tỷ lệ đó.
- **Các biến số giá danh nghĩa** hay hiện hành thể hiện giá trị theo thời giá khi biến số đó được đo lường. **Các biến số giá thực tế hay cố định** điều chỉnh các biến danh nghĩa theo sự thay đổi của mức giá chung. Chúng là thước đo đã được điều chỉnh theo lạm phát.
- **Đồ thị điểm** minh họa mối quan hệ giữa hai biến được biểu diễn trên đồ thị. Khi xây dựng một đường thẳng qua các điểm đó chúng ta có được mối quan hệ trung bình giữa hai biến. **Kinh tế lượng** sử dụng máy tính để xây dựng mối quan hệ trung bình giữa nhiều biến cùng một lúc. Về nguyên tắc, điều này cho phép chúng ta lảng tránh vấn đề “các yếu tố khác không đổi”, mà làm thể hiện trong không gian hai chiều.
- Các đồ thị phân tích rất hữu dụng trong xây dựng mô hình. Chúng chỉ ra mối quan hệ giữa hai biến trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Nếu chúng ta muốn thay đổi một trong số các yếu tố này, chúng ta phải dịch chuyển đường thẳng hoặc cong đã được minh họa trên đồ thị.
- Để nắm bắt được nền kinh tế hoạt động như thế nào chúng ta cần cả lý thuyết và thực tế. Chúng ta cần lý thuyết để biết nên tìm kiếm số liệu thực tế nào: có rất nhiều số liệu thực tế nhưng chỉ có một số các dữ kiện thực tế cho chúng ta câu trả lời chính xác. Thực tế không có lý thuyết thì vô ích nhưng lý thuyết không có thực tế là nhận định không có cơ sở. Chúng ta cần cả hai.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1 Cơ quan cảnh sát muốn nghiên cứu xem mức độ phạm tội có bị ảnh hưởng bởi tỉ lệ thất nghiệp hay không. (a) Chúng ta sẽ kiểm nghiệm giả thuyết này như thế nào? Cần số liệu gì? (b) Đâu là “các yếu tố khác không đổi” mà bạn phải lưu ý?
- 2 Sử dụng dữ liệu trong Bảng 2.5 để vẽ đồ thị điểm biểu thị mối quan hệ giữa giá nhà danh nghĩa và chỉ số giá bán lẻ. Đó là đồ thị minh họa số liệu theo dãy số thời gian hay số liệu chéo?
- 3 Bảng sau biểu thị mức chi tiêu và thu nhập của các hộ gia đình, đơn vị là tỷ bảng theo mức giá năm 1995. (a) Vẽ đồ thị điểm với mức chi tiêu trên trục tung và thu nhập trên trục hoành. (b) Vẽ một đường thẳng qua các điểm đó. (c) Giữa mức chi tiêu và thu nhập có quan hệ với nhau không?

Nước Anh	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Thu nhập	476	482	495	505	525	539	500	567
Tiêu dùng	434	447	454	471	489	509	530	548

- 4 Bảng sau biểu thị tỉ lệ thất nghiệp tại thủ đô và các vùng còn lại của đất nước. Một phần ba dân số sống tại thủ đô. Xây dựng chỉ số thất nghiệp quốc gia, coi năm 2000 là 100. Bạn sử dụng trọng số nào cho hai tỉ lệ thất nghiệp này? Tại sao?

Tỷ lệ thất nghiệp(%)	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Thủ đô	7	6	5	4	6	5	4	4
Các vùng khác	10	9	8	8	9	8	8	7

- 5 Vẽ đồ thị điểm với biến Y trên trục tung, biến X trên trục hoành. Giữa X và Y có mối quan hệ đồng biến hay nghịch biến? Nên vẽ đường thẳng hay đường cong qua các điểm này?

Y	40	33	29	56	81	19	20
X	5	7	9	3	1	11	10

- 6 **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao các khẳng định sau là sai? (a) Mục đích của lý thuyết là để chúng ta bỏ qua thực tế. (b) Kinh tế học không phải là một môn khoa học vì nó không thể tiến hành các thí nghiệm trong điều kiện có thể kiểm soát. (c) Con người có cảm xúc và hành động bột phát. Sẽ là sai lầm nếu biến các hành động của con người thành quy luật khoa học.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 681.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Chương

3

Cầu, cung và thị trường

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1 Quan điểm về thị trường.
- 2 Đường cầu và đường cung.
- 3 Mức giá và sản lượng cân bằng.
- 4 Sự điều chỉnh giá cả điều hoà cầu và cung trên thị trường như thế nào.
- 5 Những yếu tố làm dịch chuyển đường cung và đường cầu.
- 6 Thị trường tự do và thị trường có kiểm soát giá cả.
- 7 Làm thế nào thị trường trả lời các câu hỏi: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai.

Xã hội phải tìm được cách nào đó để ra quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai. Nền kinh tế hiện đại tin tưởng mạnh mẽ vào thị trường và giá cả để phân bổ các nguồn lực vào những mục đích khác nhau. Sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa cầu (hành vi của những người mua) và cung (hành vi của những người bán) xác định sản lượng hàng hoá được sản xuất ra và mức giá để mua và bán hàng hoá đó.

3.1

Thị trường

Thị trường là sự dàn xếp giữa người bán và người mua trong trao đổi hàng hoá và dịch vụ.

Những cửa hàng và quầy rau quả đưa người bán và người mua lại gần nhau. Thị trường cổ phiếu lại sử dụng những người trung gian (những người môi giới cổ phiếu) để đại diện cho khách hàng trong các giao dịch. Thương mại điện tử được tiến hành trên mạng internet. Trong những siêu thị, những người bán đặt giá và để khách hàng chọn có mua hay không. Những cuộc bán đấu giá đó có khiến những người mua đặt giá cạnh tranh nhau trong khi những người bán chỉ giữ vai trò bị động.

Mặc dù biểu hiện bên ngoài là khác nhau, những thị trường đó thực hiện cùng một chức năng kinh tế. Chúng xác định giá cả để đảm bảo rằng sản lượng người ta muốn

mua bằng với sản lượng người ta muốn bán. Giá cả và sản lượng không thể xem xét tách rời nhau. Khi cố định giá của loại xe Bentley gấp 20 lần giá của Fiat, thị trường ôtô đảm bảo rằng mức sản xuất và bán loại xe Fiat sẽ lớn hơn rất nhiều mức sản xuất và bán loại xe Bentley. Những mức giá đó hướng dẫn xã hội trong việc chọn xem nên sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai.

Để hiểu quá trình đó đầy đủ hơn, chúng ta cần xây dựng mô hình cho một thị trường điển hình. Những thành phần đó là cầu (hành vi của những người mua) và cung (hành vi của những người bán). Từ đó chúng ta có thể biết được chúng tác động qua lại với nhau như thế nào để xem cách thức thị trường hoạt động.

3.2 Cầu, cung và sự cân bằng

Cầu là số lượng hàng hoá mà người mua muốn mua tại mỗi mức giá chấp nhận được.

Cầu không phải là một mức sản lượng cụ thể, ví dụ như 6 thanh sôcôla, mà là sự mô tả đầy đủ của tất cả các mức sản lượng sôcôla mà người mua muốn mua tại mỗi và mọi mức giá có thể thanh toán được. Cột đầu tiên của Bảng 3.1 chỉ ra mức giá của những thanh sôcôla. Cột thứ 2 biểu diễn số lượng thanh sôcôla được cầu. Thậm chí khi sôcôla được cho không thì người ta cũng chỉ mong muốn một số lượng thanh nhất định. Người mua chán khi phải ăn quá nhiều sôcôla. Khi giá sôcôla tăng lên, sản lượng được cầu giảm xuống, trong điều kiện những yếu tố khác không đổi. Chúng ta già định rằng không ai mua sôcôla khi mức giá vượt quá 0,40£. Cột (1) và (2) đã mô tả cầu về sôcôla như là một chức năng của giá cả.

Cung là số lượng hàng hoá mà người bán muốn bán tại mỗi mức giá có thể.

Cung không phải là một mức sản lượng cụ thể mà là toàn bộ sự mô tả về sản lượng mà người bán muốn bán tại mỗi mức giá. Cột 3 trong Bảng 3.1 cho thấy sản lượng người bán muốn bán tại mỗi mức giá. Sôcôla không thể được sản xuất để cho không. Không ai muốn cung cấp với mức giá là 0. Trong ví dụ của chúng ta, phải từ mức giá 0,20£ trở lên thì mới khuyến khích người ta sản xuất sôcôla. Tại mức giá cao hơn thì sẽ có lợi hơn khi sản xuất sôcôla và sản lượng được sản xuất sẽ tăng. Cột 1 và 3 miêu tả cung về sôcôla như là một chức năng của giá cả.

Lưu ý sự khác nhau giữa cầu và lượng cầu. Cầu mô tả hành vi của người mua tại mọi mức giá. Tại một mức giá cụ thể ta có một lượng cầu xác định. Thuật ngữ "lượng cầu" chỉ có ý nghĩa đối với một mức giá cụ thể. Tương tự như vậy đối với cung và lượng cung.

Trong ngôn ngữ hàng ngày, chúng ta nói: khi cầu về vé xem bóng đá cao hơn cung thì nhiều người không vào sân vận động được. Những nhà kinh tế thì phải chính xác hơn. Tại một mức giá tính cho vé xem bóng đá, lượng cầu vượt quá lượng cung. Một mức giá cao hơn sẽ làm giảm lượng cầu, tạo ra ghế trống tại sân vận động. Nhưng cầu không hề thay đổi, lượng người muốn có vé tại mỗi mức giá vẫn là thế. Lượng cầu chỉ thay đổi khi giá thay đổi.

Bảng 3.1 Cầu và cung sôcôla

(1) Giá (£/thanhs)	(2) Lượng cầu (Số lượng thanh)	(3) Lượng cung (Số lượng thanh)
0,00	200	0
0,10	160	0
0,20	120	40
0,30	80	80
0,40	40	120
0,50	0	160

Biểu cầu và cung được xây dựng trên giả định rằng "những điều kiện khác không đổi". Vé cầu vé xem bóng đá, một trong số "những điều kiện khác" là liệu trận đấu có được phát trên truyền hình không. Nếu có, lượng cầu về vé tại mỗi và mọi mức giá sẽ thấp hơn so với khi trận đấu không được phát trên truyền hình.

Quay trở lại thị trường sôcôla trong Bảng 3.1. Khi những điều kiện khác không đổi, mức giá sôcôla càng thấp lượng cầu càng cao. Khi những điều kiện khác không đổi, mức giá sôcôla càng cao lượng cung càng cao. Một khuyến cáo của nha sĩ cảnh báo về ảnh hưởng của sôcôla tới sâu

răng, hoặc sự giảm sút trong thu nhập của hộ gia đình đều làm thay đổi “những điều kiện khác” liên quan tới cầu về sôcôla. Một trong hai sự thay đổi trên đều làm giảm cầu về sôcôla, giảm lượng cầu tại mỗi mức giá. Hạt cacao rẻ hơn, công nghệ mới về đóng gói thanh sôcôla sẽ làm thay đổi “những điều kiện khác” liên quan tới cung về sôcôla. Chúng đều có xu hướng làm tăng cung về sôcôla, tăng lượng cung tại mỗi mức giá có thể.

Mức giá cân bằng

Giá cân bằng là mức giá mà tại đó lượng cung bằng lượng cầu.

Dư cung xảy ra khi lượng cung vượt quá lượng cầu tại mức giá hiện hành. Dư cầu xảy ra khi lượng cầu vượt quá lượng cung tại mức giá hiện hành.

Ban đầu ta giả định rằng tất cả những điều kiện khác không đổi. Chúng ta kết hợp hành vi của những người bán và những người mua để xây dựng mô hình cho thị trường sôcôla. Tại những mức giá thấp, lượng cầu vượt quá lượng cung và tại những mức giá cao thì ngược lại. Tại một mức giá trung gian nào đó, gọi là mức giá cân bằng, lượng cung đúng bằng lượng cầu.

Tại Bảng 3.1, mức giá cân bằng là 0,30£, tại đó sản lượng cân bằng là 80 thanh, sản lượng người mua muốn mua và sản lượng người bán muốn bán. Tại những mức giá thấp hơn 0,30£, lượng cầu vượt quá lượng cung và nhiều người mua nản lòng. Đó là sự thiếu hụt. Khi những nhà kinh tế nói rằng có dư cầu tức là họ đang sử dụng cách nói tắt cho một hiện tượng chính xác: lượng cầu vượt quá lượng cung tại một mức giá.

Ngược lại, tại mọi mức giá trên 0,30£, lượng cung vượt quá lượng cầu. Những người bán có hàng tồn kho không bán được. Những nhà kinh tế gọi sự dư thừa đó là dư cung, một cách nói tắt cho hiện tượng lượng cung vượt quá lượng cầu tại một mức giá. Chỉ duy nhất tại mức giá 0,30£, mức giá cân bằng, thì lượng cầu và lượng cung mới bằng nhau. Mong muốn của tất cả mọi người được đáp ứng tại mức giá cân bằng.

Có phải thị trường tự đạt trạng thái cân bằng? Cái gì đem lại sự cân bằng đó? Giả sử mức giá ban đầu là 0,50£, trên mức giá cân bằng. Những người bán cung cấp 160 thanh nhưng không ai muốn mua tại mức giá đó. Người bán giảm giá để bán số hàng tồn kho. Việc giảm giá xuống còn 0,40£ có hai ảnh hưởng. Nó làm tăng lượng cầu lên 40 thanh và giảm sản lượng người bán muốn cung cấp và bán xuống còn 120 thanh. Cả hai ảnh hưởng trên đều làm giảm dư cung. Giá tiếp tục giảm cho đến khi mức giá đạt 0,30£ và dư cung biến mất.

Khi mức giá thấp hơn 0,30£ thì diễn ra quá trình ngược lại. Tại mức giá 0,20£, lượng cầu là 120 thanh nhưng lượng cung chỉ có 40 thanh. Người bán không có hàng để bán và đặt mức giá cao hơn. Việc khuyến khích tăng giá tiếp tục diễn ra cho đến khi đạt tới mức giá cân bằng, dư cầu biến mất và thị trường cân bằng.

Tại một thời điểm xác định, mức giá có thể không bằng với mức giá cân bằng. Nếu không bằng, xuất hiện một trong hai hiện tượng dư cung hoặc dư cầu, phụ thuộc vào việc mức giá cao hơn hay thấp hơn mức giá cân bằng. Nhưng chính sự mất cân bằng đó lại khuyến khích việc thay đổi giá để trở lại mức giá cân bằng. Thị trường tự động điều chỉnh. Những vấn đề gây tranh cãi cơ bản trong kinh tế học là giá cả nhanh chóng điều chỉnh để phục hồi trạng thái cân bằng như thế nào trong một thị trường nhất định.

3.3

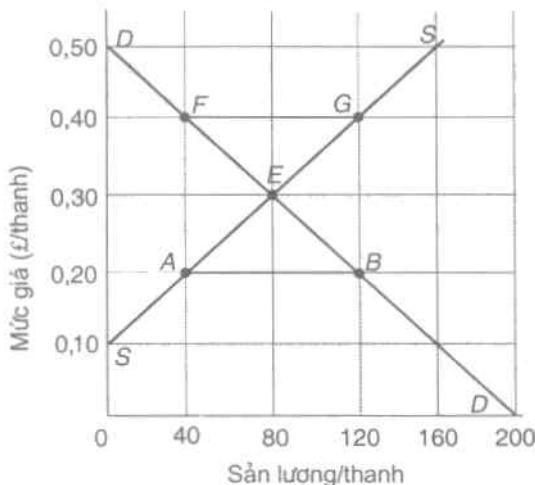
Đường cầu và đường cung

Bảng 3.1 biểu thị điều kiện cung và cầu trên thị trường sôcôla và cho phép chúng ta tìm ra mức giá và sản lượng cân bằng. Phân tích hiện tượng đó bằng đồ thị sẽ hữu ích. Hình 3.1 biểu diễn mức giá sôcôla trên trục tung và sản lượng sôcôla trên trục hoành. Đường

Đường cầu thể hiện mối quan hệ giữa mức giá và lượng cầu, khi những điều kiện khác không đổi.

Đường cung thể hiện mối quan hệ giữa mức giá và lượng cung, khi những điều kiện khác không đổi.

Hình 3.1 Thị trường sôcôla



Thị trường cân bằng tại điểm E. Tại mức giá thấp hơn mức giá cân bằng sẽ có hiện tượng dư cầu: AB biểu thị sự dư cầu tại mức giá 0,20£. Tại mức giá cao hơn mức giá cân bằng sẽ có hiện tượng dư cung: FG biểu thị sự dư cung tại mức giá 0,40£.

Tương tự như vậy, tại mức giá 0,20£, bất kỳ mức sản lượng nào trên 40 thanh là sự ép buộc đối với người bán.

Bây giờ chúng ta có thể xem xét lại sự xác định giá cả trên thị trường sôcôla. Hình 3.1 chỉ ra rằng sẽ có hiện tượng dư cung tại tất cả các mức giá trên mức giá cân bằng 0,30£. Người bán phản ứng lại với việc hàng hóa không bán được bằng cách giảm giá. Khi giá giảm xuống mức cân bằng, dư cung biến mất. Cân bằng tại điểm E. Ngược lại, tại những mức giá dưới 0,30£ thị trường sẽ có hiện tượng dư cầu, khiến giá cả tăng lên, dư cầu kết thúc khi đạt tới trạng thái cân bằng E. Tại trạng thái cân bằng, người bán và người mua có thể trao đổi với nhau bao nhiêu họ muốn tại mức giá cân bằng. Không có động cơ nào cho việc thay đổi giá cả.

3.4

Đằng sau đường cầu

Đường cầu diễn tả mối quan hệ giữa giá cả và lượng cầu khi những yếu tố khác không đổi. Vậy những yếu tố khác là những gì? Những yếu tố khác liên quan tới đường cầu thường được nhóm lại thành 3 loại: giá cả hàng hoá liên quan, thu nhập của người tiêu

cầu D biểu thị dữ liệu tại hai cột đầu tiên của Bảng 3.1 và nối các điểm lại với nhau. Đường cầu trong hình là một đường thẳng, mặc dù nó không nhất thiết phải như vậy. Đường thẳng đó có hệ số góc âm. Lượng cầu lớn hơn ứng với mức giá thấp hơn.

Hình 3.1 biểu thị cột (1) và (3) của Bảng 3.1. Nối các điểm lại với nhau ta có đường cung S. Nó lại là một đường thẳng mặc dù không nhất thiết phải như vậy. Nó dốc lên trên vì những người bán chỉ muốn tăng lượng cung khi mức giá tăng lên.

Bây giờ chúng ta có thể kiểm tra lại dư cung, dư cầu và trạng thái cân bằng. Một mức giá xác định được biểu thị bởi một tung độ trên trực tung và một mức sản lượng xác định được biểu thị bởi một hoành độ trên trực hoành. Trạng thái cân bằng được biểu thị tại điểm E. Như trong Bảng 3.1 thì đó phải là mức giá 0,30£ và sản lượng là 80 thanh. Tại bất kỳ mức giá nào dưới mức giá cân bằng, khoảng cách theo chiều ngang giữa đường cung và đường cầu chính là sự dư cầu tại mức giá đó. Tại mức giá 0,20£, lượng cung là 40 thanh và lượng cầu là 120 thanh. Khoảng cách AB là sự dư cầu 80 thanh. Ngược lại, trên mức giá cân bằng ta có hiện tượng dư cung. Tại mức giá 0,40£, lượng cầu là 40 thanh và lượng cung là 120 thanh. Khoảng cách theo chiều ngang FG là sự dư cung 80 thanh tại mức giá đó.

Giá sử tại mức giá là 0,40£. Chỉ có 40 thanh sôcôla được bán trong khi người mua muốn mua 120 thanh. Tại sao người bán chứ không phải người mua lại chán nản khi mong muốn của họ bất đồng? Việc tham gia thị trường là tự nguyện. Người mua không buộc phải mua và người bán không buộc phải bán. Khi thị trường không cân bằng, sản lượng giao dịch sẽ là số nhỏ hơn trong hai mức sản lượng: lượng cung và lượng cầu. Tại bất kỳ mức sản lượng nào trên 40 thanh ở mức giá 0,40£ đều khiến người mua phải mua thứ họ không muốn.

dùng (người mua) và thị hiếu hay sự ưa thích hơn của người tiêu dùng. Chúng ta lần lượt xem xét mỗi loại.

Giá cả hàng hoá liên quan

Trong chương 2 chúng ta đã bàn về cầu đi lại bằng tàu điện ngầm. Việc tăng phí đi ôtô buýt hay việc tăng giá xăng sẽ làm tăng lượng cầu về đi lại bằng tàu điện ngầm tại mỗi mức giá có thể. Trong ngôn ngữ hàng ngày thì ôtô buýt và ôtô con là những thứ thay thế cho tàu điện ngầm. Tương tự, xăng và ôtô là những thứ bổ sung cho nhau bởi chúng ta không thể sử dụng ôtô mà lại không sử dụng nhiên liệu. Việc tăng giá xăng có xu hướng làm giảm cầu về ôtô.

Hàng hoá thay thế và hàng hoá bổ sung liên quan tới cầu về sôcôla như thế nào? Rõ ràng rằng những loại kẹo khác (kẹo dẻo,...) là hàng hoá thay thế cho sôcôla. Giá các loại kẹo khác tăng sẽ làm tăng lượng cầu về sôcôla tại mỗi mức giá có thể của sôcôla, mọi người thay thế các loại kẹo khác bằng kẹo sôcôla. Nếu mọi người mua sôcôla để ăn tại rạp chiếu phim thì phim sẽ là hàng hoá bổ sung đối với sôcôla. Việc tăng giá vé xem phim sẽ làm giảm cầu về sôcôla vì ít người tới xem phim hơn trước. Tuy nhiên, sẽ khó khăn khi xem xét quá nhiều loại hàng hoá bổ sung cho sôcôla. Nó gợi ý rằng, hầu hết các hàng hoá thì thay thế cho nhau. Sự bổ sung thường là những trường hợp đặc biệt (đài đĩa và đĩa ca nhạc, cà phê và sữa, giày và dây giày).

Giá của một hàng hoá tăng làm tăng cầu cho hàng hoá thay thế nó và làm giảm cầu cho hàng hoá bổ sung cho nó.

Cầu đối với hàng hoá thông thường tăng khi thu nhập tăng. Cầu đối với hàng hoá thứ cấp giảm khi thu nhập tăng.

Thu nhập của người tiêu dùng

Loại thứ 2 trong “những yếu tố khác không đổi” khi xác định đường cầu là thu nhập của người tiêu dùng. Khi thu nhập tăng, cầu về hầu hết các loại hàng hoá tăng. Thông thường người tiêu dùng muốn mua nhiều hơn hầu hết các loại. Tuy nhiên, cũng có trường hợp ngoại lệ.

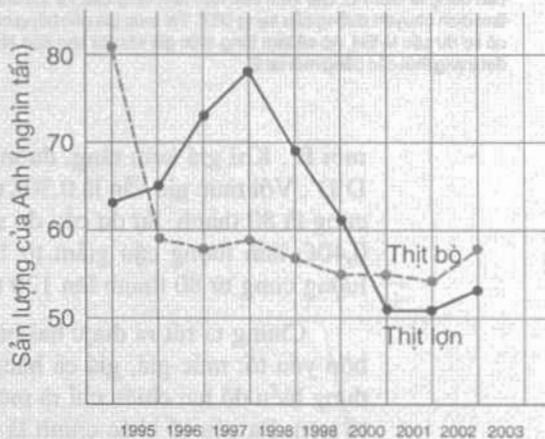
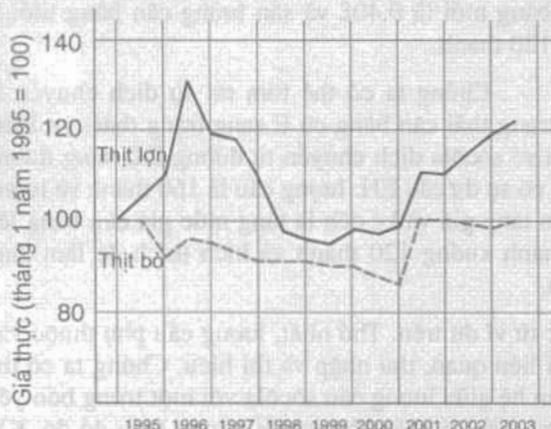
Hộp 3-1

Thị trường thịt lợn...

Năm 1996 cuộc khủng hoảng BSE dẫn tới sự suy giảm cầu về thịt bò của Anh. Với đường cầu thấp hơn, giá cân bằng của thịt bò giảm. Người tiêu dùng chuyển sang mua thịt gà và thịt lợn. Giá thịt lợn tăng lên nhanh chóng. Nhiều người nông dân chuyển từ nuôi bò sang nuôi lợn. Năm 1998 thị trường bị

tràn ngập bởi thịt lợn và giá thịt lợn lại giảm. Năm 2001 người ta nuôi ít lợn hơn để cung cấp ra thị trường.

Nguồn: ONS, Monthly Digest of statistics.



Như gợi ý của tên gọi, hầu hết hàng hoá là hàng hoá thông thường. Hàng hoá thứ cấp là loại hàng hoá rất rẻ nhưng chất lượng thấp mà mọi người không muốn mua khi có điều kiện dư giả hơn.

Thị hiếu

Loại thứ 3 trong những yếu tố khác không đổi đối với một đường cầu xác định là thị hiếu người tiêu dùng hay sự ưa thích hơn. Chúng được hình thành bởi sự thuận tiện, thói quen hay thái độ xã hội. Trào lưu thích váy ngắn đã làm giảm cầu về nguyên liệu dệt vải. Sự tập trung vào sức khoẻ và sự cân đối đã làm tăng cầu về dụng cụ chạy bộ, thức ăn dinh dưỡng và những tiện nghi cho thể thao đồng thời làm giảm cầu về bánh kem, bơ và thuốc lá.

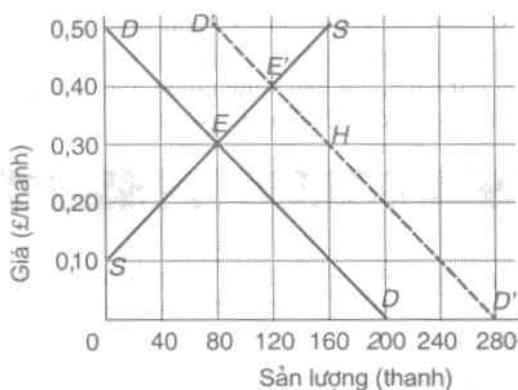
3.5

Sự dịch chuyển của đường cầu

Bây giờ chúng ta có thể phân biệt sự vận động dọc theo đường cầu xác định và sự dịch chuyển của bản thân đường cầu. Trong Hình 3.1 chúng ta đã vẽ một đường cầu về sôcôla trong điều kiện không đổi của 3 yếu tố: giá cả hàng hoá liên quan, thu nhập và thị hiếu. Sự di chuyển dọc theo đường cầu mô tả sự ảnh hưởng của giá sôcôla lên lượng cầu sôcôla khi những yếu tố khác không đổi. Bất kỳ sự thay đổi nào trong 3 yếu tố trên đều làm thay đổi cầu về sôcôla.

Hình 3.2

Sự tăng cầu sôcôla



Tại mức giá kem thấp, đường cầu về sôcôla là DD và trạng thái cân bằng là điểm E. Giá kem cao hơn làm tăng cầu về sôcôla, làm dịch chuyển đường cầu sang D'D'. Tại mức giá cân bằng cũ có sự dư cầu là EH, nó sẽ làm tăng mức giá sôcôla cho đến khi đạt trạng thái cân bằng mới tại E'.

mới E'. Khi giá kem tăng, đường cầu về sôcôla dịch chuyển từ đường DD sang đường D'D'. Với mức giá vẫn là 0,30£ thì sẽ có sự dư cầu EH: lượng cầu là 160 thanh và lượng cung là 80 thanh. Sự dư cầu đó sẽ làm tăng giá và kế đến là tăng mức giá cân bằng lên 0,40£, làm lượng cầu giảm từ 160 thanh xuống 120 thanh và kích thích để làm tăng lượng cung từ 80 thanh lên 120 thanh.

Chúng ta rút ra được hai bài học từ ví dụ trên. Thứ nhất, lượng cầu phụ thuộc vào bốn yếu tố: mức giá, giá cả hàng hoá liên quan, thu nhập và thị hiếu. Chúng ta có thể dựng biểu đồ hai chiều chỉ ra mối quan hệ giữa lượng cầu sôcôla với một trong bốn yếu tố trên. Ba yếu tố khác chính là “những yếu tố khác không đổi” trong biểu đồ đó. Khi

Hình 3.2 biểu diễn sự gia tăng của giá hàng hoá thay thế cho sôcôla, ví dụ là kem, sẽ khiến mọi người cầu nhiều hơn về sôcôla và ít đi về kem. Tại mỗi mức giá của sôcôla lượng cầu về sôcôla nhiều hơn khi giá kem là cao. Mọi người chọn sôcôla thay cho kem. Đường cầu DD của sôcôla dịch chuyển đến D'D'. Đường cầu dịch sang phải. Tại mỗi mức giá trên trực tung, khoảng cách lớn hơn theo trực hoành biểu diễn một lượng cầu lớn hơn.

Sự thay đổi giá kem không có tác động khuyến khích gì đối với việc cung cấp sôcôla: tại mỗi mức giá sôcôla, người bán muốn bán mức sản lượng sôcôla như trước. Sự tăng cầu, hay sự dịch sang phải của đường cầu, làm thay đổi giá cả và sản lượng cân bằng trên thị trường sôcôla. Trạng thái cân bằng thay đổi từ E sang E'. Mức giá cân bằng mới là 0,40£ và sản lượng cân bằng mới là 120 thanh.

Chúng ta có thể tóm tắt sự dịch chuyển từ trạng thái cân bằng cũ E sang trạng thái cân bằng

dựng đường cầu, chúng ta chỉ chọn yếu tố mức giá của chính hàng hoá đó (ở đây là mức giá của sôcôla) để đưa vào biểu đồ cùng với lượng cầu. Ba yếu tố khác sẽ là “những yếu tố không đổi” khi vẽ một đường cầu xác định. Sự thay đổi của bất kỳ yếu tố nào trong số ba yếu tố trên sẽ làm dịch chuyển đường cầu.

Phép phân tích so sánh tĩnh
chỉ thay đổi một yếu tố trong
số “những yếu tố khác không
đổi” và kiểm tra ảnh hưởng
của nó lên mức giá và sản
lượng cân bằng.

Tại sao chúng ta chỉ chọn giá cả của chính hàng hoá đó để vẽ cùng với lượng cầu? Chúng ta muốn tìm hiểu về thị trường sôcôla. Giá của hàng hoá liên quan, thu nhập và thị hiếu được xác định tại thị trường khác của nền kinh tế. Khi tập trung vào mức giá của sôcôla, chúng ta thấy được cơ chế tự điều chỉnh của thị trường để giải quyết hiện tượng dư cầu hay dư cung, làm thay đổi mức giá sôcôla trên thị trường để phục hồi trạng thái cân bằng.

Thứ hai, ví dụ của chúng ta biểu thị phép phân tích so sánh tĩnh. Phép phân tích là so sánh vì nó so sánh giữa trạng thái cân bằng cũ và mới, phép phân tích là tĩnh vì chúng ta chỉ so sánh những vị trí cân bằng. Tại mỗi trạng thái cân bằng, giá cả và sản lượng là không đổi. Phép phân tích so sánh tĩnh không quan tâm tới động thái dịch chuyển của nền kinh tế từ trạng thái cân bằng này sang trạng thái cân bằng khác mà chỉ quan tâm tới điểm cân bằng cũ và điểm cân bằng mới.

Sử dụng Hình 3.2 chúng ta cũng có thể phân tích sự thay đổi của một trong “những yếu tố khác không đổi”. Giả sử rằng đường cầu ban đầu là đường D'D' và thị trường đạt trạng thái cân bằng là E'. Sau đó đường cầu dịch xuống đường DD. Nó phản ánh hoặc là có sự giảm giá trong số các hàng hoá liên quan, hoặc sự giảm sút trong thu nhập của người tiêu dùng hoặc là sự thay đổi trong thị hiếu người tiêu dùng không thích ăn sôcôla nữa. Khi đường cầu dịch sang trái tới đường DD, lượng cầu sôcôla giảm tại mỗi mức giá và trạng thái cân bằng mới là E. Tại mức giá cũ 0,40£, có hiện tượng dư cung, khiến giá sẽ giảm xuống giá cân bằng mới là 0,30£, khi đường cầu dịch sang trái, có sự giảm sút cả trong mức giá cân bằng lẫn sản lượng cân bằng.

Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

3.6

Đằng sau đường cung

Tại những mức giá thấp, chỉ có những nhà sản xuất hiệu quả nhất mới có lợi nhuận. Khi mức giá tăng lên, những nhà sản xuất trước đây không đủ năng lực cạnh tranh bây giờ có thể kiếm được lợi nhuận trong việc buôn bán sôcôla và có mong muốn cung cấp sản phẩm ra thị trường. Hơn nữa, những doanh nghiệp tồn tại từ trước có thể sẽ tăng sản lượng bằng cách cho công nhân làm thêm giờ hay mua những thiết bị hiện đại mà khi bán ở những mức giá thấp họ không dám nghĩ đến. Nói chung, giá cả cao hơn khiến các hãng muốn sản xuất nhiều sôcôla hơn. Trong điều kiện những yếu tố khác không đổi, đường cung dốc lên.

Cũng như chúng ta đã xem xét “những yếu tố khác không đổi” dọc theo đường cầu, bây giờ chúng ta sẽ xem xét ba loại trong “những yếu tố khác không đổi” dọc theo đường cung: công nghệ phù hợp với nhà sản xuất, chi phí các yếu tố đầu vào (lao động, máy móc, nhiên liệu, nguyên vật liệu) và quy định của chính phủ. Dọc theo một đường cung xác định, tất cả các yếu tố trên không đổi. Một sự thay đổi của một trong số ba yếu tố trên sẽ làm dịch chuyển đường cung, thay đổi lượng cung tại mỗi mức giá.

Công nghệ

Một đường cung xác định được vẽ ứng với một công nghệ nhất định. Công nghệ cao hơn làm dịch chuyển đường cung sang phải. Nhà sản xuất muốn cung cấp nhiều hơn tại mỗi mức giá. Hạt cacao tinh chế tốt hơn làm giảm chi phí sản xuất sôcôla. Vận chuyển nhanh hơn và bảo quản lạnh tốt hơn làm giảm hao hụt do những hạt cacao hỏng. Công nghệ tiến bộ cho phép các hãng sản xuất nhiều hơn tại mỗi mức giá.

Là một yếu tố xác định cung, công nghệ phải được hiểu theo nghĩa rộng. Nó bao hàm tất cả những phương thức sản xuất chứ không chỉ đơn thuần là tình trạng máy móc sẵn có. Trong nông nghiệp, sự phát triển những loại giống có sức đề kháng với bệnh là một tiến bộ công nghệ. Sự tiến bộ trong dự báo thời tiết cho phép điều hoà thời gian tốt hơn trong trồng trọt và thu hoạch. Tiến bộ công nghệ là bất kỳ ý tưởng nào cho phép chúng ta tăng sản lượng đầu ra với cùng lượng đầu vào trước đây. Trong thuật ngữ của Chương 1, tiến bộ công nghệ làm dịch chuyển đường giới hạn năng lực sản xuất ra phía ngoài.

Chi phí đầu vào

Một đường cung xác định được vẽ ứng với một mức giá nhất định của các yếu tố đầu vào. Mức giá đầu vào thấp hơn (lương thấp hơn, giá nhiên liệu thấp hơn) khiến các hãng muốn sản xuất nhiều hơn tại mỗi mức giá, làm dịch chuyển đường cung sang phải. Mức giá đầu vào cao hơn làm giảm sức hấp dẫn của việc sản xuất và dịch chuyển đường cung sang trái. Nếu sương phá huỷ phần lớn mùa thu hoạch cacao, thì sự khan hiếm sẽ khiến giá hạt cacao tăng lên. Những nhà sản xuất sôcôla cung cấp ít hơn tại mỗi mức giá so với trước đó.

Hộp 3-2

Sự dịch chuyển dọc theo đường cầu và sự dịch chuyển của đường cầu

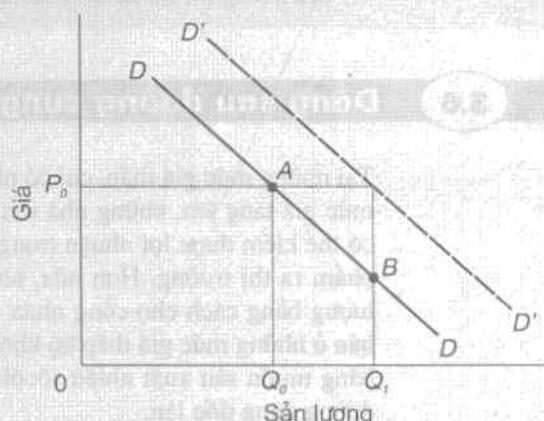
Xuất phát từ điểm A, đồ thị chỉ ra hai sự tăng cầu khác nhau. Một là sự tăng lượng cầu từ Q_0 đến Q_1 , sự di chuyển dọc theo đường cầu từ điểm A tới điểm B. Đó là ảnh hưởng của việc giảm giá nhưng đó không phải là sự tăng cầu bởi đường cầu DD không bị ảnh hưởng.

Khi cầu tăng chúng ta ám chỉ sự dịch chuyển của đường cầu từ đường DD sang đường D'D', nó cũng là sự tăng lượng cầu từ Q_0 đến Q_1 tại mức giá hiện hành P_0 . Sự dịch chuyển cầu phản ánh sự gia tăng mức giá hàng hoá thay thế (sự giảm giá hàng hoá bổ sung), sự gia tăng thu nhập hay sự thay đổi thị hiếu.

Tương tự, người bán điều chỉnh tới mức giá cao hơn bằng cách dịch chuyển đường cung nhất định. Nhưng sự tăng cung nghĩa là sự dịch chuyển lên phía trên của toàn bộ đường cung, do giảm giá đầu vào, công nghệ mới hoặc quy định được nới lỏng.

Những điều kiện khác không đổi, sự thay đổi giá cả gây ra sự di chuyển dọc theo đường cung và

dịch chuyển đường cầu. Khi những yếu tố khác thay đổi, chúng dịch chuyển những biểu đồ trên.



Quy định của Chính phủ

Khi bàn về công nghệ, chúng ta mới chỉ nói tới những tiến bộ công nghệ. Khi con người nhận ra một phương thức sản xuất tốt hơn thì có lẽ sau đó họ sẽ không quên.

Quy định của Chính phủ đôi khi gây ra những thay đổi công nghệ bất lợi cho người sản xuất. Nếu như vậy, ảnh hưởng của những quy định sẽ làm dịch đường cung sang trái, làm giảm lượng cung tại mọi mức giá.

Những quy định an toàn nghiêm ngặt ngăn cản người sản xuất sử dụng những quy trình năng suất nhất, bởi như vậy sẽ nguy hiểm đối với người lao động. Thiết bị chống ô nhiễm có thể làm tăng chi phí sản xuất ôtô, và những quy định về bảo vệ môi trường có thể khiến các hãng không thu được lợi nhuận khi khai thác những lớp trầm tích bê mặt mà trước kia có thể khai thác một cách rẻ mạt còn bây giờ việc khai thác cần có một cảnh quan đẹp. Khi những quy định ngăn cản người sản xuất áp dụng phương thức sản xuất mà họ đã chọn, ảnh hưởng đó của quy định làm dịch chuyển đường cung sang trái.

3.7

Sự dịch chuyển đường cung

Đọc theo một đường cung nhất định chúng ta giữ cố định yếu tố công nghệ, giá cả của các yếu tố đầu vào và phạm vi can thiệp của chính phủ. Chúng ta sử dụng phương pháp phân tích so sánh tĩnh đối với những gì diễn ra khi có sự thay đổi ở một trong số “những yếu tố khác không đổi” mà làm giảm cung. Giả sử rằng một điều luật an toàn nghiêm ngặt hơn làm việc sản xuất sôcôla tại các xí nghiệp trở nên đắt đỏ hơn. Hình 3.3 chỉ ra sự dịch sang trái của đường cung, từ SS tới S'S'. Trạng thái cân bằng dịch chuyển từ E đến E'.

Hộp 3-3

Giáo hoàng và giá cá

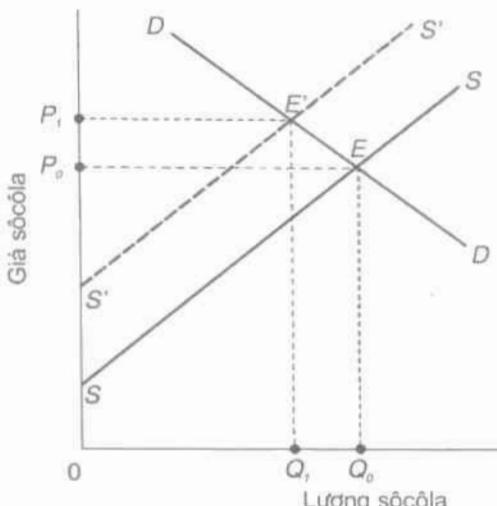
Những ví dụ giả định đều tốt, nhưng chúng ta sẽ yên tâm hơn khi tìm hiểu cung cầu hoạt động trong thực tế. Đây là một ví dụ của tác giả. Trước năm 1996 những tín đồ công giáo không được phép ăn thịt vào ngày thứ sáu và có xu hướng ăn thay thế bằng cá. Đến năm 1996, Giáo hoàng nói rằng từ nay trở đi tín đồ công giáo được ăn thịt vào thứ sáu. Bạn nghĩ điều gì xảy ra đối với giá cá và lượng cá được tiêu dùng?

Đường cung hay đường cầu dịch chuyển? Nó không ảnh hưởng tới sự kích thích sản xuất. Nó ảnh hưởng tới cầu. Nhiều tín đồ công giáo trước đây buộc phải ăn cá chuyển sang ăn thịt khi được phép. Điều đó chỉ ra sự ảnh hưởng tới cầu bởi sự thay đổi thị hiếu. Với cầu về cá ít hơn, đường cầu dịch sang trái (từ D'D' về DD như trong Hình 3.2). Sau đó, mức giá cân bằng và sản lượng cân bằng về cá giảm. Trạng thái cân bằng dịch chuyển từ E' đến E. Sử dụng dữ liệu về giá cá và việc bán cá tại Mỹ trước và sau năm 1996, Frederick Bell đã chỉ ra chính xác những gì đã xảy ra!

Nguồn: F.W.Bell, "The Pope and the price of fish", American Economic Review, 1968.

Hình 3.3

Giảm cung



Đường cung ban đầu là SS và trạng thái cân bằng là E. Sự giảm cung về sôcôla làm dịch chuyển đường cung sang trái tới S'S'. Trạng thái cân bằng mới là E' có mức giá cân bằng cao hơn và sản lượng cân bằng ít hơn so với trạng thái cân bằng cũ E.

Mức giá cân bằng tăng nhưng sản lượng cân bằng giảm khi đường cung dịch sang trái. Ngược lại, cung tăng làm đường cung dịch chuyển từ S'S' sang SS. Trạng thái cân bằng thay đổi từ E' sang E. Sự tăng cung làm tăng sản lượng cân bằng và làm giảm mức giá cân bằng.

3.8 Thị trường tự do và sự kiểm soát giá

Thị trường tự do cho phép giá cả được xác định tự nhiên theo tác động của cung và cầu.

Kiểm soát giá là những quy định hay luật lệ của Chính phủ đặt mức giá sàn hay giá trần cản trở sự cân bằng của thị trường.

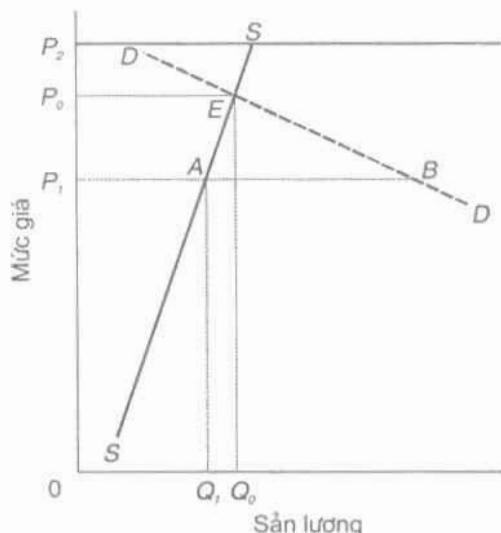
Tác động của chính phủ có thể làm dịch đường cung hoặc đường cầu, như khi thay đổi điều luật an toàn làm dịch chuyển đường cung, nhưng chính phủ không điều chỉnh giá cả một cách trực tiếp. Nếu giá cả hoàn toàn linh hoạt, áp lực của sự dư cung hay dư cầu sẽ nhanh chóng đặt lại giá trên thị trường tự do để đạt mức giá cân bằng. Thị trường sẽ không tự do nếu việc kiểm soát giá cả tồn tại. Kiểm soát giá cả có thể bằng giá sàn (giá thấp nhất) hoặc giá trần (giá cao nhất).

Thị trường tự do cho phép giá cả được xác định tự nhiên theo tác động của cung và cầu. Kiểm soát giá là những quy định hay luật lệ của chính phủ đặt mức giá sàn hay giá trần cản trở sự cân bằng của thị trường. Giá trần khiến những nhà sản xuất sẽ là phạm pháp khi đặt giá cao hơn một mức giá cao nhất xác định. Giá trần có lẽ được đưa ra khi

sự khan hiếm một loại hàng hoá nào đó để doạ làm tăng vọt mức giá của nó (ví dụ như giá thức ăn trong chiến tranh). Giá cao là cách thị trường tự do hạn chế hàng hoá khi cung khan hiếm. Nó giải quyết vấn đề phân bổ, đảm bảo rằng chỉ có một số lượng nhỏ hàng hoá khan hiếm là được yêu cầu, nhưng nó có vẻ không công bằng, sự điều chỉnh mang tính chủ quan. Giá thức ăn cao nghĩa là khó khăn hơn cho người nghèo. Đổi lại với sự thiếu thốn thức ăn trên toàn quốc, chính phủ có lẽ đặt giá trần cho thức ăn nhằm mà người nghèo mới đủ tiền mua thức ăn.

Hình 3.4

Ảnh hưởng của giá trần



Trạng thái cân bằng thị trường tự do là tại E. Mức giá cao P_2 khiến lượng cầu bị hạn chế bởi cung khan hiếm. Tại mức giá trần P_1 , giá đã được giữ ở mức thấp nhưng lại tạo ra sự dư cầu AB. Nó cũng làm giảm lượng cung từ Q_0 đến Q_1 . Mức giá trần P_2 không thích hợp vì trạng thái cân bằng thị trường tự do E vẫn có thể tồn tại.

Ngược lại với nhiệm vụ của giá trần là để giảm giá cho người tiêu dùng, nhiệm vụ của giá sàn là tăng giá cho người cung cấp. Một ví dụ về giá sàn là lương tối thiểu quốc gia. Hình 3.5 biểu thị đường cung và đường cầu

Hình 3.4 biểu thị thị trường thức ăn. Chiến tranh làm gián đoạn việc nhập khẩu thức ăn. Đường cung nằm sát về phía trái và mức giá cân bằng thị trường tự do P_0 là cao. Thay vì để thị trường tự do có trạng thái cân bằng tại E, chính phủ đặt giá trần P_1 . Lượng bán là Q_1 và dư cầu là khoảng cách AB. Giá trần tạo ra sự thiếu cung so với cầu bằng cách giữ cho giá thức ăn ở dưới mức cân bằng¹¹.

Giá trần P_1 cho phép người nghèo có thể mua được thức ăn nhưng làm giảm tổng cung thức ăn từ Q_0 xuống Q_1 . Với dư cầu AB tại mức giá trần, sự hạn chế được sử dụng để quyết định xem khách hàng tiềm năng nào được cung cấp. Hệ thống hạn chế có thể độc quyền. Người cung cấp thức ăn có thể bán cho bạn bè họ, không nhất thiết là cho người nghèo hoặc nhận hối lộ từ những người giàu muốn nhảy cợc khi xếp hàng. Sau cùng thì việc giữ giá thức ăn giảm xuống có lẽ chẳng giúp gì được cho người nghèo. Giá trần thường được đi kèm với sự hạn chế của chính phủ bằng hạn ngạch để đảm bảo rằng nguồn cung cấp sẵn có được phân phối công bằng, không phụ thuộc vào khả năng thanh toán.

¹¹ Giá trần cao hơn giá cân bằng là không thích hợp. Thị trường tự do vẫn còn đạt được cân bằng tại E.

về lao động. Trạng thái cân bằng thị trường tự do là E, mức lương là W_0 . Mức lương tối thiểu dưới W_0 là không thích hợp vì trạng thái cân bằng thị trường tự do vẫn tồn tại. Giả sử, trong nỗ lực trợ giúp người công nhân, chính phủ đặt mức lương tối thiểu là W_1 . Các hãng có cầu về lượng lao động là Q_1 và có khoảng dư cung AB. Những công nhân may mắn có được việc làm thì khám khá hơn trước nhưng nhiều công nhân lại khó khăn hơn vì tổng số giờ lao động giảm từ Q_0 xuống Q_1 .

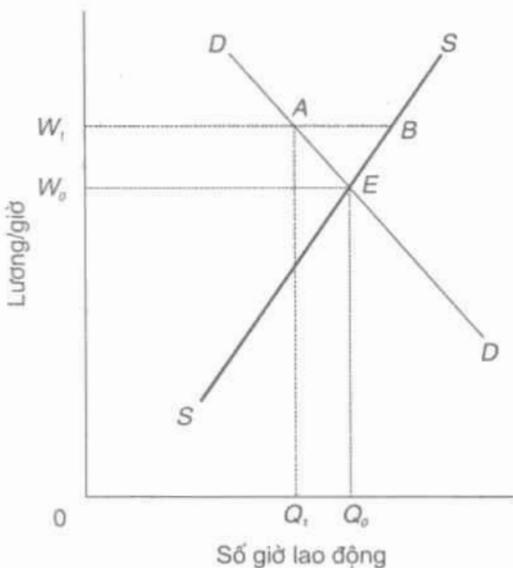
Nhiều quốc gia đặt giá sàn cho sản phẩm nông nghiệp. Hình 3.6 biểu thị giá sàn P_1 cho bơ. Trong ví dụ trước chúng ta giả sử rằng sản lượng giao dịch là số nhỏ hơn trong lượng cung và lượng cầu tại mức giá kiểm soát, vì những đơn vị tư nhân không buộc phải gia nhập vào thị trường. Có một khả năng khác là: chính phủ có lẽ không chỉ can thiệp vào việc kiểm soát giá mà còn bán hay mua lượng hàng hoá để bổ sung vào những giao dịch mua hàng hay bán hàng tư nhân.

Hộp 3-4 SỰ ÁP ĐẶT

California, ngôi nhà của Silicon Valley và Hollywood, là một trong những nơi giàu có nhất thế giới. Năm 2001 California bị ngắt điện vì nguồn cung cấp điện bị tắt. Vì nghèo đói không thể bị đổ lỗi cho nên điều đó là kết quả tất yếu của chính sách kém cỏi. California đã tư nhân hóa những công ty điện của

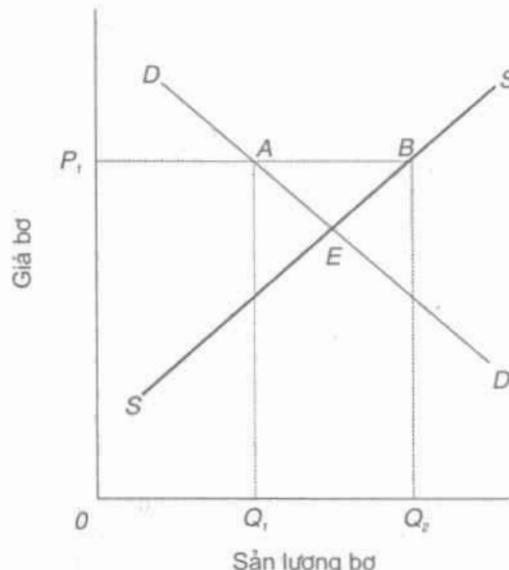
Bang nhưng sau đó lại áp đặt một mức giá cho điện. Tuy nhiên, mức giá áp đặt là quá thấp. Những nhà cung cấp điện của Bang bị cạn tiền. Mức giá thấp giả tạo không chỉ trước sau gì cũng làm giảm lượng cung mà còn làm tăng lượng cầu. Một con đường tới thảm họa.

Hình 3.5 Mức lương tối thiểu



Đường cầu DD và đường cung SS trên thị trường tự do đạt trạng thái cân bằng tại E. Mức lương tối thiểu theo luật định là W_1 , làm tăng mức lương theo giờ cho những người có việc làm nhưng lại làm giảm số giờ lao động sẵn có từ Q_0 xuống Q_1 .

Hình 3.6 Giá sàn đối với bơ



Tại mức giá sàn P_1 , cầu tư nhân là Q_1 nhưng cung là Q_2 , nhưng lượng cầu là Q_1 . Chỉ có lượng Q_1 là được giao dịch. Bằng cách mua lượng dư cung AB, Chính phủ làm hài lòng cả nhà cung cấp lẫn người tiêu dùng tại mức giá P_1 .

Tại mức giá sàn P_1 , cầu tư nhân là Q_1 nhưng cung là Q_2 . Nếu không có sự mua hay bán của chính phủ thì sản lượng giao dịch sẽ là Q_1 , số nhỏ hơn trong hai số Q_1 và Q_2 .

Tuy nhiên, chính phủ có thể đồng ý mua lượng dư cung AB vì vậy cả nhà cung cấp tư nhân và người mua tư nhân đều không bị thất vọng. Bởi vì, giá bơ châu Âu được đặt

cao hơn mức giá cân bằng thị trường tự do như là một phần của chính sách nông nghiệp chung, chính phủ các quốc gia châu Âu đã buộc phải mua lượng lớn bơ không bán được tại mức giá kiểm soát. Gây ra hiện tượng tệ hại "núi bơ".

3.9

Sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai

Thị trường tự do là một cách xã hội giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản là sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai. Trong chương này, chúng ta đã bắt đầu xem xét thị trường phân bổ các nguồn lực khan hiếm cho các mục đích sử dụng khác nhau như thế nào.

Thị trường quyết định sản xuất bao nhiêu hàng hoá bằng cách tìm ra mức giá mà tại đó lượng cầu bằng lượng cung. Những yếu tố khác không đổi, càng nhiều hàng hoá được sản xuất ra trên thị trường nếu lượng cầu càng cao tại mỗi mức giá (dường cầu càng nằm xa hơn về phía phải) và lượng cung càng cao tại mỗi mức giá (dường cung càng nằm xa hơn về phía phải).

Thị trường chỉ cho chúng ta biết sản xuất hàng hoá cho ai: cho tất cả những người tiêu dùng sẵn sàng mua ít nhất là tại mức giá cân bằng. Thị trường cũng chỉ cho chúng ta biết ai sản xuất: tất cả những người sẵn sàng cung cấp tại mức giá cân bằng. Sau đây chúng ta sẽ được biết thị trường cũng chỉ ra việc sản xuất hàng hoá như thế nào.

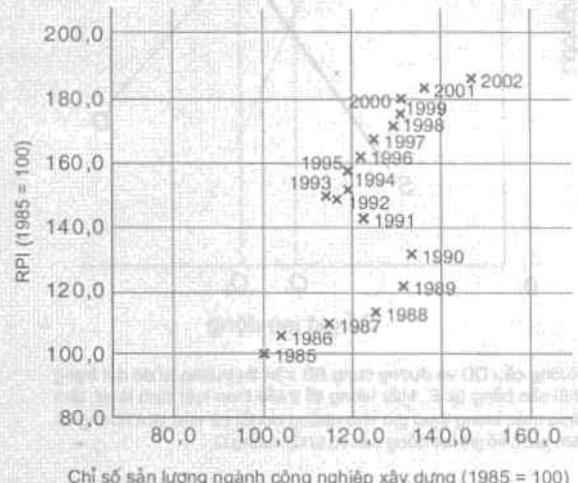
Hộp 3-5

Giải thích sự thay đổi của mức giá và sản lượng

Làm thế nào để giải thích đồ thị biểu diễn dữ liệu cho ngành công nghiệp xây dựng Anh? Điều gì đã xảy ra? Có phải đường cầu dịch chuyển, đường cung dịch chuyển hay cả hai dịch chuyển đã gây ra dạng đồ thị dưới đây trong giai đoạn 1985 - 2002?

Giả sử rằng mọi quan sát đều đại diện cho mức giá và sản lượng cân bằng. Mỗi điểm biểu thị điểm giao nhau giữa đường cung và đường cầu năm đó. Cái gì thay đổi trong số "những yếu tố khác không đổi" xác định cung và cầu dẫn tới sự dịch chuyển đường cung và đường cầu, sau đó làm thay đổi vị trí điểm dữ liệu? Hãy thử vẽ đồ thị với một đường cầu nhất định và dịch chuyển đường cung. Những điểm cân bằng bạn sẽ xác định nằm hết trên đường cầu nhất định đó. Nếu chỉ có đường cung dịch chuyển, chúng ta hy vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa mức giá và sản lượng khi chúng ta loại bỏ những điểm khác nhau trên cùng một đường cầu. Bây giờ, giả sử đường cung cố định còn đường cầu dịch chuyển. Những điểm cân bằng được đánh dấu nằm hết trên đường cung đó và biểu thị mối quan hệ cùng chiều giữa mức giá và sản lượng. Dữ liệu trong ví dụ của chúng ta chỉ ra mối quan hệ cùng chiều, sau đó là ngược chiều và cuối cùng là cùng chiều. Cầu ngành xây dựng tăng ổn định trong giai đoạn 1985 - 1989, giảm xuống trong giai đoạn 1990 - 1993, sau đó lại tăng lên.

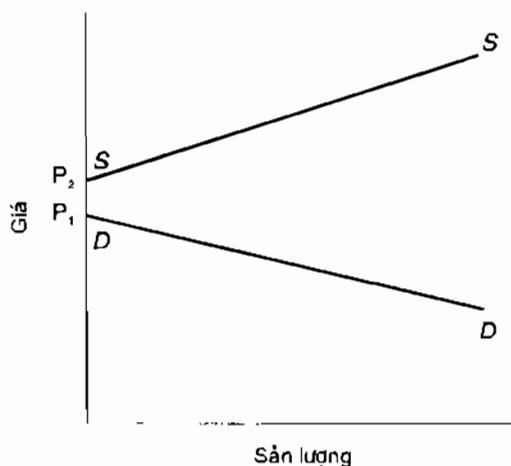
Sau khi đã chẩn đoán, chúng ta kết hợp các chứng cứ lại. Sự mở rộng các hoạt động kinh tế là một yếu tố xác định quan trọng đối với cầu về ngành xây dựng. GDP thực tế của Anh tăng mạnh trong giai đoạn 1985 - 1989, giảm nhanh trong giai đoạn 1990 - 1993 và lại tăng lên trong giai đoạn 1993 - 2000. Những thay đổi trong thu nhập phù hợp hoàn toàn với lý thuyết rằng cầu dịch chuyển gây ra dạng dữ liệu đó trên đồ thị.



Chỉ số sản lượng ngành công nghiệp xây dựng (1985 = 100)

Cuối cùng, thị trường cũng xác định được loại hàng hoá nào được sản xuất. Hàng hoá tự nhiên không phải trả tiền. Mọi người chỉ tiến hành những hoạt động sản xuất tối thiểu nếu như họ được trả tiền cho những sản phẩm của mình. Đường cung chỉ ra lượng

Hình 3.7 Hàng hóa không được sản xuất



Thậm chí tại P_1 , mức giá cao nhất mà người tiêu dùng muốn trả, vẫn thấp hơn P_2 , mức giá tối thiểu mà nhà cung cấp muốn sản xuất hàng hóa đó.

mặt hàng. Chính phủ can thiệp rộng rãi để thay đổi sản lượng đầu ra của thị trường thông qua những quy định, thuế khoá và phân phối thu nhập như là trợ cấp thất nghiệp.

TÓM TẮT

- Cầu** là sản lượng mà người mua muốn mua tại mỗi mức giá. Những yếu tố khác không đổi, giá càng thấp lượng cầu càng cao. Đường cầu dốc xuống.
- Cung** là sản lượng mà người bán muốn bán tại mỗi mức giá. Những yếu tố khác không đổi, giá càng cao lượng cung càng cao. Đường cung dốc lên.
- Thị trường bán hết hàng hay ở trạng thái cân bằng**, khi mức giá khiến lượng cung bằng lượng cầu. Tại điểm đó đường cung và đường cầu giao nhau. Tại mức giá thấp hơn giá cân bằng sẽ có hiện tượng dư cầu (thiểu hụt) và tự nó sẽ có xu hướng làm tăng giá. Tại mức giá cao hơn giá cân bằng sẽ có hiện tượng dư cung (dư thừa) và tự nó sẽ có xu hướng làm giảm giá. Trên thị trường tự do, việc lệch khỏi vị trí cân bằng sẽ có xu hướng tự điều chỉnh.
- Đọc theo một đường cầu nhất định, các yếu tố khác không đổi là: giá cả hàng hoá liên quan, thu nhập người tiêu dùng và thị hiếu hay thói quen.
- Sự tăng giá của hàng hoá thay thế** (hoặc sự giảm giá của hàng hoá bổ sung) sẽ làm tăng lượng cầu tại mỗi mức giá. Thu nhập người tiêu dùng tăng lên sẽ làm tăng cầu hàng hoá thông thường nhưng làm giảm cầu hàng hoá thứ cấp.
- Đọc theo một đường cung nhất định, các yếu tố khác không đổi là: công nghệ, giá các yếu tố đầu vào, những quy định của chính phủ. Một sự tiến bộ công nghệ hay sự giảm giá các yếu tố đầu vào làm tăng lượng cung tại mỗi mức giá.
- Bất kỳ yếu tố nào làm tăng cầu đều khiến đường cầu dịch sang phải, tăng mức giá và sản lượng cân bằng. Sự giảm cầu (đường cầu dịch xuống) làm giảm cả mức giá và sản lượng cân bằng. Bất kỳ yếu tố nào làm tăng cung đều khiến đường cung dịch sang phải, tăng sản lượng cân bằng nhưng giảm mức giá cân bằng. Sự giảm cung (đường cung dịch sang trái) làm giảm sản lượng cân bằng và tăng mức giá cân bằng.

tiền phải trả để có được nguồn cung cấp. Hình 3.7 chỉ ra một loại hàng hoá sẽ không được sản xuất. Mức giá cao nhất P_1 mà người tiêu dùng sẵn sàng trả vẫn không đủ để thuyết phục nhà cung cấp sản xuất.

Xã hội có lẽ không thích câu trả lời do thị trường đem lại. Thị trường tự do không đem lại đầy đủ thức ăn để đẩy lùi sự đói kém hoặc không đủ thuốc để chăm sóc những người ốm. Nó chỉ cung cấp thức ăn và thuốc cho những ai sẵn sàng và có khả năng trả tiền tại mức giá cân bằng. Xã hội có lẽ thực hiện sự điều chỉnh để người nghèo sẽ nhận được nhiều thức ăn và thuốc hơn là do họ có được trên thị trường tự do. Xã hội có lẽ cũng sẽ điều chỉnh: mặc dù mọi người sẵn sàng và có khả năng thanh toán cho sách báo khiêu dâm nhưng sẽ tốt hơn cho xã hội nếu chính thức cấm những hành vi trên. Chỉ có ít quốc gia cho phép để thị trường tự do không kiểm soát đối với tất cả các

- Để có hiệu quả, giá sàn phải được đặt dưới mức giá cân bằng thị trường tự do. Lúc đó, nó sẽ làm giảm lượng cung và gây ra dư cầu nếu như chính phủ không cung cấp phần sản lượng tăng thêm được yêu cầu. Mức giá trần hiệu quả phải được đặt trên mức giá cân bằng thị trường tự do. Lúc đó, nó sẽ làm giảm lượng cầu nếu như chính phủ không tăng lượng cầu đối với khu vực tư nhân.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Có số liệu về cung và cầu đối với bánh mì nướng. Hãy vẽ đường cung và đường cầu, tìm sản lượng và mức giá cân bằng.

	Giá					
	10	12	14	16	18	20
Lượng cầu	10	9	8	7	6	5
Lượng cung	3	4	5	6	7	8

- 2** Dư cung hoặc dư cầu là bao nhiêu nếu mức giá là: (a) 12, (b) 20? Mô tả sự thay đổi của giá cả bởi 2 vị trí (a) và (b).
- 3** Đường cầu bánh mì nướng thay đổi như thế nào nếu giá bánh mì tăng? Chỉ ra trên đồ thị cung - cầu sự thay đổi mức giá và sản lượng cân bằng.
- 4** Đường cầu bánh mì nướng bị ảnh hưởng như thế nào bởi việc tạo ra lò nướng bánh nếu như mọi người thích cách nướng bánh mới hơn? Mức giá và sản lượng cân bằng bánh mì nướng thay đổi như thế nào?
- 5** Bạn là người nuôi cừu. Hãy đưa ra ba ví dụ làm giảm cung của bạn về len. Bạn có sử dụng việc giảm giá len làm một ví dụ không? Đó có phải là một ví dụ hợp lý không?
- 6** Hàng hoá sành điệu được cầu vì chúng rất đắt. Có phải đường cầu cho những hàng hoá đó dốc lên trên?
- 7** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những trường hợp sau đây là sai? (a) Đội bóng Manchester United nổi tiếng hơn đội Wrexham. Đội Man Utd sẽ luôn luôn dễ dàng hơn trong việc lấp đầy sân vận động. (b) "Núi bơ" châu Âu chỉ ra năng suất lao động có thể được nâng cao như thế nào khi người nông dân tin vào lý tưởng châu Âu. (c) Duy trì mức thấp cho giá thuê nhà đảm bảo một số lượng lớn nhà rẻ cho những người nghèo.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 681.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.